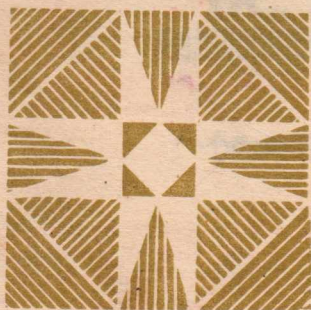


DC197.1
NG550P

197.1
TỈNH LÂM ĐỒNG

NGỮ PHÁP
TIẾNG
KƠ HO



SỞ VĂN HÓA và THÔNG TIN LÂM ĐỒNG
XUẤT BẢN — 1985

TỈNH LÂM ĐỒNG

DC 197. 1
DVT 552 P
Tỉnh Cửu

NGŨ PHÁP TIẾNG

K O' H O

Thư viện tỉnh Lâm Đồng

DC. 58



ĐF 299

SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG

PHÒNG ĐỊA CHÍ

SỞ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN LÂM ĐỒNG

XUẤT BẢN 1985

**CÔNG TRÌNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG CHỦ TRÌ
VỚI SỰ CỘNG TÁC VỀ CHUYÊN MÔN CỦA VIỆN NGÔN NGỮ HỌC
(ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM)**

Chịu trách nhiệm công trình : Giáo sư HOÀNG TUỆ

**Các tác giả : LÝ TOÀN THẮNG — TẠ VĂN THÔNG
K'BRÊU — K'BRÒH**

**Với sự cộng tác của : PHÙNG GIA ANH — NGUYỄN DIỆP
K'BEOH — K'BRÔP**

Lời nói đầu

Tiếp theo cuốn « Từ điển Việt — Koro » (xuất bản năm 1983), cuốn sách « Ngữ pháp tiếng Koro » là công trình do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng chủ trì trong sự hợp tác về chuyên môn với Viện Ngôn ngữ học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. Sách do một tập thể tác giả biên soạn, gồm một số cán bộ nghiên cứu của Viện Ngôn ngữ học và một số trí thức người Koro.

Sách « Ngữ pháp tiếng Koro » là một cuốn sách ngữ pháp mang tính chất cơ bản và phổ thông, được biên soạn nhằm góp phần thiết thực và kịp thời vào việc học và dạy tiếng Koro ở tỉnh Lâm Đồng, đề phát huy tác dụng của tiếng Koro trong đời sống xã hội, trong sự nghiệp phát triển văn hóa và kinh tế xã hội chủ nghĩa của dân tộc Koro.

Sách « Ngữ pháp tiếng Koro » không phải là sách giáo khoa dùng trong nhà trường, nhưng nó có thể là một chỗ dựa cho việc biên soạn sách dạy và học tiếng Koro sau này trong ngành giáo dục.

Sách « Ngữ pháp tiếng Koro » cũng có tác dụng giúp cho đồng bào, cán bộ người Koro nâng cao thêm khả năng sử dụng tiếng nói của dân tộc mình trong thực tiễn nói và viết, cũng như nâng cao thêm sự hiểu biết và lòng quý trọng đối với tiếng mẹ đẻ của mình.

Sách « Ngữ pháp tiếng Koro » còn có tác dụng giúp cho đồng bào, cán bộ người các dân tộc khác có thêm cơ sở để tìm hiểu, để học nói và viết tiếng Koro.

Nhằm đạt những yêu cầu nói trên, sách « Ngữ pháp tiếng Koro »

cố gắng trình bày có hệ thống các quy tắc ngữ pháp cơ bản để tạo ra những lời, những câu đúng với cách nói của người Koho. Các ví dụ được dẫn trong sách đều do các tư liệu viên người Koho cung cấp và đều được thu thập trực tiếp trong các đợt khảo sát điền dã tại chỗ của tập thể tác giả.

Để giúp người đọc hình dung đầy đủ hơn về tiếng Koho, trong sách có thêm một phần giới thiệu khái quát về dân tộc Koho, ngữ âm và chữ viết Koho, tiếng Koho ở các địa phương.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng sách « Ngữ pháp tiếng Koho » không tránh khỏi có những thiếu sót.

Các tác giả rất mong nhận được những ý kiến phê bình, nhận xét của bạn đọc.

Tháng 11 năm 1984

Tập thể tác giả

PHẦN THỨ NHẤT

MỞ ĐẦU

Chương I : DÂN TỘC KƠHO VÀ TIẾNG KƠHO.

Chương II : NGŨ ÂM VÀ CHỮ VIẾT KƠHO

Chương III: TIẾNG KƠHO Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG I

DÂN TỘC KŨHO VÀ TIẾNG KŨHO

1. Dân Tộc Kũho có khoảng trên 60.000 người, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng, gồm các nhóm sau :

— Nhóm Sre : tập trung chủ yếu ở huyện Di Linh và một phần ở huyện Bảo Lộc.

— Nhóm Nộp : ở phía nam huyện Di Linh, chủ yếu ở các xã Sơn Điền và Gia Bắc.

— Nhóm Kordòn : ở phía đông nam huyện Di Linh và ở huyện Bảo Lộc.

— Nhóm Chil : tập trung chủ yếu ở phía bắc và đông bắc núi Lâm Viên, kéo dài đến vùng phía nam Đắc Lắc. Người Chil ở huyện Lạc Dương và có một bộ phận mới cư trú ở huyện Đức Trọng

— Nhóm Lát : tập trung chủ yếu ở vùng nam và tây nam núi Lâm Viên, ở huyện Lạc Dương và xung quanh thành phố Đà Lạt.

Tất cả các nhóm trên đều có tên gọi riêng phản ánh một đặc trưng nào đó của nhóm mình. Chẳng hạn : tên gọi « Sre » nghĩa là « ruộng » chỉ nhóm những người Kũho có phương thức canh tác trên những ruộng nước của cao nguyên Di Linh ; « Lát » (hay « lạch ») có nghĩa là « rừng thưa » chỉ nhóm những người Kũho cư trú ở vùng rừng thưa trên cao nguyên Lâm Viên v.v... Tuy nhiên, tất cả các nhóm đều có ý thức về một cộng đồng dân tộc Kũho thống nhất của mình, tự nhận mình là người Kũho và lấy tên gọi chung Kũho đặt trước tên gọi riêng của nhóm mình, ví dụ : Kũho Sre, Kũho Chil v.v...

« Kũho » là tên tự gọi được người Kũho hiện nay tự nhận, được

ghi theo phát âm của tiếng Kôho. Ngoài ra, có thể còn có những cách viết và đọc khác nhau như : Kaho, K'ho, Kôho, Côho (1)...

2. Các nhóm người Kôho kể trên, tuy thống nhất về căn bản, vẫn có đôi chút khác biệt về văn hóa vật chất và tinh thần. Về mặt ngôn ngữ, do cư trú trên những địa bàn tương đối tách biệt nhau nên giữa các nhóm Kôho không khỏi có những khác biệt mang tính chất địa phương trong cách phát âm và trong vốn từ. Nhưng, sự khác biệt này, không lớn lắm, không làm khó khăn nhiều cho việc giao tiếp.

Trong số các nhóm người Kôho này, tiếng nói của nhóm Kôho Sre là tiếng nói của nhóm người đồng nhất và được các nhóm Kôho khác thừa nhận là dễ nghe, dễ hiểu nhất. Vì vậy, các phương án xây dựng và sửa đổi chữ Kôho, từ điển Việt — Kôho (và cả cuốn «Ngữ pháp tiếng Kôho» này) đều được xây dựng, biên soạn trên cơ sở của tiếng Kôho Sre.

3. Tiếng Kôho rất gần với tiếng Mạ. Tuy người Mạ tự coi mình là một dân tộc (tên tự gọi là «Chau Mạ»), nhưng xét về các mặt văn hóa và ngôn ngữ, người Mạ vẫn rất gần gũi với người Kôho.

Dân tộc Mạ hay nhóm Mạ có khoảng 40.000 người, tập trung chủ yếu ở các huyện Bảo Lộc và Đạ Huoai của tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, người Mạ còn ở Đắc Lắc (phần của tỉnh Quảng Đức cũ), ở Sông Bé (tỉnh Phước Long cũ) và ở tỉnh Đồng Nai. Người Mạ lại được coi là gồm một số nhóm có tên gọi riêng như : Mạ Ngăn, Mạ Xếp, Mạ Krung Mạ Tô v.v...

So sánh tiếng Kôho và tiếng Mạ, có thể thấy chúng rất giống nhau ở các mặt : ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Cũng có thể thấy được những khác biệt giữa tiếng Kôho và tiếng Mạ về mặt ngữ âm và từ vựng. Những sự khác biệt này, trên thực tế, không gây nên những cản trở lớn trong giao tiếp giữa người Kô ho và người Mạ.

(1) Hiện nay chưa có đủ cơ sở để khẳng định «Kôho» là tên tự gọi hay là tên gọi của dân tộc khác đặt cho người Kôho. Cũng không tìm thấy từ «Kôho» có ý nghĩa gì trong vốn từ hiện nay của ngôn ngữ này. Theo ý kiến của một số trí thức Kôho thì đó vốn là một từ Kôho cổ và có liên quan đến truyền thuyết về nguồn gốc của người Kôho.

4. Tiếng Koro đã được các nhà ngôn ngữ học nhất trí xếp vào nhóm các ngôn ngữ Môn — Khơme thuộc họ Nam (Á Austroasiatique) là một họ ngôn ngữ đã có từ rất xa xưa trên một địa bàn rộng lớn của vùng Đông Nam Á.

Nhóm các ngôn ngữ Môn — Khơme bao gồm nhiều nhánh, trong đó ở địa bàn Việt Nam đáng chú ý là các nhánh (gọi tên theo ngôn ngữ được coi là đại diện cho nhánh) như : nhánh Ba Na, nhánh Khơme, nhánh Ka Tu, nhánh Khơmú.

Tiếng Koro được xếp vào nhánh Ba Na. Nhánh Ba Na này, ở địa bàn Việt Nam, có các nhánh nhỏ : nhánh nhỏ Ba Na bắc, với các ngôn ngữ như : Ba Na, Xơ Đăng, Hrê..., nhánh nhỏ Ba Na nam với các ngôn ngữ như Mnông, Xtiêng, Chrau, Koro (và Mạ).

5. Trên địa bàn cư trú của mình, người Koro chẳng những sống rất gần với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme khác như Mnông, Xtiêng... mà còn sống xen kẽ trong quan hệ lâu đời từ xa xưa với các dân tộc thuộc họ ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesien) như Chăm, Raglai, Êđê, Jarai, Chru. Mỗi quan hệ tiếp xúc với các dân tộc này đã có những ảnh hưởng đáng kể đối với tiếng Koro.

Nhưng còn có mối quan hệ giữa tiếng Koro và tiếng Việt. Đây là mối quan hệ giữa một ngôn ngữ dân tộc với một ngôn ngữ quốc gia có vai trò rất lớn ở các phạm vi hành chính, giáo dục, văn hóa, khoa học v.v..., trong điều kiện một quốc gia thống nhất.

6. Trong vùng dân tộc Koro cư trú, ngoài tiếng Việt là tiếng phổ thông nhất, tiếng Koro còn được sử dụng như một tiếng phổ thông thứ hai trong giao tiếp giữa các dân tộc khác như : Chru, Raglai, Mnông...

Tiếng Koro là một ngôn ngữ duyên dáng, giàu nhạc điệu trong những bài thơ, những điệu hát đối đáp, một ngôn ngữ bóng bẩy, giàu hình tượng trong những truyện cổ của dân tộc Koro.

CHƯƠNG II

NGŨ ÂM VÀ CHỮ VIẾT KOHO

Ngũ âm là mặt âm của ngôn ngữ.

Chữ viết Kōho được dùng hiện nay (1) là một thứ chữ dùng các chữ cái la tinh để ghi âm của tiếng Kōho.

Để hiểu hệ thống chữ viết này, cần nắm được hệ thống các âm và thanh của tiếng Kōho.

1. Âm tiết và cách ghi âm tiết :

1. Xét về mặt âm, câu nói có thể bao gồm nhiều đơn vị phát âm. Đơn vị phát âm nhỏ nhất trong lời nói là âm tiết. Ví dụ câu :

Alá kōnôm vōsram gam sēn srá. (Các em học sinh đang đọc sách) có 6 từ, nhưng gồm 9 âm tiết, vì 3 từ **alá**, **kōnôm**, **vōsram** có hai âm tiết : **a** và **lá**, **kō** và **nôm**, **vō** và **sram**.

2. Trong tiếng Kōho, khác với tiếng Việt, có sự đối lập giữa hai loại âm tiết.

a) Loại âm tiết được phát âm yếu, lướt, không mang thanh, đứng đầu từ, gọi là « âm tiết phụ » (2).

b) Loại âm tiết được phát âm mạnh, rõ, có mang thanh, đứng sau âm tiết phụ được gọi là « âm tiết chính »

Ví dụ, các từ **alá** (các, những), **kōnôm** (trẻ), **vōsram** (học) ở trên là các từ có chứa âm tiết phụ và âm tiết chính.

Từ	Âm tiết phụ	Âm tiết chính
alá	a	lá
kōnôm	kō	nôm
vōsram	vō	sram

(1) Bản Phương án chữ Kōho sửa đổi đã được in ở cuối cuốn « Từ điển Việt — Kōho », do Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản năm 1983.

(2) « Âm tiết phụ » còn có các tên gọi khác : « tiền âm tiết », « âm tiết yếu »...

Các từ chỉ có một âm tiết (không có âm tiết phụ) là gam (đang), sên (nhìn, đọc), srá (sách).

3. Âm tiết phụ có cấu tạo đơn giản, gồm 3 thành phần: âm đầu, âm chính, âm cuối. Ví dụ, trong các từ:

perjum (hộp)
pornos (cái chổi)
pornong (cái vồ)

âm tiết phụ per có cấu tạo:

— âm đầu p
— âm chính ơ
— âm cuối r

Trong ba thành phần trên, âm chính luôn luôn phải có mặt, còn âm đầu và âm cuối có thể có, có thể không; chẳng hạn như các âm tiết phụ a, vơ trong các từ alá (các, những) và vosram (học) ở trên.

Trong tiếng Koro, các âm sau đây thường làm thành phần của âm tiết phụ:

a) Ở vị trí âm đầu, có thể là một phụ âm bất kỳ, trừ một số phụ âm như: ph, th, ch, kh, b, đ, n, nh, ng, w, y. Ví dụ các phụ âm:

— t trong tor của từ toryang (chăm)
— g trong gor của từ govoh (yêu)
— v trong vơ của từ vokau (hoa)...

b) Ở vị trí của âm chính, có thể là hai nguyên âm ơ và a. Ví dụ:

— ơ trong vơ của từ vosram (học), trong per của từ pornos (cái chổi).

— a trong các từ alá (các, những), trong các từ alák (rượu cất), aseh (con ngựa).

c) Ở vị trí âm cuối, có thể là các phụ âm: m, n, ng, l, r. Ví dụ:

— m trong som của từ sompöl (cái đuốc)
— n trong kon của từ kon'hai (trăng)
— ng trong pong của từ ponggar (hàng rào)

— r trong tor của từ torneh (cái bật lửa)

— l trong kol của từ koldung (cái túi)

Cần chú ý là âm tiết phụ do bị phát âm yếu và lướt nên cấu tạo của nó không thật ổn định. Điều này ta có thể thấy được khi so sánh phát âm của những người khác nhau. Ví dụ :

sormanh = sormanh (sao)

kon'hai = n'hai (trắng, trắng)

torhuai = huai (kéo)

komhò = mhò (da)

Điều này cũng được thấy rất rõ, khi so sánh tiếng nói của nhóm Koro Sre với các nhóm Koro khác (xem chương III nói về các tiếng địa phương Koro).

4. Âm tiết chính có cấu tạo phức tạp hơn âm tiết phụ, gồm năm thành phần : âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh.

Trong năm thành phần này, âm chính và thanh bao giờ cũng có mặt, còn các thành phần khác thì có thể có, có thể không.

Ví dụ : âm tiết chính huai của từ torhuai (kéo) có cấu tạo như sau :

— âm đầu h

— âm đệm u

— âm chính a

— âm cuối i

— thanh thấp (được ghi bằng dấu (˘))

Về các âm và thanh làm thành phần của âm tiết chính, ta sẽ tìm hiểu kỹ ở phần tiếp theo.

5. Cách ghi âm tiết trên chữ viết Koro có phân biệt như sau :

a) Nếu từ chỉ có một âm tiết thì tất nhiên ghi âm tiết đó thành một khối (hay một chữ), ví dụ :

vrê (rừng)

cih (viết)

mvlang (giải thích)

b) Nếu từ có hai âm tiết trở lên nhưng đều là những âm tiết được

phát âm mạnh, rõ ràng và tách bạch, thì được ghi rời mỗi âm tiết thành một khối (hay một chữ), ví dụ :

me vèp	(mẹ cha)
nùs n'hom	(tính tình)
bớ bơl	(bần thiù)

c) Nếu từ có hai âm tiết, nhưng gồm một âm tiết phụ và một âm tiết chính được phát âm liền nhau, không tách bạch ra, thì được ghi liền thành một khối, tức cũng là một chữ, ví dụ :

tơlung	(cái giếng)
sonơm	(thuốc)
alá	(các, những)

Khi có thể bị đọc nhầm thì dùng dấu « — » (dấu ngăn) đặt giữa âm tiết phụ và âm tiết chính. Ví dụ :

lơ—ờr	(cày)
tơ—iá	(dầm ra)

Kết hợp hai cách ghi (b) và (c), ta sẽ có những từ được ghi thành nhiều khối : mỗi khối bằng một hay hai âm tiết. Ví dụ :

— hai khối, ba âm tiết :

hiu vơ'n'hắ	(nhà cửa)
ngòt rơng'gót	(sợ sệt)

— hai khối, bốn âm tiết :

rơndeh rơndồ	(xe cộ)
gơvoh gơvài	(yêu thương)

II. Âm và thanh. Cách ghi âm và thanh.

Âm tiết bao gồm những đơn vị ở bậc thấp hơn, gọi là âm vị, gồm có phụ âm và nguyên âm.

Nguyên âm là những âm mà khi phát âm, luồng hơi từ phổi ra không bị cản trở. Ngược lại, phụ âm là những âm mà khi phát âm, luồng hơi đi ra có gặp chỗ cản (ở họng, lưỡi, răng, môi,...)

Trong các nguyên âm, có một loại được gọi là « bán nguyên âm ».

Ví dụ : âm tiết huài của từ torhuài (kéo) có nguyên âm là a, phụ âm là h và hai bán nguyên âm là u, i.

Cùng với âm, còn có « thanh ». Ví dụ :

— âm tiết sàu (cháu) có thanh cao (ở đây không được ghi bằng dấu)

— âm tiết sau (ăn cơm) có thanh thấp (ở đây được ghi bằng dấu(')).

Trong phần này, ta sẽ đi sâu tìm hiểu các âm và thanh làm thành phần cấu tạo nên vỏ ngữ âm của các từ có một âm tiết như : srá (sách), n'ha (lá), mvlàng (giải thích)...

1. Âm đầu và cách ghi âm đầu :

Trong tiếng Koro, âm đầu của âm tiết thường là một phụ âm hay nhóm phụ âm (gồm hai hay ba phụ âm).

Trên chữ viết, cách ghi âm đầu như sau :

a) Khi mở đầu âm tiết là một phụ âm thì phụ âm này được ghi bằng một chữ cái, hay hai chữ cái ghép với nhau. Xem bảng sau đây :

Chữ cái	Ví dụ
b	bó (bản)
v	vó (múc lên)
c	cau (người)
ch	chi (cây)
d	dam (đục)
đ	đam (nhà kho)
g	gùng (đường đi)
h	hau (lên)
kh	kúp (bắt)
l	lơh (lâm)
m	mır (rầy)
n	niam (đẹp)
ng	ngót (sợ)

nh	nhìm	(khóc)
p	pe	(ba)
ph	phe	(gạo)
r	re	(bơi)
s	sa	(ăn)
t	tê	(tây)
th	tho	(kỳ, cộ)
j	jơng	(chân)
y	yal	(kề, báo)
w	wá	(hiều)

b) Khi mở đầu âm tiết là nhóm phụ âm thì nhóm phụ âm này được ghi theo cách ghi của từng phụ âm trong nhóm. Ví dụ :

plai	(quả)	(nhóm phụ âm : p + l)
srá	(sách)	(nhóm phụ âm : s + r)
mhar	(nhanh)	(nhóm phụ âm : m + h)
nhchi	(cái gì, gì)	(nhóm phụ âm : nh + ch)
ndròm	(bằng)	(nhóm phụ âm : n + d + r)
ngkra	(cùi dừa)	(nhóm phụ âm : ng + k + r)

Khi có âm n và âm h đi liền nhau, phải có dấu cách (') xen giữa, để tránh nhầm lẫn với cách ghi âm nh (trong nhìm (khóc), nhchi (cái gì, gì)). Ví dụ :

n'ha	(lá)	} nhóm phụ âm : n + h,
n'hai	(trắng, thảng)	

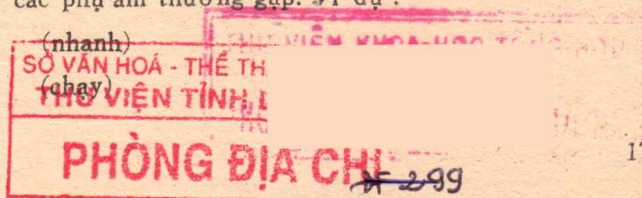
Trong tiếng Koro, có các loại nhóm phụ âm mở đầu âm tiết như sau :
— Nhóm hai phụ âm với hai loại nhỏ :

loại 1 : trong hai phụ âm, yếu tố thứ nhất là các âm m, n, nh, ng; yếu tố thứ hai là các phụ âm thường gặp. Ví dụ :

mhar
ntuát

(nhanh)

(chạy)



nhcay (ai)
nggui (ngồi)

loại 2 : trong hai phụ âm, yếu tố thứ nhất là các phụ âm thường gặp, yếu tố thứ hai là các âm r, l. Ví dụ :

sra (sách)
plai (quả)

— Nhóm ba phụ âm :

Trong nhóm ba phụ âm, yếu tố thứ nhất là các phụ âm m, n, nh ng ; yếu tố thứ hai là các phụ âm thường gặp, yếu tố thứ ba là các âm r, l. Ví dụ :

mvlang (giải thích)
ndròm (bằng)
ngkra (cùi dừa)

Cần chú ý :

— Trong tiếng Koro, có một số phụ âm không có khả năng kết hợp với các phụ âm khác để tạo thành các nhóm phụ âm. Ví dụ các âm : ph, ch, kh, th, y, w.

— Các yếu tố trong nhóm phụ âm không tách rời, mà kết thành một khối. Cho nên, khi nói không nên phát âm tách bạch từng phụ âm trong nhóm phụ âm mà phát âm liền nhau.

— Trong tiếng Koro, có một số phụ âm mà trong tiếng Việt không có. Các phụ âm đó là :

Các phụ âm bán hữu thanh v và d được phát âm tương tự như b và đ. Chỉ khác là khi phát âm các âm v và d, yết hầu nhích xuống phía dưới một chút. Do vậy các phụ âm v và d được phát ra không « vang » như các phụ âm hữu thanh b và đ. Ví dụ, có sự phân biệt giữa :

	bó	(bàn)
và	vó	(múc lên)
	đam	(nhà kho)
và	dam	(đục)

Phụ âm **p** phát âm như phụ âm **p** trong các từ tiếng Việt vay mượn tiếng nước ngoài (như **pín**, **pô pơ lin**, v.v.). Ví dụ :

puan (bốn)

plai (quả)

Các phụ âm **bật hơi ch** và **ph** được phát âm tương tự như các phụ âm **c** và **p**. Chỉ khác là khi phát âm các phụ âm **ch** và **ph**, luồng hơi từ phổi đi ra bị cản lại hoàn toàn trong khoang miệng, rồi đột ngột được « bật ra », thoát ra ngoài. Ví dụ, có sự đối lập giữa :

ca (gìng)

và cha (can đảm)

pe (ba)

và phe (gạo)

Các phụ âm **y** và **w** được phát âm tương tự như các âm **i** và **u**. Chỉ khác là khi phát âm phụ âm **y**, mặt lưỡi nâng lên phía hàm trên một chút ; khi phát âm phụ âm **w**, hai môi chum lại gần tiếp xúc nhau, tạo thành vật cản đối với luồng không khí đi ra. Do vậy, các phụ âm **y** và **w** nghe không « trong » như các âm **i** và **u**. Ví dụ, có sự phân biệt giữa :

iar (gà)

và yar (mắc (bẫy))

úa (nhiều)

và wá (hiều)

2. Âm đệm và cách ghi âm đệm :

Âm đệm nằm ở giữa âm đầu và âm chính của âm tiết. Trong tiếng Kơho có hai bán nguyên âm làm âm đệm là **u** và **i**, ví dụ :

rias (rễ)

iù (hút thuốc)

khuah (đậu)

huí (quên)

3. Âm chính và cách ghi âm chính :

Mỗi nguyên âm làm âm chính của âm tiết trong tiếng Koro đều được ghi bằng một chữ cái; không có trường hợp nào ghi bằng cách ghép hai chữ cái.

Các nguyên âm được ghi như sau :

Chữ cái	Ví dụ
a	anh (tôi)
e	pe (ba)
ê	sêm (chim)
i	cih (viết)
o	kòi (lúa)
ô	ôs (lửa)
ơ	lơh (làm)
u	húc (uống)
ư	jrùng (xù lên)

Cần chú ý rằng: tiếng địa phương Koro Sre có hiện tượng các nguyên âm làm âm chính của âm tiết được phát âm với độ dài ngắn khác nhau. Ví dụ :

a) phát âm dài :

is (phơi)
sàu (ăn (cơm))

b) phát âm ngắn :

is (riêng, tự mình)
sau (cháu)

Trên chữ viết Koro, đặc tính dài ngắn này của các nguyên âm không được ghi ra bằng dấu riêng, mà dùng dấu ghi thanh để thể hiện chung. Đó là bởi vì :

— Hễ là nguyên âm dài thì âm tiết có thanh thấp, ghi bằng dấu (˘) như ở các ví dụ (a) ở trên.

— Hễ là nguyên âm ngắn thì âm tiết có thanh cao không được

ghi bằng dấu như ở các ví dụ (b) ở trên hay ghi bằng dấu (◌) như trong các trường hợp : srá (sách), gít (biết)... (xem thêm phần sau « Thanh và các dấu thanh »)

4. Âm cuối và cách ghi âm cuối :

Giữ vai trò âm cuối kết thúc âm tiết trong tiếng Koro, có thể là các phụ âm, các bán nguyên âm hay các nhóm âm. Trên chữ viết, âm cuối có thể được ghi bằng một chữ cái hay hai chữ cái ghép lại, như trong bảng sau :

Chữ cái	Ví dụ
c	húc (uống)
h	lơh (làm)
k	lík (ra)
l	đùl (một)
m	mhàm (máu)
n	bòn (làng)
nh	anh (tôi)
ng	đờng (to, lớn)
p	típ (gặp)
r	vàv (hai)
s	ờs (lửa)
t	gít (biết)
u	cau (người)
i	plai (quả)
uh	miuh meuh (lắc các)
ih	acôih (ôi!)

Cần chú ý :

— Trong tiếng Koro, ở thành phần âm cuối, có thể có một phụ âm không được phát ra thành tiếng, nghe như bị « nghẹn lại » đột ngột ở họng, được gọi là « âm tắc họng ».

Khi âm cuối của âm tiết là âm tắc họng này, hay là một nhóm có,

âm tắc họng, thì âm này không được ghi thành chữ cái hay dấu riêng trên chữ viết, mà chỉ dùng dấu thanh để thể hiện chung. Ví dụ trong các từ :

srá	(sách)
vô	(đầu)
sióu	(hao đi)
glài	(phạt)

dấu (◌) và dấu (◌) vừa dùng để ghi âm tắc họng, vừa dùng để ghi thanh cao và thanh thấp (xem thêm phần sau « Thanh và các dấu thanh »)

— Không phải âm cuối nào cũng có thể đứng sau tất cả các nguyên âm ở thành phần âm chính. Ví dụ : âm i và nhóm âm có i không đứng sau các nguyên âm i, ê, e ; âm cuối u và nhóm âm có u không đứng sau các nguyên âm u, ô, o...

— Trong tiếng Koro, có những phụ âm ở thành phần âm cuối mà trong tiếng Việt không có. Đó là :

+ Phụ âm s, ví dụ :

ôs	(lửa)
kis	(sống)

Khi phát âm phụ âm này, luồng hơi đi ra phải qua một khe rất hẹp giữa đầu lưỡi và răng, tạo thành tiếng « xát » ở đầu lưỡi và răng.

+ phụ âm h, ví dụ :

poh	(bảy)
joh	(hết, tất cả)

Khi phát âm phụ âm này, luồng hơi đi ra bị cản trở ở họng, tạo thành tiếng xát ở họng.

+ phụ âm l, ví dụ :

dul	(một)
yal	(kề, báo)

Khi phát âm phụ âm này, luồng hơi đi ra buộc phải qua hai bên cạnh của lưỡi.

+ phụ âm r, ví dụ :

và (hai)

sur (lợn)

Khi phát âm phụ âm này, đầu lưỡi nâng lên bít kín đường ra của luồng hơi, rồi bật ra cho luồng hơi đi ra, rồi lại bít kín, rồi lại bật ra..., tạo nên tiếng rung liên tục.

+ âm tắc họng (đã nói ở trên)

Trong tiếng Koro, dựa trên cách kết thúc âm tiết (hay nói cách khác, dựa vào đặc tính của âm cuối), có thể phân ra bốn loại âm tiết như sau :

— loại âm tiết mở : âm tiết không có âm cuối. Ví dụ :

pe (ba)

tê (tay)

— loại âm tiết nửa mở : âm tiết được kết thúc bằng các âm u và i. Ví dụ :

cau (người)

plai (quả)

— loại âm tiết nửa khép : âm tiết được kết thúc bằng các âm : m, n, nh, ng, r, l. Ví dụ :

nhàm (máu)

anh (tôi)

và (hai)

— loại âm tiết khép : âm tiết được kết thúc bằng các âm và nhóm âm : p, t, k, c, s, h, âm tắc họng, uh, ih, u + âm tắc họng, i + âm tắc họng. Ví dụ :

mát (mắt)

poh (bảy)

srá (sách)

acôih (ôi !)

Cách ghi các thanh tiếng Koro trên chữ viết Koro có liên quan đến bốn loại âm tiết nói trên.

5. Thanh và các dấu thanh :

Trong tiếng Koro có hai thanh: thanh cao và thanh thấp. Ở mỗi loại âm tiết, hai thanh này như sau:

a) Ở loại âm tiết mở, chỉ có một thanh cao, nghe như thanh « không dấu » của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh này không được ghi bằng dấu, tức là được đánh dấu bằng cách không dùng dấu. Ví dụ:

pe (ba)

tê (tay)

pa (mới)

b) Ở loại âm tiết nửa mở và nửa khép, có hai thanh. Thanh cao nghe như thanh « không dấu » của tiếng Việt, thanh thấp nghe như thanh « huyền » của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh cao không được ghi bằng dấu, thanh thấp được ghi bằng dấu (`). Ví dụ:

pram (năm)

iar (gà)

plai (quả)

mham (máu)

dul (một)

rau (rửa)...

c) Ở loại âm tiết khép, thanh cao nghe như thanh « sắc » của tiếng Việt, thanh thấp nghe như thanh « nặng » của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh cao được ghi bằng dấu (^), thanh thấp được ghi bằng dấu (`), khi âm tiết được kết thúc bằng p, t, c, k, âm tắc họng, u + âm tắc họng, i + âm tắc họng. Ví dụ:

gít (biết)

ngác (nhanch)

sra (sách)

sioo (hao đi)

tip (gấp)

vô (đầu)

Khi âm tiết được kết thúc bằng ; s, h, uh, ih thì thanh cao không ghi bằng dấu, thanh thấp ghi bằng dấu (`). Ví dụ:

vơs	(rắn)
poh	(bảy)
miuh meuh	(lắc cắc)
nùs	(tim)
sùh	(ướt)

Như vậy, chữ Kơho dùng ba ký hiệu để ghi hai thanh của tiếng Kơho như bảng sau :

Loại âm tiết	Thanh và cách ghi	Thanh cao	Thanh thấp
mở		Không dấu	
		pe (ba) tê (tay) pa (mới)	
nửa mở và nửa khép		Không dấu	Dấu (◌◌).
		plai (quả) pram (năm) iar (gà)	ràu (rửa) mhàm (máu) dùl (một)
khép		Dấu (◌◌) và không dấu	Dấu (◌◌)
		gít (biết) srá (sách) vơs (rắn) poh (bảy)	típ (gặp) vồ (đầu) nùs (tim) sùh (ướt)

Cần chú ý : Có những trường hợp dấu (◌◌) và dấu (◌◌) có hai giá trị : vừa ghi thanh, vừa ghi âm tắc họng ở cuối âm tiết (như đã nói ở mục 4 « Âm cuối và cách ghi âm cuối »).

TIẾNG KƠHO Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Như đã nói ở trên (chương I « Dân tộc Kơho và tiếng Kơho »), ở tỉnh Lâm Đồng có những nhóm người cùng nói tiếng Kơho : Sre, Nộp Kơdòn, Chil, Lát (và cả người Mạ).

Xét về mặt ngôn ngữ, tuy tiếng nói của các nhóm người Kơho về cơ bản là thống nhất, nhưng ít nhiều vẫn có những chỗ khác nhau giữa các nhóm, tạo thành các « tiếng địa phương » (hay còn gọi là « phương ngữ của tiếng Kơho »).

Những sự khác biệt nói trên chủ yếu là ở các mặt từ vựng và ngữ âm.

Sau đây là những khác biệt dễ nhận thấy nhất trong tiếng Kơho ở các địa phương (1) :

I Về mặt từ vựng :

Đề chỉ cùng một sự vật, hoạt động, tính chất, có thể sử dụng những từ khác nhau. Ví dụ :

(1) Ở chương này, đề ghi được đúng âm và đề tiện theo dõi, ta dùng thêm các ký hiệu :

— dấu (✓) đặt trên nguyên âm của phương ngữ Chil chỉ nguyên âm ngắn ; ngược lại, nguyên âm không có dấu (✓) là nguyên âm dài. Ví dụ :

nggui (ngồi)

long (củi)

— dấu (?) ở trên âm tiết trong các tiếng Lát, Kơdòn, Mạ đề chỉ « thanh vông » (trương tự như thanh « hỏi » của tiếng Việt). Ví dụ :

bi, ò, òs (lửa)

pê, pêu, pês (dao)

— dấu (') ở trên âm tiết ở một số từ trong tiếng Lát như : nủi (tim), ó (em), mố (mũi) là đề ghi « thanh sắc » (trương tự như « thanh sắc » trong tiếng Việt). Như vậy, cần phân biệt dấu (✓) đề ghi thanh này và dấu (') đề ghi thanh cao và âm tắc họng trong sra (sách), pố (cuộc) trong chữ Kơho.

Nghĩa	Sre-Nộp (1)	Kodòn	Mạ	Lát	Chil
đầu	vồ	vồ	vồ	vồ	gơl
lợi (răng)	lừnh	sềng	lừnh	lừnh	greng
xé	crè	crè	crè	hề	hế
đứng	ntàu	ntàu	ntàu	nhá	nhá
ngã	gơplớ	gơplớ	cốt	gơvồng	ko'vông
tiền	priá	priá	priá	jên	jên
mới	pa	pa	ơ		mhe
còn	gam	gam	gam	hôm	hôm
sắc	sốt	sốt	sốt	hơ	hơ
nhieu	uá, rà	uá, rà	rà	mờ	mó
đếm	kờp	kờp	kờp	yà	yá
có	geh	gê	gê	gơs	mô
không	ờ	ho	ờ	ờ	gô

Qua việc so sánh, có thể nhận xét rằng: về mặt từ vựng, người Sre, Nộp, Kodòn và người Mạ tương đối gần nhau; người các nhóm Lát và Chil cũng tương đối gần nhau.

II. Về mặt ngữ âm:

Nói chung về mặt ngữ âm, hiện nay tiếng Kơho đang ở trong xu hướng biến đổi. Xu hướng biến đổi này được thể hiện rõ ràng khi so sánh các tiếng-địa phương Kơho với nhau. Có thể kể ra đây một số xu hướng chính là:

1. Xu hướng mất âm tiết phụ:

Như đã nói ở trên (chương II « Ngữ âm và chữ viết Kơho »), âm tiết phụ là âm tiết đứng ở đầu từ, trước âm tiết chính, có đặc tính là không mang thanh, được phát âm yếu so với âm tiết chính. Đặc tính này khiến cho âm tiết phụ có thể bị rơi rụng một bộ phận hay mất hoàn toàn.

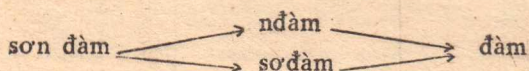
(1) Tiếng Sre và tiếng Nộp rất gần nhau.

Ví dụ :

Chil	Lát	Sre-Nộp	Kodòn	Mạ	Nghĩa
sơndam	sơndam	ndam	sơdam	đam	gang (tay)
lơmvé	lơmvè	mvè	lơvè	mvè	nhào
kơnhá	kơnhà	kơnhà	n'hà	n'hà	đờm
rơpũng	tơrpông	rơpung	rơpung	pung	đưa
pơhông	hong	vơlhong	lơhong	lơhong	đu đủ

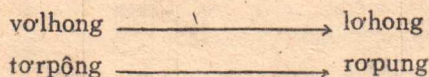
Qua việc so sánh ở trên, ta thấy rằng quá trình mất âm tiết phụ có thể xảy ra như sau :

a) âm tiết phụ rụng đi âm đầu và âm chính, hay chỉ rụng âm cuối. Sau đó, phần còn lại tiếp tục rụng đi :

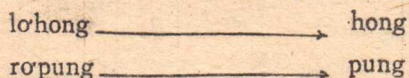


b) âm tiết phụ rụng đi âm đầu và âm chính, nếu còn lại là các phụ âm r, l, thì các bước tiếp theo sẽ là :

— bước 1 : nguyên âm ơ xuất hiện thêm, chen vào giữa r, l và phần âm tiết chính, tạo nên âm tiết phụ mới là rơ, lơ :



— bước 2 : âm tiết phụ mới được tạo nên sẽ tiếp tục rụng đi :



Bước 2 này cũng trùng với những trường hợp rụng các âm tiết phụ chỉ có âm đầu và âm chính. Ví dụ :

tiếng địa phương Sre : vơnhul (say)
 tơnau (ao)
 tiếng địa phương Mạ : nhul (say)
 nau (ao)

Cần chú ý :

Trong một tiếng địa phương, cũng có thể thấy được những biểu hiện rụng âm tiết phụ. Ví dụ, trong tiếng Sre có thể nói cả hai cách :

sormanh == sormanh (sao)

sornam == nam (năm)

torhuai == huai (kéo)

tolong == lòng (thử)...

— Trong số các tiếng địa phương Koro, xu hướng mất âm tiết phụ xảy ra nhanh nhất ở các tiếng Kodon và Ma. Trong tiếng Ma, rất ít gặp âm tiết phụ có đủ cả ba thành phần âm đầu, âm chính, âm cuối, chỉ gặp các âm tiết phụ như sau :

rohê (đỏ)

ronôrs (cái chổi)

lopông (cái cửa) v.v...

2— Xu hướng biến đổi các phụ âm ở thành phần âm đầu :

Trong tiếng Koro, có sự đối lập giữa các phụ âm hữu thanh (khi phát âm, dây thanh có hoạt động, nên nghe có « tiếng vang ») với các phụ âm vô thanh (không có « tiếng vang »). Ví dụ :

— các phụ âm hữu thanh trong các từ : **dam** (kho), **bô** (mùi), **jing** (khâu), **gam** (còn)...

— các phụ âm vô thanh trong các từ : **tam** (trong), **pô** (bú), **cing** (chiêng), **kam** (mũi tên)...

Ở giữa các phụ âm hữu thanh **đ**, **b** và phụ âm vô thanh **t**, **đ**, có một loại trung gian là các phụ âm bán hữu thanh **d**, **v**. Ví dụ trong các từ :

dam (đục)

vô (đầu)

Qua các tiếng địa phương, ta thấy các phụ âm trên có một sự « lẫn lộn ». Ví dụ :

Chil	Lát	Sre-Nộp	Kodòn	Mạ	Nghĩa
pơnổm	pơnơm	vơnơm	vơnơm	vì nơm	núi
pơnô	pơnơu	vơnô	vơnô	nô	đùi
tăm	tam	tam	tam, dam	dam	nhau
cơno	cơnô	jơnau	jơnau	jơnau	điều, chuyện
ngké	ngkê	nggà	gà	nggà	kêu, la

Qua bảng so sánh ở trên, có thể nhận xét: những sự « lẫn lộn » phụ âm qua các tiếng địa phương chỉ diễn ra theo các nhóm phụ âm nhất định: p/v, t/d, c/j, k/g.

Sự « lẫn lộn » này là một sự biến đổi có xu hướng. Từ các tiếng Chil, Lát, đến Sre — Nộp, Kodòn, Mạ, cùng với xu hướng mất âm tiết phụ là xu hướng các phụ âm vô thanh biến đổi thành các phụ âm hữu thanh hay bán hữu thanh.

p —————> v
 t —————> d
 c —————> j
 k —————> g...

Cần chú ý:

— Các phụ âm được biến đổi có thể thuộc thành phần âm đầu của âm tiết phụ hay của âm tiết chính.

— Trong một tiếng địa phương, cũng có thể thấy được những biểu hiện biến đổi các phụ âm ở âm đầu. Ví dụ, ở tiếng Sre có thể nói được cả hai cách:

jơnờng = cơnờng (giường)
 vơsong = pơsong (uốn, làm thẳng)
 kơtau = gơtau (da lột)...

3. Xu hướng biến đổi các nguyên âm trong thành phần âm chính:

Như đã nói ở trên (chương II « Ngũ âm và chữ viết Kơho »), trong tiếng Sre, hệ âm chính là nguyên âm dài thì âm tiết có thanh thấp hệ âm chính là nguyên âm ngắn thì âm tiết có thanh cao. Ví dụ:

- âm tiết có thanh thấp, nguyên âm dài : ỉs (phơi), sàu (ăn (cơm)).
- âm tiết có thanh cao, nguyên âm ngắn : is (riêng), sau (cháu).

Như vậy, sự khác biệt về nghĩa giữa ỉs (phơi) và is (riêng, tự mình), sàu (ăn (cơm)) và sau (cháu) có thể được coi là do sự khác biệt giữa thanh thấp và thanh cao tạo ra, chứ không do sự khác biệt giữa nguyên âm ngắn và dài.

Trong tiếng Nộp, Kodòn, Mạ, cũng có thể tìm thấy các ví dụ như vậy.

Riêng trong tiếng Chil, tất cả các âm tiết đều được phát âm với một « giọng » như nhau, tức là không có thanh. Cho nên, đặc tính dài/ngắn của nguyên âm có tác dụng phân biệt nghĩa của từ. Ví dụ :

a dài :	mang	(quý)
a ngắn :	mãng	(đêm)
ơ dài :	mơng	(quen)
ơ ngắn :	mỡng	(cây, gây)
ư dài :	lữn	(hối, trụi)
ư ngắn :	lữn	(hơn)
o dài :	kong	(cái vòng)
ồ ngắn :	kống	(chịu đựng)

So sánh tiếng Chil với các tiếng địa phương khác, có thể thấy : tương ứng với âm tiết có nguyên âm dài trong tiếng Chil là âm tiết có thanh thấp trong các tiếng khác ; tương ứng với âm tiết có nguyên âm ngắn trong tiếng Chil là âm tiết có thanh cao trong các tiếng khác :

Chil	Lát	Sre — Nộp	Kodòn	Mạ	Nghĩa
cal	càl	càl	càl	càl	gió
prăm	pram	pram	pram	pram	nằm
ôm	ôm	ôm	ôm	ôm	thời
long	lòng	lòng	lòng	lòng	củi
nggũi	nggui	nggui	nggui	nggui	ngồi
					

Nguyên âm còn có những biến đổi khác. Chẳng hạn, nếu lấy xuất phát từ tiếng Chil, thì ở các tiếng khác có xu hướng thêm bán nguyên âm u và i vào cuối âm tiết mở, đồng thời nguyên âm thay đổi:

Chil	Lát	Các phương ngữ khác
o	ô	au
e	ê	ai
ê	ơ	ê
ô	ou	ô
o	au	o

Ví dụ :

Chil	Lát	Các tiếng địa phương khác	Nghĩa
klo	klô	klau	trai, nam
ple	plê	plai	quả
vrê	vơ	vrê	rừng
nhô	nhơu	nhô	uống (rượu)
n'ho	nhau	n'ho	thông
			...

Cũng có thể kể đến sự biến đổi : nếu ở các tiếng Sre — Nộp, Kodôn có ua, ia trong âm tiết, thì ở các tiếng khác sẽ là uơ, iơ.

Ví dụ :

Sre-Nộp, Kodôn	Các tiếng địa phương khác	Nghĩa
puan	puơ	bốn
iar	iơ	gà
tiang	tương	đuôi
		...

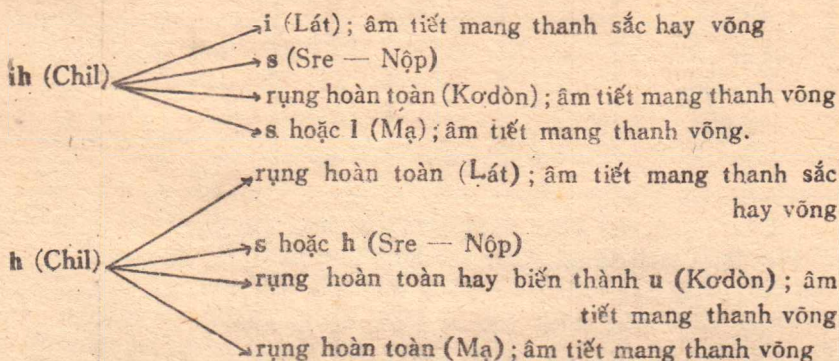
Cần chú ý : Những biến đổi của nguyên âm qua các tiếng địa phương vừa kể trên chỉ là những biến đổi dễ nhận thấy nhất. Ngoài ra, còn có những biến đổi khác nữa.

4 Xu hướng biến đổi các phụ âm và nhóm âm ở thành phần âm cuối :

Trong tất cả các tiếng địa phương Koro, chỉ trừ có tiếng Sre—Nộp có đủ tất cả các phụ âm có thể có ở thành phần âm cuối (p, t, c, k, âm tắc họng, m, n, nh, ng, h, s, r, l), còn ở các tiếng địa phương khác, hệ thống các phụ âm này không đầy đủ như vậy. Ví dụ : ở tiếng Chil không có phụ âm s, ở tiếng Mạ và Kodon không có phụ âm h. So sánh :

Chil	Lát	Sre—Nộp	Kodon	Mạ	Nghĩa
ôih	ôi	ỗ	ồ	ỗs, ôl	lửa
nuih	núi	nùs	nủ	nủs, nủl	tim
pêh	pề	pềs	pêu	pềs	dao
oh	ó	oh	ỏ	ỏ	em
môh	mồ	muh	mồ	mú	mũi

Nếu xuất phát từ tiếng Chil, thì xu hướng biến đổi các phụ âm và nhóm âm ih, h như sau :



5. Xu hướng nảy sinh các thanh :

Qua so sánh và phân tích ở trên, có thể thấy rằng sự có mặt hay vắng mặt của một thanh nào đó ở mỗi tiếng địa phương đều có liên

quan đến một sự biến đổi một đặc trưng nào đó (hoặc nguyên âm ở thành phần âm chính, hoặc phụ âm ở âm cuối) trong xu hướng biến đổi chung.

a. Ở tiếng Chil : không có thanh, các nguyên âm và phụ âm tương đối ổn định.

b. Ở tiếng Lát : đã có hai thanh (thanh thấp và thanh cao) và hai thanh khác đang hình thành (« thanh vông » và « thanh sắc ») là kết quả của việc rụng phụ âm h ; nguyên âm không có đối lập dài/ngắn.

c. Ở tiếng Sre-Nộp : có hai thanh (thanh cao và thanh thấp) ; nguyên âm không có đối lập dài/ngắn, âm cuối không có biến đổi đáng kể.

d. Ở tiếng Kơdôn : đã có hai thanh (thanh cao và thanh thấp) ; và một thanh đang hình thành (« thanh vông »), kết quả của việc rụng ih và h ; nguyên âm không có đối lập dài/ngắn.

đ. Ở tiếng Mạ : đã có hai thanh (thanh cao và thanh thấp) và một thanh đang hình thành (« thanh vông »), kết quả của việc rụng h và biến đổi ih, nguyên âm không có đối lập dài/ngắn.

Thanh Tiếng địa phương	Thanh cao	Thanh thấp	Thanh vông	Thanh sắc	Số thanh
Chil	—	—	—	—	0
Lát	+	+	+	+	4
Sre-Nộp	+	+	—	—	2
Kơdôn	+	+	+	—	3
Mạ	+	+	+	—	3

Cần chú ý : Sự khác nhau giữa các tiếng địa phương như nói đến ở trên chưa phải là đã được xác định một cách đủ rõ, bởi vì thực tế cho thấy rằng : rất khó vạch được ranh giới các khu vực nói tiếng địa phương, và những khác biệt kể trên không hoàn toàn ở trong từng khu vực cư trú của mỗi nhóm người. Ví dụ, nhóm người Mạ cư trú ở các xã Lộc Lâm, Lộc Bắc, Lộc Tân huyện Bảo Lộc phát âm khác với người Mạ ở xã Đa Tề huyện Đa Huoai, mà lại giống với người Sre ở huyện Di Linh ; hay nhánh nhỏ của nhóm Kơdôn là Bongor nói có những điểm khác với các nhánh nhỏ khác là Tổ La, La Giã v.v...

PHẦN THỨ HAI

TỪ

Chương I : CẤU TẠO CỦA TỪ

Chương II : PHÂN LOẠI CÁC TỪ THÀNH CÁC TỪ LOẠI

Chương III : DÙNG TỪ CẤU TẠO NHÓM TỪ

CHƯƠNG I

CẤU TẠO CỦA TỪ

Ngữ pháp của một thứ tiếng bao gồm các quy tắc cấu tạo từ và cấu tạo câu của tiếng đó. Ở chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Koro.

1. Khái quát về từ :

1. Nói và viết đều phải thành câu. Nhưng muốn đặt câu, ta phải dùng từ. Từ là đơn vị nhỏ nhất dùng để đặt câu. Ví dụ, trong câu :

Sēm par (chim bay)

ta có hai từ : sēm (chim) và par (bay)

Nói từ là đơn vị nhỏ nhất dùng để đặt câu, vì để cấu tạo câu ta còn có thể dùng những đơn vị lớn hơn từ. Ví dụ, ta có câu :

Hiu do niam ngan (Nhà này đẹp lắm)

Câu này có thể phân tích trước tiên thành hai nhóm từ : hiu do (nhà này) và niam ngan (đẹp lắm). Sau đó, lại có thể phân tích tiếp mỗi nhóm từ ấy thành các từ :

hiu do : hiu (nhà); do (này)

niam ngan : niam (đẹp), ngan (lắm).

(Về đơn vị gọi là nhóm từ, sẽ nói đến ở chương III của phần này).

2. Từ là đơn vị có ý nghĩa hoàn chỉnh và có cấu tạo ổn định. Ví dụ : nūs n'hom (tính tình) là một từ, nó biểu thị một khái niệm (đặc điểm cá tính con người, thể hiện trong suy nghĩ và hành động). Mặt khác, từ mūs n'hom tuy gồm hai yếu tố nhưng luôn được dùng thành một khối, không thể tách rời nūs và n'hom, vì dùng riêng ra nūs có nghĩa là « tim », n'hom có nghĩa là « hơi thở ».

3. Nghĩa của từ có hai loại:

a. Nghĩa cụ thể về sự vật, hiện tượng...

trong thiên nhiên và trong đời sống, như nghĩa của các từ : **càl** (gió); **sur** (lợn); **lòt** (đi); **porhê** (đỏ)...

Những từ có nghĩa loại này là những từ tự nó đã rõ ý nghĩa, không cần phải dựa vào các từ khác để nhận biết ý nghĩa của nó. Người ta gọi loại nghĩa này là « nghĩa từ vựng ».

b) Nghĩa khái quát, về thời gian, mức độ... như nghĩa của các từ: **neh** (đã), **ngan** (rất); **krung** (cũng); **làng** (để cho)..., hay là nghĩa để chỉ các quan hệ như nghĩa của các từ : **mơ** (và, với); **kơyua** (vì)... Những từ loại này phải dùng kết hợp với các từ có ý nghĩa từ vựng nói trên. Ví dụ :

Vosram **làng** gít srá. (Học để biết chữ)

Oh toryang vosram, **làng** me vèp chờ hờp nùs.

(Em chăm học để cha mẹ vui lòng)

Loại nghĩa này được gọi là « nghĩa ngữ pháp ».

4. Trong từ vựng của tiếng Kơho, ta thấy các từ có cấu tạo khác nhau. Có những từ được cấu tạo đơn giản như : **chi** (cây), **pràn** (khỏe) **neh** (đã), **mơ** (và, với)... Ngoài ra, lại có những từ được cấu tạo phức tạp hơn như : **chi che** (cây cối); **pràn koldang** (khỏe mạnh); **ngác ngar** (nhANH NHẸN)... Những từ này gồm những đơn vị nhỏ hơn. Ví dụ : từ **chi che** (cây cối) bao gồm hai đơn vị là **chi** (cây) và **che** (dây). Những đơn vị có ý nghĩa nhưng nhỏ hơn từ và được dùng để cấu tạo từ như vậy, được gọi là « yếu tố cấu tạo từ ». (1)

5. Các yếu tố cấu tạo từ có nhiều kiểu nghĩa khác nhau :

a) Có những yếu tố tự nó có nghĩa (về sự vật, hiện tượng...) như **chi** (cây), **che** (dây) trong từ **chi che** (cây cối nói chung).

b) Có những yếu tố chỉ đoán biết được nghĩa của nó trong sự kết hợp với một yếu tố khác. Ví dụ : trong từ **ngác ngar** (nhANH NHẸN) thì yếu tố **ngác** có nghĩa là « nhanh », còn nghĩa của yếu tố **ngar** được

(1) Yếu tố cấu tạo từ còn được gọi là « từ tố », hay là « hình vị ».

đoán biết nhờ tác dụng kết hợp với nghĩa « nhanh » của yếu tố *ngac* để tạo ra ý nghĩa chung cho cả từ *ngác ngar*.

c) Có những yếu tố tuy có nghĩa, nhưng không phải là nghĩa cụ thể về sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên hay đời sống (như *chi, che* ở trên) mà là nghĩa khái quát, nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ, nếu so sánh ba từ sau của tiếng Koro : *pornos* (cái chổi), *tornos* (cái đỉnh), *kornal* (cái chốt), ta có thể thấy ba từ này được cấu tạo giống nhau theo cùng một cách là :

— Lấy một yếu tố có nghĩa về hành động làm gốc : *pos* (quét), *tos* (đóng), *kal* (cài)

— Rồi chen yếu tố *-orn-* vào giữa yếu tố gốc, để tạo ra từ chỉ vật làm công cụ cho hành động :

pos → *p — ... — os* → *p — orn — os* *pornos*
(cái để quét, cái chổi)

tos → *t — ... — os* → *t — orn — os* *tornos*
(cái để đóng, cái đỉnh)

kal → *k — ... — al* → *k — orn — al* *kornal*
(cái để cài, cái chốt)

Qua sự phân tích so sánh trên, ta thấy yếu tố *-orn-* có ý nghĩa khái quát chỉ công cụ và có tác dụng làm cho một từ chỉ hành động biến thành một từ chỉ sự vật. Những từ phức có chứa những yếu tố như *-orn-* được tạo thành một khối rất chặt chẽ.

II Cấu tạo của từ :

Nói đến cấu tạo của từ tức là nói đến các từ có cấu tạo phức tạp, gồm từ hai yếu tố trở lên.

Trong tiếng Koro, có ba cách chính sau đây để cấu tạo từ :

a) Ghép hai yếu tố có nghĩa lại với nhau theo những quy luật phối hợp nghĩa nhất định. Ví dụ : ghép yếu tố *song* (thẳng) với yếu tố *ring* (bằng phẳng) để tạo thành từ *song ring* có nghĩa là « thẳng thắn ». Cách cấu tạo từ như kiểu từ *song ring* được gọi là « cách ghép » và kiểu từ *song ring* được gọi là « từ ghép »

b) Gắn bó hai yếu tố với nhau, trong đó có một yếu tố có nghĩa làm gốc, theo những quy luật phối hợp ngữ âm nhất định. Ví dụ, từ **ngan** **ngồn** (thật thà) được cấu tạo với yếu tố **ngan** có nghĩa là «thật» làm gốc, và yếu tố **ngồn** đứng sau; âm đầu (chữ viết là **ng** —) của **ngan** được lấy lại ở yếu tố **ngồn**.

c) Lấy một yếu tố có nghĩa làm gốc và chấp thêm vào nó một yếu tố đặc biệt có ý nghĩa khái quát chuyên dùng để cấu tạo từ. Ví dụ từ **tơnduh** (làm cho nóng, hâm lên) được cấu tạo từ yếu tố **duh** (nóng) bằng cách chấp vào trước nó yếu tố **tơn** — có ý nghĩa khái quát, nghĩa ngữ pháp là «làm cho». Cách cấu tạo các từ như kiểu từ **tơnduh** được gọi là «cách chấp» và kiểu từ **tơnduh** được gọi là «từ chấp». Trong từ chấp, có yếu tố gốc (**duh**) và yếu tố chấp (**tơn** —).

Dưới đây, ta sẽ lần lượt xét từng kiểu từ nói trên trong tiếng Koro.

A Từ ghép :

Các từ ghép trong tiếng Koro có thể được phân ra thành hai loại nhỏ : từ ghép bình đẳng và từ ghép không bình đẳng.

a) Từ ghép bình đẳng : là những từ có đặc điểm cấu tạo như sau :

— Các yếu tố gắn bó với nhau theo quan hệ bình đẳng. Ví dụ trong các từ :

nùs n'hòm (tính tình)

chi che (cây, cối)

thì **nùs** (tim) và **n'hòm** (hơi thở) đều là những yếu tố có vai trò như nhau trong từ ghép, không có yếu tố nào là chính là phụ. Các yếu tố **chi** (cây) và **che** (cối) cũng có quan hệ như vậy.

— Các yếu tố cùng có nghĩa khái quát nói về sự vật, hoạt động, tính chất... Ví dụ : trong từ **nùs n'hòm** ở trên, thì **nùs** và **n'hòm** cũng chỉ sự vật, trong từ **kóp kờnh** (ao/ ước) thì **kóp** (đội, mong) và **kờnh** (muốn, thích) cùng chỉ hoạt động; trong từ **ram nhú** (ấm áp) thì **ram** (ấm) và **nhú** (ấm hơn ram) cũng chỉ tính chất.

Nghĩa của các yếu tố thường giống nhau hay gần nhau, cùng chỉ những sự vật, hiện tượng... có quan hệ gần gũi nhau trong thực tế. Ví dụ, trong các từ :

klo lát (nghe ngóng)

hàng vơné (xinh đẹp)

gồm có các yếu tố có nghĩa giống nhau hay gần nhau : klo (nghe thấy), lát (nghe chăm chú); hàng (đẹp), vơné (xinh).

Còn trong các từ :

koh vơnôm (núi non)

hìn vơnhá (nhà cửa)

đề chỉ «núi» nói chung, «nhà» nói chung, người ta đã kết hợp những yếu tố chỉ những sự vật gần gũi nhau trong thực tế khách quan : koh (đốc) và vơnôm (núi); hìn (nhà) và vơnhá (bếp).

Nói chung, nghĩa của các từ ghép bình đẳng thường chỉ loại lớn hơn, bao trùm hơn so với nghĩa của các yếu tố tạo thành nó. Ví dụ trong các từ :

muhmát (mặt)

dong kờl (giúp đỡ)

muh (mũi) và mát (mắt) là những bộ phận riêng lẻ trên mặt, còn từ ghép muh mát chỉ khuôn mặt nói chung. Cũng như vậy, dong (giúp) và kờl (kê lên) chỉ những hành động cụ thể, còn từ ghép dong kờl chỉ hành động giúp đỡ nói chung.

Trật tự đứng trước đứng sau của các yếu tố trong từ ghép bình đẳng cũng theo những quy tắc nhất định. Ví dụ :

— Hai yếu tố có nghĩa giống nhau, thì yếu tố nào có ý nghĩa chung hơn đứng trước, yếu tố nào có thêm nghĩa cụ thể hơn đứng sau. Ví dụ : từ ram nhú (ấm áp) thì ram (ấm) đứng trước, nhú (ấm hơn ram) đứng sau ; từ Ják chàl (tài giỏi) thì ják (tài, giỏi) đứng trước, chàl (tài, giỏi về chuyên môn nào đó) đứng sau.

— Hai yếu tố chỉ những sự vật, hiện tượng... có quan hệ gần gũi nhau trong thực tế khách quan, thì đứng ở trước sẽ là yếu tố chỉ sự vật, hiện tượng được coi là quan trọng hơn, thường gặp hơn... Ví dụ :

me vèp (mẹ cha nói chung)

mìr sre (ruộng rẫy nói chung)

Trong từ me vèp, yếu tố me (mẹ) đứng trước vì người mẹ được

coi là quan trọng hơn **vèp** (người cha) theo như chế độ mẫu hệ của xã hội người Koro hiện nay; trong từ **mìr sre**, yếu tố **mìr** (rầy) đứng trước vì nương rẫy thường gặp ở miền núi hơn ruộng nước **sre**.

Khi một trong hai yếu tố là yếu tố ít dùng, hay được vay mượn vào, thì yếu tố này đứng sau; còn đứng trước nó là yếu tố có ý nghĩa rõ ràng hơn, được quen dùng hơn. Ví dụ, trong các từ:

oh mi (anh em nói chung)

wá wờng (hiều rõ, am hiểu)

vơh tài (bởi vì)

thì các yếu tố **oh** (em), **wá** (hiều), **vơh** (bởi, từ) đứng trước vì chúng thuộc tiếng địa phương Sre; **mi** (anh), **wờng** (hiều) thuộc tiếng Lát, **tài** (tại) mượn vào từ tiếng Việt thì đứng sau.

b) Từ ghép không bình đẳng: là những từ có đặc điểm cấu tạo như sau:

— Các yếu tố gắn bó với nhau theo quan hệ không bình đẳng, trong đó có một yếu tố chính và một yếu tố phụ. Yếu tố chính có nghĩa chung, nghĩa khái quát, còn yếu tố phụ có tác dụng giải thích hay thu hẹp phạm vi của nghĩa khái quát đó. Ví dụ, trong các từ:

Tiếng Koro	Nghĩa	Tiếng Việt
ka glau ka sềr sa cồng di nùs	cá con trai cá khía ăn ngon trúng, đúng tim	cá quả, cá lóc cá diếc ăn lái hải lòng

thì **ka** (cá) chỉ loại lớn, chỉ cá nói chung, còn các yếu tố **glau** (vốn là **klaul** « trai, nam ») và **sềr** (khắc, khía) gắn bó với **ka**, có tác dụng phân **ka** thành những loại nhỏ hơn (**ka glau** và **ka sềr**). Cũng như vậy, **sa** (ăn) có nghĩa bao quát, còn **cồng** (ngon) làm cho **sa cồng** có nghĩa cụ thể hơn...

— Các yếu tố có thể không cùng nói khái quát về sự vật, hoạt động, tính chất... Ví dụ, trong các từ:

Tiếng Koho	Nghĩa	Tiếng Việt
tót nùs dópá nùs rôlô sá	vững tim thẳng tim nghĩ thân	anh dũng ngay thẳng an dưỡng

tót (vững), **dópá** (thẳng) là những yếu tố nói về đặc tính của sự vật; nùs (tim) là yếu tố nói về sự vật; rôlô (nghĩ) nói về hoạt động, còn sá (thân mình) lại nói về sự vật...

Đáng chú ý là một yếu tố có thể tham gia cấu tạo nhiều từ khác nhau. Các từ ghép được cấu tạo như vậy sẽ tập hợp quanh một nghĩa gốc của yếu tố này. Ví dụ, các từ:

sa yòng, sa tốp (ăn bám)
sa torjom (ăn gian)
sa ris (ăn gỏi)
sa công (ăn lãi)
sa gời (ăn quýt)

đều có yếu tố chính sa (ăn) kết hợp với các yếu tố phụ là: yòng, torjom, ris...

Tất cả các từ kể trên đều tìm thấy nét nghĩa chung của mình trong ý nghĩa của yếu tố sa, với nghĩa khái quát là « ăn, nhận về mình ».

Hay các từ:

di nùs (hài lòng)
pơha nùs (rộng rãi, cởi mở)
tót nùs (anh dũng)

đều tìm thấy nét nghĩa chung ở nùs (với nghĩa: 1. tim 2. tấm lòng).

Trên đây là hai loại từ ghép gắn với hai cách cấu tạo cơ bản của từ ghép trong tiếng Koho.

Như đã thấy, cách ghép là cách kết hợp hai hay nhiều yếu tố để tạo nên từ ghép, nhưng đây không phải là một sự kết hợp đơn thuần theo kiểu cộng các yếu tố lại với nhau, Trong quá trình tham gia cấu

tạo từ ghép, các yếu tố (một hoặc tất cả các yếu tố) có sự chuyển nghĩa ít nhiều so với nghĩa gốc của nó theo những cách thức nhất định, để tạo nên nghĩa chung của cả từ.

Ví dụ trong từ :

song ring (thăng thân, chân thành) các yếu tố **song** (thăng) và **ring** (bằng) vốn biểu thị những đặc tính của sự vật, thế nhưng khi chúng được kết hợp thành từ ghép thì chúng đã chuyển sang biểu thị những phẩm chất về tinh thần.

Ta cũng thấy có sự chuyển nghĩa như thế ở trường hợp **sết pờ** (keo kiệt) được cấu tạo bằng các yếu tố **sết** (bị lại), **pờ** (nút lại); ở trường hợp **sá tòm** (bản thân) được cấu tạo bằng **sá** (thân thể) và **tòm** (gốc).

B. Từ láy

Như đã nói ở trên, từ láy được cấu tạo theo cách phối hợp ngữ âm giữa yếu tố gốc và yếu tố láy. Sự phối hợp ngữ âm này có hai cách :

a) Láy lại một phần yếu tố gốc đồng thời có biến đổi đi theo những qui tắc nhất định. Ví dụ :

— Ở từ láy **voné vonài** (duyên dáng) : láy phần **von** — và đổi phần — **é** thành **ài**.

— Ở từ láy **toryang toryòng** (chăm chỉ) : lặp phần **tory** — ... — ng chỉ đổi mỗi nguyên âm — **a** — thành — **ô** —

Đây là loại từ láy gặp nhiều nhất trong tiếng Kơho.

b) Láy lại yếu tố gốc theo một cách đặc biệt, cụ thể là :

— Nếu yếu tố gốc không có âm tiết phụ **rơ** —, **lơ** —, thì vừa láy lại yếu tố gốc vừa thêm vào trước **rơ** — hay **lơ** — để tạo ra yếu tố láy đứng sau. Ví dụ :

guh (dậy, lên)	}	guh lơguh (lom khom)
↓ lơguh		

— Nếu yếu tố gốc có âm tiết phụ **rơ** —, **lơ** — thì ngược lại, phải bỏ âm tiết phụ đi và láy lại phần còn lại để tạo ra yếu tố láy. Ví dụ :

ơhời (dần)

↓

hời

hời ơhời (dần dần)

Đây là loại từ láy riêng, đặc biệt của tiếng Koro mà tiếng Việt không có.

Trong tiếng Koro thường gặp hơn cả là những kiểu láy như sau :

a) Kiểu 1 : là kiểu láy trong đó, so với yếu tố gốc, yếu tố láy có sự thay đổi ở phần âm chính và âm cuối của âm tiết chính.

Trong tiếng Koro thường gặp những khuôn láy sau :

— khuôn - ai :

vơné (đẹp, duyên)

↓

vơ nài

gơvoh (yêu)

↓

gơvài

vơtuah (may)

↓

vơ tuài

vơné vơnài (duyên dáng)

gơvoh gơvài (yêu quý)

vơtuah vơtuài (may mắn)

— khuôn anh, ang :

krá (cứng)

↓

krành

jơngkah (thừa)

↓

jơng kanh

sơbác (nhanh)

↓

sơbang

krá krành (cứng cáp)

jơngkah jơngkanh (thừa thãi)

sơbác sơbang (rất nhanh)

loh (rõ)

↓
làng

— Khuôn - ơnh :

pơnơs (chỗi)

↓
pơnơnh

kơnrờ (con bò)

↓
kơnrơnh

kơnh' hai (trăng)

↓
kơnh' hơnh

— khuôn ung :

vơkầu (hoa)

↓
vơkung

vơnh' há, (bếp)

↓
vơnh' hung

sá (thân người)

↓
sung

mpàn (ván)

↓
mpung

— khuôn - ờ :

lơngai (nhàn, rồi)

↓
lơngò

loh làng (rõ ràng)

pơnơs pơnơnh (chỗi nói chung)

kơnrờ kơnrơnh (bò nói chung)

kơnh' hai kơnh' hơnh (trăng nói chung)

vơkầu vơkung (hoa nói chung)

vơnh' há vơnh' hung (bếp núc)

sá sung (thân thề)

mpàn mpung (ván nói chung)

lơngai lơngò (an nhàn, rồi rãi)

glah (cái nời)

↓
glò

glah glò (nời nói chung)

b. Kiểu 2 : là kiểu lấy trong đó so với yếu tố gốc, yếu tố lấy chỉ biến đổi phụ âm cuối thành -r hoặc -d Ví dụ :

ndóp (kín)

↓
ndơr

ndóp ndơr (rất kín, kín đáo)

chờ (vui)

↓
chờr

chờ chờr (rất vui, vui vẻ)

bớ (bần)

↓
bơl

bớ bơl (bần thiù)

hát (chật)

↓
hat

hát hal (rất chặt, chặt chội)

Trong kiểu lấy này, thanh của yếu tố lấy bao giờ cũng giống với thanh của yếu tố gốc.

c. Kiểu 3 : là kiểu lấy trong đó, nguyên âm trong yếu tố gốc được biến đổi thành — a — hoặc — ô — trong yếu tố lấy. Ví dụ :

sơlú (lăn)

↓
sơlá

sơlú sơlá (lăn lộn)

vơthí (làm nững)

↓
vơthá

vơthí vơthá (nững nịu)

toryang (chăm)

↓
toryông

toryang toryông (chăm chỉ)

ngan (thật, đúng)
↓
ngồn

ngan ngồn (thật thà)

Ở kiểu láy này, khi nguyên âm được biến đổi thành — a — thì thanh trong yếu tố láy giống với thanh của yếu tố gốc; ngược lại, khi nguyên âm được biến đổi thành — ô —, thì thanh trong yếu tố láy khác với thanh trong yếu tố gốc.

d. Kiểu 4: là kiểu láy trong đó ở yếu tố láy, âm cuối trong âm tiết chính của yếu tố gốc rụng đi, nguyên âm được biến đổi thành — e —. Ví dụ:

nrót (ngạc nhiên)
↓
nre
vơsák (ác)
↓
vose

nrót nre (rất ngạc nhiên)

vơsák vose (ác nghiệt)

Ở kiểu láy này, thanh trong yếu tố láy giống với thanh trong yếu tố gốc.

Bây giờ, ta xét sang loại từ láy khác là những từ láy đặc biệt của tiếng Koro. Thường gặp là những kiểu như sau:

a. Kiểu 1: trong kiểu này yếu tố gốc là yếu tố đứng ở vị trí thứ nhất, yếu tố láy đứng ở vị trí thứ hai. Ở yếu tố láy, vô ngữ âm của yếu tố gốc được lấy lại, đồng thời được thêm các âm tiết phụ rơ-, lơ- vào. Ví dụ:

huềng (bóng)
↓
rơhuềng
guh (lên, dậy)
↓
lơguh

huềng rơhuềng (lở nhỏ)

guh lơguh (lom khom)

Chú ý: Ở kiểu này, trong quá trình lặp lại, phần được lấy lại ở

yếu tố lấy có thể có những biến đổi ngữ âm: nguyên âm trong yếu tố gốc có thể được biến đổi thành -ơ-, phụ âm cuối có thể được biến đổi thành -l trong yếu tố lấy. Ví dụ:

ngòt (sợ)	}	ngòt rơngót (rất sợ, sợ hãi)
↓		
rơn gót		
tép (chăm)	}	tép rotel (lốm đốm)
↓		
rotel		

b. Kiểu 2: trong kiểu này yếu tố gốc đứng ở vị trí thứ hai trong từ lấy. Ở yếu tố lấy, so với yếu tố gốc thì phần âm tiết phụ rơ-, lơ-, sơ- bị lược bỏ. Ví dụ:

rơhời (dần)	}	hời rơhời (dần dần)
↓		
hời		
rơgút (tên một con chim nhỏ)	}	gút rơgút (riêng lẻ)
chuyên đi một mình)		
gút		

Chú ý: Cũng như ở kiểu 1, ở kiểu 2 này yếu tố lấy cũng có những biến đổi ngữ âm so với yếu tố gốc: nguyên âm trong yếu tố gốc có thể được biến đổi thành -i- trong yếu tố lấy. Ví dụ:

lơhuát (ọp ẹp)	}	huít lơhuát (rất ọp ẹp)
↓		
huít		
sơngók (lớ ngớ)	}	ngík sơngók (rất lớ ngớ)
↓		
ngík		

Ở kiểu từ lấy này, thanh trong yếu tố gốc, và yếu tố lấy luôn giống nhau.

Qua các kiểu loại lấy đã trình bày ở trên, ta có thể nhận xét chung về từ lấy trong tiếng Koro như sau:

a) Xét về mặt nghĩa, thì nghĩa của từ **láy** thường ở mức độ cao hơn, khái quát hơn so với nghĩa của yếu tố gốc.

b) Xét về mặt trật tự đứng trước đứng sau của các yếu tố, có hai khả năng:

— Khi vỏ ngữ âm của yếu tố láy và yếu tố gốc có cùng một số lượng âm tiết (gồm âm tiết phụ và âm tiết chính, hay chỉ có một âm tiết) thì đứng ở vị trí thứ nhất là yếu tố gốc. Ví dụ:

ngan (thật) —————> ngan ngồn (thật thà)

jongkah (thừa) —————> jongkah jongkanh (thừa thãi)

— Khi vỏ ngữ âm của yếu tố gốc và yếu tố láy không cùng số lượng âm tiết, thì đứng ở vị trí thứ nhất là yếu tố nào có số lượng âm tiết ít hơn. Ví dụ:

ngọt (sợ) —————> ngọt rơngót (rất sợ)

lơhuát (ọp ẹp) —————> huít lơhuát (rất ọp ẹp)

Cần chú ý rằng trong tiếng Kơho có một số từ có hình thức cấu tạo đặc biệt: vừa có những đặc trưng của từ láy, lại vừa có những đặc trưng của từ ghép: Ví dụ:

anìng anàng (rộng thênh thang)

chul chồl (thôi thúc)

lơngáp lơngai (yên tĩnh)

kóp kờnh (ao ước)

Wá wờng (hiều rõ, am hiểu)

votê voto (giảng dạy)

Ở các từ này, hai yếu tố vừa có quan hệ về ngữ âm, lại vừa có quan hệ về nghĩa: anìng (rộng) và anàng (rộng); chul (thúc) và chồl (đầy); lơngáp (yên) và lơngai (nhàn, rỗi)... Những trường hợp như vậy được coi là từ ghép vì hai yếu tố đều có nghĩa cả.

C. Từ chấp:

So với từ ghép và từ láy, thì từ chấp có những nét đặc biệt hơn.

Trong từ ghép và từ láy, các yếu tố đều được phát âm riêng ra (trên chữ viết cũng được viết tách rời). Ví dụ:

— từ ghép : kơh vơnm (núi non)

— từ láy : toryang toryồng (chăm chỉ)

Ngược lại, trong từ chấp, các yếu tố gốc và yếu tố chấp rất gắn bó với nhau (không được phát âm riêng ra và được viết liền trong một khối). Ví dụ :

guh (dậy, lên) _____, tơngguh (làm cho dậy, đánh thức)

tơ (đóng) _____, tơnơs (cái đê đóng, cái đinh)

tềng (chỗ, nơi) _____, ntềng (đầu, chỗ nào)

Qua các ví dụ trên, ta còn thấy là trong từ chấp, các yếu tố chấp có thể có những hình thức ngữ âm khác nhau : là âm tiết phụ của từ như **tơng**—, chỉ là một phụ âm như **n**— hay là một tổ hợp âm nằm cả trong âm tiết phụ và âm tiết chính như —**ơh**—

Xét theo vị trí của các yếu tố chấp trong từ, ta có thể phân ra làm hai loại :

a) Loại yếu tố chấp đứng trước yếu tố gốc, như **tơng**—, **n**—.

b) Loại yếu tố chấp đứng giữa yếu tố gốc, như —**ơn**—

1. Các yếu tố chấp đứng trước yếu tố gốc :

Trong tiếng Kơho, thường gặp nhất là các yếu tố chấp sau đây :

a) **TƠ**— (**tơn**—, **tơng**—, **tơm**—)

Yếu tố chấp này được chấp vào trước các yếu tố gốc chỉ hoạt động trạng thái hay tính chất của sự vật, để cấu tạo các động từ. Ví dụ, ta có các yếu tố gốc :

duh (nóng)	}	chỉ tính chất
lề (nát)		

guh (dậy)	}	chỉ hoạt động, trạng thái
vơ (sợ)		
mù (xuống)		

Nếu chấp vào trước chúng yếu tố **tơ**— (**tơn**—, **tơng**—, **tơm**—) thì ta sẽ được những từ mới với ý nghĩa như sau :

duh (nóng) _____, **tơnduh** (làm cho nóng, tức là : hâm lên)

lề (nát) _____, **tơnlề** (làm cho nát, tức là : nghiền)

guh (dậy) → tongguh (làm cho dậy, tức là : đánh thức)

vir (sợ) → tomvir (làm cho sợ, tức là : bắt nạt)

mù (xuống) → tomù (làm cho xuống, tức là : hạ xuống)

Như vậy, ở từ chấp loại này, nghĩa của yếu tố gốc nói cụ thể về kết quả phải đạt đến của hành động, còn yếu tố chấp **tơ** — (**ton** —, **tong** — **tóm** —) nói khái quát về tác động cần phải gây ra để đạt được kết quả đó.

Để thấy rõ hơn nghĩa của yếu tố chấp này hãy so sánh hai câu nói :

{ Dà duh (Nước nóng)
{ Khai **ton**duh dà (Nó hâm nước)

{ Oh dết guh (Em bé thức dậy)
{ Anh **tong**guh oh dết (Tôi đánh thức em bé)

b) **PO** — (**pon** —) cũng có nghĩa và cách dùng như yếu tố chấp **tơ** — (**ton** —, **tong** —, **tóm** —). Ví dụ :

ring (bằng phẳng)	ponring (bạt đi, san bằng)
niam (đẹp)	ponniam (trang hoàng, trang điểm)
dum (chín)	pondum (làm cho chín, tức là : dấm)
hòr (chảy)	pon'hòr (tháo, làm cho chảy)

Do các yếu tố chấp **pơ** — (**pon** —) và **tơ** — (**ton** —, **tong** —, **tóm** —) có cách dùng và nghĩa giống nhau, nên có khi chúng có thể đứng ở cùng một vị trí như nhau. Ví dụ :

pon'hàng	=	tonghàng (trang điểm)
pon'hòr	=	ton'hòr (tháo, làm cho chảy)
pondum	=	tonđum (tẩm cho)

Ta còn thấy hai yếu tố **ton** — và **pơ** — có ý nghĩa và cách dùng giống hệt như hai yếu tố (a) và (b) ở trên. Ví dụ :

— Tiền tố **tơ** —

pló (ngã) → **tơ**pló (làm ngã)

nhóp (chìm, lặn xuống) → **tơ**nhóp (làm chìm xuống, tức là : dìm)

vlốt (ngắn, cọc) —————> torevlốt (làm ngắn đi, xắn lên)

— Tiền tố **pơ** —

dơ (trốn đi) —————> pordơ (cuốn trôi, làm trốn đi)

huí (quên) —————> porhuí (làm quên đi, làm lãng trí)...

c) **GƠ** — : có nghĩa khái quát về tính chất thụ động hay bị động của hành động, trạng thái mà sự vật tiếp thu được. So sánh các ví dụ sau đây :

{ Anh cre àu	(Tôi xé áo)
{ Àu gơcrè	(Áo bị rách)
{ Khai pơ mpờng	(Nó mở cửa)
{ Mpờng gơpơ	(Cửa mở ra)

Ta thấy yếu tố chấp **gơ** — được thêm vào trước yếu tố gốc cre (xé), pơ (mở) để tạo ra động từ **gơcrè** (rách), **gơpơ** (mở ra) nói về trạng thái bị động mà sự vật là « áo », « cửa » phải gánh chịu. Những ví dụ khác là :

gơpơ (đồ); gơduh (roi); gơgốt (đút);

gơdờ (bong ra); gơplớ (ngã); gơlời (tuột ra)...

d) **N** — (m —, ng —, nh —) là yếu tố chấp có một số tác dụng chính như sau :

+ Dùng để tạo nên những đại từ đề hỏi như :

— Chi (cây, thứ) —————, nhchi (cái gì, cái nào)

Ví dụ :

Nhchi vì kờnh vơi ? (Anh muốn mua cái gì ?)

— cau (người) —————, nhcau (ai)

Ví dụ :

Nhcau dề hiu do ? (Nhà này của ai)

— tềng (chỗ, nơi) —————, ntềng (chỗ nào, đâu)

Ví dụ :

Ntềng oh ơn srá ? (Em đề sách ở đâu ?)

vơh (từ) —————> mvơh (từ đâu)

ve (như, như là) —————> mve (như thế nào, thế nào)

ờ (không) _____, nờ (bao nhiêu)

kar (còn lại) $\xrightarrow{\quad}$ ngkar (còn bao nhiêu)

gó (thấy) _____ nggó (có thấy không)...

+ Dùng để tao nên những từ chỉ nơi chốn. Ví dụ :

do (đây, này) $\longrightarrow$ ndo (tại đây, chỗ này)

hớ (ấy, đó) $\longrightarrow$ n' hớ (chỗ ấy, chỗ đó)

gen (kia) _____ nggen (chỗ kia)...

+ Dùng để tạo ra các từ mới có nghĩa gần nhau. Ví dụ :

har (rất nhanh) $\begin{cases} \rightarrow \text{mhar (khá nhanh)} \\ \rightarrow \text{nhhar (nhanh)} \end{cases}$

nhhar (nhanh)

gùl (giũa, ở giũa) → nggùl (một nửa)

→ ngùl (rươi, thêm một nửa nữa)

khak (khác) _____ → ngkhak (khác rất mạnh)

tê (tay) $\longrightarrow$ ntê (cành cây)

lô (chi gái) → mlô (cô, em gái bố)

kòng (vòng tay) → ngkòng (cọng rau)

e) SƠ — (sơ —, sơm —) : có tác dụng cấu tạo nên những động từ từ những yếu tố gốc chỉ sự vật. Từ chấp được tạo ra chỉ những hành động được thực hiện nhờ vào sự vật đó. Ví dụ :

mvát (môt dúm) —————> sô mvát (nhúm lầy, nẳm lầy)

tờm (gốc, chính) $\longrightarrow$ sớ tờm (bắt đầu)

dá (cái cam) $\longrightarrow$ sớndá (bẫy bằng cam)

g. VO—: có tác dụng cấu tạo nên những động từ từ những tiếng gọi, tiếng xua đuổi của người đối với các loài động vật. Từ chấp được tạo ra chỉ những hành động gọi hoặc xua đuổi đó. Ví dụ:

te (tiếng gọi lợn) → vòte (gọi lợn)

cè (tiếng đuổi chó) vocè (đuổi chó)

cá (tiếng đuôi dê) → vớ cá (đuôi dê)

cuh (tiếng xưa lộn) → vớ cuh (xưa lộn)

iêh (riêng xuyt chớ) → vơ iêh (xuyt chớ)

sùi (tiếng xua gà) —————> vớ sùi (xua gà)

2. Các yếu tố chắp chen vào giữa yếu tố gốc :

Trong tiếng Koro, loại yếu tố chắp này có tác dụng cấu tạo nên các danh từ. Các danh từ này chỉ những công cụ gắn liền với hành động nói ở yếu tố gốc.

Ví dụ : trong từ chắp pornos (cái chổi) thì « quét » là hành động được nói ở yếu tố gốc pos. Hành động ấy được thực hiện dựa trên công cụ là pornos (cái chổi). Cách chắp ở đây là chen yếu tố chắp vào giữa yếu tố gốc. Ví dụ :

pos (quét) —————> pơ—rơn—ơs —————> pornos (cái chổi)

sơm (chữa bệnh) —————> s—ơn—ơm —————> sơmơm (thuốc)

Đề làm sáng rõ nghĩa của loại yếu tố này, ta so sánh các ví dụ sau :

Oh đết ai pornos pos blàng. (Em bé lấy chổi quét sân)

Me sơm vời kốp anh in mơ sơmơm. (Mẹ chữa cho tôi khỏi bệnh bằng thuốc)

Các yếu tố chắp loại này gồm có :

a) — ORN —

tùng (khiêng) —————> tởnùng (cái cang)

kal (cài) —————> kỏrnal (cái chốt)

tành (đan) —————> tởnành (cái nan)

pơng (đập) —————> pỏrnơng (cái vồ)

Có khi, các danh từ được cấu tạo nên bằng —ơnr — được dùng để chỉ nơi xảy ra của hành động được nói đến ở yếu tố gốc. Ví dụ :

pùng (trâu) đầm

pỏrnùng (chỗ trâu đầm)

pồn (giấu)

pỏrnồn (chỗ giấu)

b) — ƠN —

gáp (cạp lại) —————> gơnáp (cái cạp)

kờr (nạo ra) —————> kỏnờr (cái nạo)

kờl (kê lên) —————> kỏnờl (cái kê)

suh (thời) —————> sỏnh (cái bể)

Có khi, các danh từ được cấu tạo nên bằng —on— được dùng để chỉ kết quả hành động được nói đến ở yếu tố gốc. Ví dụ :

pát (nắm lại) —————> ponát (cục, nắm)

sè (bỏ ra, xả ra) —————> sonè (miếng)...

c) — OMP —

sa (ăn) —————> sompa (món ăn)

sòl (soi, chiếu sáng) —————> sompòl (cái đuốc)

sèt (nút lại) —————> sompèt (cái nút)

Các danh từ được cấu tạo nên bằng —omp—, cũng có khi được dùng để chỉ kết quả hành động được nói đến ở yếu tố gốc. Ví dụ :

sring (xâu vào) —————> sompring (chuỗi, xâu)

sèr (khắc, khía) —————> sompèr (dấu khắc, vạch)

Cần chú ý :

a) Những quy luật biến đổi ngữ âm có thể ảnh hưởng đến hình thức của yếu tố gốc và yếu tố chấp trong từ chấp. Ví dụ, trong tiếng địa phương Sre, từ chấp có những biến đổi như sau :

d — t : dóp (đặt lại) —————> d — orn — óp —————> tornóp (cái nắp)

thêm đ : òr (không) —————> n - òr —————> nờr (bao nhiêu)

p — v : song (thẳng) —————> pơ — song —————> vơsong (uốn, làm thẳng)

b) Có mối liên quan giữa cách chấp và cách ghép, lấy trong việc cấu tạo từ. Mối liên quan này nảy sinh là do chỗ một yếu tố gốc trong tiếng Koho có thể tham gia vào nhiều cách cấu tạo từ. Ví dụ :

guh (lên, dậy)	{	cách chấp	tongguh (nâng lên, đánh thức)
		cách lấy	guh loguh (lom khom)

dút (cuối)	{	cách chấp	pondút (kết thúc)
		cách ghép	lời dút (cuối cùng)

govoh (yêu)	{	cách lấy	govoh govai (rất yêu)
		cách ghép	kờnh govoh (yêu quý)

Cần đặc biệt chú ý: trong các từ lấy và từ ghép tiếng Koro, có khi một yếu tố, trước khi tham gia vào cách lấy và cách ghép, đã chịu sự tác động của cách chấp.

Ví dụ:

dóp (đậy)	{	cách chấp	ndóp (kín)
		cách lấy	ndóp ndor (kín đáo)
guh (lên, dậy)	{	cách chấp	tongguh (đưa lên)
		cách ghép	chồl tongguh (thúc đẩy, đẩy mạnh)

D — Từ có cấu tạo đặc biệt:

Ngoài những từ được cấu tạo theo các cách ghép, lấy và chấp mà ta đã xét ở trên, trong tiếng Koro còn có một số từ có cấu tạo đặc biệt. Những từ này không bao gồm các yếu tố có nghĩa mà người Koro hiện nay còn biết được hay còn hiểu được.

Đây phần lớn là những từ được vay mượn vào tiếng Koro như lành đầu (lãnh đạo), **kông san** (cộng sản), **pô gru** (thầy giáo)... Người Koro cảm nhận nghĩa của cả từ lành đầu, **kông san**, **pô gru**, chứ không tìm hiểu nghĩa của từng yếu tố lành và đầu, **kông** và **san**, **pô** và **gru**...

III — Nhìn chung về từ vựng của tiếng Koro:

1. Từ vựng của tiếng Koro cũng như của bất kỳ ngôn ngữ nào khác, có hai bộ phận: các từ vốn có và các từ vay mượn.

a) Các từ vốn có:

Các từ vốn có của tiếng Koro thường là những từ đã có, từ lâu đời và nói về những sự vật, hiện tượng... gần gũi nhất, thường gặp nhất trong đời sống và trong thiên nhiên.

Nếu ta so sánh những từ vốn có này của tiếng Koro với các ngôn ngữ Môn — Khome khác, có thể thấy số lượng từ chung giữa chúng rất lớn. Nói cụ thể hơn, trong số các ngôn ngữ Môn — Khome ở Việt Nam, tiếng Koro có nhiều từ chung hơn cả với những ngôn ngữ láng giềng thuộc cùng nhánh các ngôn ngữ Ba Na như Mông, Xtiêng, Xơ

Đặng...; tiếp theo là với những ngôn ngữ không ở chung trên một địa bàn cư trú và không cùng nhánh như Khơ mú, Kháng, Katu...

Nếu so sánh riêng giữa tiếng Koro và tiếng Việt, ta cũng thấy giữa hai ngôn ngữ này có khá nhiều từ chung. Một số ví dụ là:

Tiếng Koro

ka

sêm

so

mát

muh

pe

puan

kra

vla

Tiếng Việt

cá

chim

chó

mắt

mũi

ba

bốn

già

ngà

Chính căn cứ vào sự giống nhau như trên giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Môn — Khơme như tiếng Koro mà nhiều nhà ngôn ngữ học đã nêu giả thiết và chứng minh rằng: tiếng Việt có nguồn gốc từ các ngôn ngữ Môn — Khơme.

b) Các từ vay mượn:

Ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng vay mượn các từ ngữ của ngôn ngữ khác, để gọi tên những sự vật, hiện tượng mới nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống mà trước đây chưa có tên gọi trong ngôn ngữ đó.

Những từ vay mượn này thường thuộc vào lớp từ xuất hiện muộn hơn về sau này và thường nói về những sự vật, hiện tượng liên quan đến các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, chính trị...

Trong tiếng Koro, có thể dễ dàng nhận thấy một số từ được vay mượn từ tiếng Việt. Ví dụ:

— Các từ chỉ đồ vật như: đèn (đèn); guốc (guốc); bàn (bàn, giấy chứng nhận tốt nghiệp).

— Các từ chỉ động tác như: kham (khám); in (in);

— Các từ chỉ quan hệ xã hội : **cuh** **nhìom** (chủ nhiệm), **kong** **nhon** (công nhân).

— Các từ chỉ khái niệm trừu tượng : **kác** **màng** (cách mạng); **cing** **sác** (chính sách).

Ngoài những từ được vay mượn của tiếng Việt, trong tiếng Koro còn có một số từ được mượn từ các ngôn ngữ khác. Chẳng hạn :

— Những từ **alák** (rượu), **vlon** (cà), **ropu** (trâu); **pô gru** (thầy giáo)... mượn của tiếng Chăm, một ngôn ngữ thuộc họ Nam Đảo và là tiếng nói của một dân tộc láng giềng đã từng có nhiều ảnh hưởng sâu sắc về mặt văn hóa đến hầu hết các dân tộc Tây nguyên trong lịch sử xa xưa.

— Những từ như **garnát** (lựu đạn) hay **ponhar** (dao găm) đã mượn từ tiếng Pháp là **grenade** và **poignard**.

Tất nhiên là khi được vay mượn vào tiếng Koro, các từ của các ngôn ngữ khác ít nhiều đều biến đổi đi cho phù hợp với cách nói của tiếng Koro. Ví dụ, những từ gốc Việt trong vốn từ Koro có một số biến đổi về phát âm như :

bác sỹ	bák sîh
cộng sản	kong san
đũa	duoh
bằng	bàng
chủ nhật	cuh nhòk

Việc sử dụng các từ vay mượn trong tiếng Koro có đặc điểm :

— Có những trường hợp từ ngữ được vay mượn vào cùng tồn tại với một từ ngữ cùng nghĩa có sẵn trong tiếng Koro. Khi sử dụng, người nói phải có ý thức chọn lựa. Ví dụ :

« kơ »	và vòng vi	đều có nghĩa là « cò »
« kho »	và đăm	đều có nghĩa là « kho »
« đòk »	và sên	đều có nghĩa là « đọc »

— Các từ vay mượn có khi được sử dụng như một từ. Ví dụ : **duoh** (đũa); **cuh nhòk** (chủ nhật); nhưng cũng có thể được sử dụng như một yếu tố cấu tạo từ, có thể kết hợp với một yếu tố Koro. Ví dụ :

pēs pōnhar (dao găm)
 sō golík (đáp số)
 jrâu phion (thuốc phiện)

Nghĩa của từ vay mượn có thể biến đổi. Ví dụ từ **poignard** (dao găm) khi vay mượn vào tiếng Kōho, chỉ được dùng làm yếu tố phụ trong từ ghép **pēs pōnhar** (dao găm) để bổ sung nghĩa cho yếu tố **pēs** (dao).

2. Hiện nay, ở vùng người Kōho, phổ biến là trạng thái dùng hai thứ tiếng Kōho và Việt. Trạng thái song ngữ này thể hiện mối quan hệ giữa dân tộc và tiếng chung, trong điều kiện một quốc gia thống nhất.

Hiểu đúng cách dùng từ và hiểu hết ý nghĩa của từ ngữ trong mỗi ngôn ngữ là xu hướng cần thiết trong quá trình sử dụng song ngữ, bởi vì trong vốn từ của tiếng Kōho và tiếng Việt có những từ chỉ có ở một trong hai ngôn ngữ hoặc ở hai ngôn ngữ đều có cả nhưng lại không giống nhau hoàn toàn. Ví dụ, một từ tiếng Việt có thể tương ứng với hai hay nhiều từ của tiếng Kōho có nghĩa hay cách dùng khác nhau:

Tiếng Việt	Tiếng Kōho
rượu	tōrnōm (rượu cần) alák (rượu cất)
nấu	trú (nấu cơm) gom (nấu canh)
uống	húc (uống nước) nhô (uống rượu)
nhanh	har (rất nhanh) mhar (khá nhanh)

hay một từ tiếng Kōho tương ứng với hai hay nhiều từ tiếng Việt:

nằm, ngủ	vík
nước, màu, tiếng	dà
trắng, thảng	n'hai
thật, rất	ngan...

PHÂN LOẠI CÁC TỪ THÀNH TỪ LOẠI

1 — Khái quát về từ loại:

1. Từ vựng của một ngôn ngữ có thể nhiều tới hàng vạn từ. Nhưng khi dùng từ để đặt câu thì không phải mỗi từ lại có một cách dùng riêng cho nó. Ngược lại, những từ có nghĩa khái quát giống nhau và đặc điểm ngữ pháp giống nhau thì thường có chung một cách sử dụng trong việc cấu tạo câu và được tập hợp thành các « từ loại ».

2. Những tiêu chuẩn chính thường được dựa vào để phân định từ loại của một ngôn ngữ là:

a) Nghĩa khái quát của các từ:

Ví dụ: các từ thuộc loại động từ: *lơ* (làm), *vík* (ngủ), *lòt* (đi)... đều biểu thị hoạt động hay trạng thái của sự vật; các từ thuộc từ loại tính từ: *mhar* (nhANH), *kan* (khó), *porhê* (đỏ), *niam* (đẹp)... đều biểu thị phẩm chất của sự vật hay của hành động nói chung.

b) Đặc điểm ngữ pháp của các từ, gồm:

— Khả năng kết hợp của từ với các từ khác để tạo ra nhóm từ. Ví dụ: các tính từ như *đét* (nhỏ), *dòng* (lớn) có thể giữ vai trò làm từ chính trong nhóm tính từ và kết hợp được với một số từ khác như: *ngan* (lắm, rất), *gam* (còn), *neh* (đã):

đét ngan (nhỏ lắm)

gam đét (còn nhỏ)

neh dòng (đã lớn)

— Chức năng cú pháp của các từ trong câu. Ví dụ: đối với danh từ thì chức năng chủ yếu của nó là làm chủ ngữ trong câu. Trong những câu:

Vèp mus mir. (Cha phát rẫy)

Srá niam ngan. (Sách đẹp quá)

thì làm chủ ngữ là các danh từ *vèp* (cha) và *srá* (sách).

Ngoài ra, trong tiếng Koho, còn có thể căn cứ thêm vào hình thức

của từ để nhận biết các từ loại. Ví dụ: các đại từ để hỏi và các từ chỉ nơi chốn thường có yếu tố chấp là một âm mũi m—, n—, nh—, ng—, như:

nhchi (cái gì)
mve (như thế nào)
ndo (tại đây)
nggen (chỗ kia)

các động từ có thể có các yếu tố chấp tờ— (ton—, tóng—), pơ— (pon—), gơ—, như:

tơlık (đưa ra)
'pon'hàng (trang điểm)
gơlòl (di động)

các danh từ có thể có yếu tố chấp —orn—, —omp—, —on—, v.v... (xem chương trước nói về cấu tạo từ).

3. Số lượng những câu nói cụ thể mà ta sử dụng hàng ngày rất nhiều, nhưng chúng có thể được quy lại thành những kiểu câu nhất định. Mỗi kiểu câu như thế gắn với những thành phần câu và từ loại nhất định. Ví dụ, ta có ba câu sau:

Sēm par. (Chim bay)
Dà hờ. (Nước chảy)
Mát tơngai lík. (Mặt trời mọc)

Ba kiểu câu này có chung một kiểu cấu tạo như nhau là: danh từ + động từ. Áp dụng kiểu cấu tạo này, ta có thể đặt ra được vô số những câu nói khác, trong khi học và nói tiếng Koro.

Một số thí dụ khác về những câu có kiểu cấu tạo: danh từ (hay đại từ) + động từ + danh từ (hay đại từ):

Khai sēm srá. (Nó đọc sách)
Me kah kòn. (Mẹ nhớ con)
Anh gít vol khai. (Tôi biết họ)
Ropu sa nhót. (Trâu ăn cỏ)

II — Các từ loại :

Trong tiếng Koro, có thể phân ra những từ loại chính như sau :
danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, phụ từ, kết từ, trợ từ và cảm từ.

So với năm loại đầu (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ), bốn từ loại còn lại (phụ từ, kết từ, trợ từ và cảm từ) có những đặc điểm như sau :

a) Chúng không có nghĩa khái quát về sự vật, hành động, tính chất, mà chỉ có nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ : phụ từ ráp (sắp) có nghĩa về thời gian trong câu :

Khai ráp vík. (Nó sắp ngủ)

kết từ mơ (và, với) biểu thị quan hệ bình đẳng trong câu :

Anh mơ khai sên srá. (Tôi và nó đọc sách).

b) Chúng không được dùng độc lập làm thành phần câu.

Ví dụ : có thể cấu tạo câu bằng một đại từ (làm chủ ngữ) và một động từ (làm vị ngữ) :

Khai vík. (Nó ngủ)

Anh lôt. (Tôi đi)

Nhưng đối với phụ từ và kết từ thì phải dùng chúng luôn luôn kèm với các từ loại khác để tạo nên những nhóm từ làm thành phần câu. Ví dụ trong các câu sau :

Khai niam ngan. (Nó rất đẹp)

Khai gam dết. (Nó còn nhỏ)

Khai ở vík. (Nó không ngủ)

ở phần vị ngữ của câu, các phụ từ ngan (rất, lắm), gam (còn, đang), ở (không) phải được gắn với các từ chính như niam (đẹp), dết (nhỏ), vík (ngủ).

A — Danh từ :

1. Danh từ là từ có nghĩa khái quát về sự vật, gồm danh từ riêng và danh từ chung. Danh từ riêng là danh từ chỉ tên riêng của từng người hay sự vật. Danh từ chung là tên chung của một loại sự vật. Ví dụ, danh từ riêng : Ka Mar, Đà Lạt..., danh từ chung : hieu (nhà), plai (quả), piang (cơm)...

Danh từ riêng chỉ người trong tiếng Koro thường được phân biệt theo giới tính nam hay nữ. Ở một số tiếng địa phương Koro như Sre, Nộp..., tên đàn ông thường được bắt đầu bằng âm K, ví dụ K'Tài, K'Beuh, K'Toàn...; tên phụ nữ thường được bắt đầu bằng Ka, ví dụ : Ka Mác, Ka Àng, Ka Mài... Ở tiếng Chil, tên đàn ông thường bắt đầu bằng Ha, ví dụ : Ha Krong, Ha thom...; tên phụ nữ thường bắt đầu bằng K, ví dụ : K'Mác, K'Thu... Hiện nay, đã xuất hiện xu hướng bỏ đi phần gọi thêm K, Ha, Ka đó, hay thay bằng các âm khác như Sa, Ma, Bosre..., ví dụ : Sa Ly, Ma Kiên, Bosre Sinh, v.v...

Ở một số tiếng địa phương Koro như Chil, Lát... còn có những họ gọi kèm theo tên trong các giấy tờ hành chính. Một số họ hay gặp là : Lomu, Lương hót, Rơ-ô, Klong, Sonor, Pang Ting, Kon Sar... Ở tiếng địa phương Sre, có các họ là : Mul, Molom, Tam vô, Mo-ók, Mo-in, Ngkròt, Ndòng...

Một số danh từ riêng chỉ tên đất có từ dà (nước), có liên quan đến dòng sông hay con suối chảy qua vùng đất ấy. Ví dụ : Đà Lạt (1) Đà Teh, Đà Huoi, Ma Đa Gui (2). Có những tên đất gắn liền với đặc điểm về cây cối của vùng đất ấy. Ví dụ : xã Lát (lạch nghĩa là « rừng thưa »); buôn Đàng ya (đàng ya nghĩa là « đồi cỏ tranh ») v.v.

2. Danh từ chung gồm các loại nhỏ như sau :

a — Danh từ chỉ sự vật cụ thể :

Ví dụ : hìn (nhà); àu (áo); iar (gà); rơpu (trâu); prít (chuối); pơ-ò (xoài)... là những danh từ chỉ các sự vật cụ thể trong thiên nhiên và trong đời sống, có thể nhìn thấy, sờ thấy được.

Danh từ chỉ sự vật cụ thể có thể là danh từ chỉ sự vật đơn thể hay danh từ chỉ sự vật tổng thể. Các danh từ chỉ sự vật đơn thể chỉ những sự vật tồn tại thành từng cá thể riêng biệt. Ngược lại, các danh từ chỉ sự vật tổng thể chỉ những sự vật gồm nhiều cá thể gộp lại. Ví dụ :

— Danh từ chỉ sự vật đơn thể :

muh (mũi); mát (mắt); rondeh (xe)...

(1), (2), Đà Lạt vốn là Đà Lạch; Ma Đa Gui vốn là Ma Đa Gui.

-- Danh từ chỉ sự vật tổng thể :

muh mát (mặt mũi nói chung)

rondeh rondô (xe cộ nói chung)...

Xét về mặt cấu tạo của từ, các danh từ chỉ sự đơn thể phần lớn là những từ đơn giản, như : **mìr** (rẫy), **srá** (sách), **prit** (chuối)...., nhưng cũng có thể là các từ ghép không bình đẳng như : **vor mpông** (ngưỡng cửa); **ka glau** (cá chuối)...., hoặc là các từ chấp như : **pornos** (cái chổi); **sompá** (món ăn) v.v...; các từ chỉ sự vật tổng thể chỉ có thể là các từ ghép bình đẳng, như : **hìu von'há** (nhà cửa), **chí che** (cây cối), **koh vonom** (núi non)... hay là các từ láy, như : **rondeh rondô** (xe cộ), **kono konau** (bạn bè), **pornos pornonh** (chổi nói chung), **só sung** (tóc nói chung, tóc tai)...

Xét về mặt cách dùng thì giữa danh từ chỉ sự vật đơn thể và danh từ chỉ sự vật tổng thể cũng có khác nhau. Danh từ chỉ sự vật đơn thể, giống như trong tiếng Việt, có thể đứng sau các từ chỉ số lượng và các từ chỉ loại thể. Ví dụ, với hai danh từ **ka** (cá) và **srá** (sách) có thể nói :

pram nôm ka (năm con cá)

vàv pang srá (hai quyển sách)

Ở đây, **pram** (năm), **vàv** (hai) là những từ chỉ số lượng, **nôm** (con cá, chiếc), **pang** (tấm, quyển) là những từ chỉ loại thể.

Đối với các danh từ chỉ sự vật tổng thể như **muh mát** (mặt mũi), **vokau vokung** (hóa nói chung) thì cũng như trong tiếng Việt, không thể nói được :

pram nôm muh mát

vàv nôm vóKau vóKung

b) Danh từ chỉ sự vật trừu tượng :

Ví dụ : **nùs n'hóm** (tính tình), **gónáp gónuar** (quyền hành), **ronàng** (thế hệ), **kóp kònh** (nguyện vọng), **vota kóp kònh** (niềm mơ ước)...

Phần lớn các danh từ chỉ sự vật trừu tượng có thể trực tiếp đứng sau các từ chỉ số lượng mà không cần có các từ chỉ loại thể Ví dụ, có thể nói :

và nôm n'hôm (hai tính tính)

dùl nôm govoh (một tính yêu)

nhưng không thể nói :

và nôm nôm n'hôm

dùl nôm nôm govoh

c) Danh từ chỉ loại thể :

Ví dụ : nôm (cái, con, chiếc), pang (tắm, quyền)...

Danh từ chỉ loại thể luôn luôn đi kèm với danh từ chỉ sự vật, có vai trò cá thể hóa sự vật và phân định sự vật thành từng loại.

Trong tiếng Koro, danh từ chỉ loại thể có chỗ khác với tiếng Việt. Ở tiếng Việt có sự phân biệt hai loại thể lớn về sự vật : các vật tồn tại thành từng con (như con gà, con chim, con người...), và các vật tồn tại thành cái (cái bát, cái tay, cái xe...). Còn trong tiếng Koro lại có sự phân biệt hai loại thể lớn theo tiêu chuẩn : nói về người hay không nói về người.

Nếu nói về người thì dùng danh từ loại thể ná. Ví dụ :

puan ná cau (bốn con người = bốn người)

và ná konom vơram (hai em học sinh)

Nếu không nói về người thì có thể dùng nhiều danh từ loại thể khác nhau. Thường gặp nhất là danh từ loại thể nôm. Nôm được dùng cho cả động vật (tức là như từ « con » của tiếng Việt) lẫn các đồ vật khác (tương ứng với « cái », « chiếc » của tiếng Việt), Ví dụ :

— Nôm đứng trước danh từ chỉ con vật :

pram nôm ka (năm con cá)

và nôm sur (hai con lợn)

— Nôm đứng trước danh từ chỉ cây cối :

pe nôm chi (ba cái cây)

puam nôm plai kruác (bốn quả cam)

— Nôm đứng trước các danh từ chỉ các vật khác :

puan nôm cuàm (bốn cái chén)

dùl nôm ronderh coh (một cái xe đạp)

và nôm gừng (hai con đường)

dùl nôm dà croh (một dòng suối)

Ngoài từ nôm, trong tiếng Koro còn có nhiều từ chỉ loại thê khác. Sau đây là một số từ thường gặp :

— Pang : đi trước các danh từ chỉ sự vật có đặc tính là mỏng, có bề mặt rộng.

Nghĩa của pang tương tự như « tấm, quyển » của tiếng Việt. Ví dụ :
prau pang srá (sáu quyển sách)

dùl pang vèl (một tấm chiếu)

và pang cêu (hai cái khăn)

Nói chung, pang có thể được thay bằng nôm. Pang cũng có thể được thay bằng vlah khi danh từ đi sau nó chỉ sự vật không những ở dạng mỏng mà còn mềm, có thể cuốn lại được. Ví dụ :

dùl pang vèl (một tấm chiếu)

có thể nói :

dùl nôm vèl (một cái chiếu)

dùl vlah vèl (một manh chiếu)

— Nai : đi trước các danh từ chỉ sự vật có đặc tính là : có kích thước nhỏ, dạng tròn như « quả », « hạt »...

Ví dụ :

jót nai táp iar (mười quả trứng gà)

và nai ponát (hai quả mít)

Trong tiếng Koro, khi miêu tả sự vật thì cũng có thể nói giống như trong tiếng Việt. Ví dụ, có thể nói :

Cau do pràn ngan. (Người này khỏe lắm)

Plai pơ — ôs do dòng ngan. (Quả đồi này to lắm)

Srá hơ niam ngan. (Sách ấy hay lắm)

không cần phải nói :

Ná cau do pràn ngan.

Nôm plai pơ — ôs do dòng ngan.

Pang srá hơ niam ngan.

Nhưng khi tính đếm sự vật, nghĩa là có số từ đứng trước, thì thường phải có danh từ chỉ loại thê đi kèm. Ví dụ phải nói:

dùl ná cau (một con người)

vàv nai plai pơ—ôs (hai cái quả ổi)

pe pang srá (ba quyền sách)

Khi hoàn cảnh nói năng cho phép thì trong ba câu trên, chỉ có thê bớt các danh từ **cau** (người), **plai** (quả), **srá** (sách), nhưng phải giữ nguyên các danh từ chỉ loại thê ná (con, đứa), nai (cái, quả), pang (tấm, chiếc). Ví dụ, có thê nói:

dùl ná do (một con này = một người này)

vàv nai do (hai cái này = hai quả này)

pe pang hơ (ba quyền ấy = ba quyền sách ấy). Nhưng không thê nói:

dùl cau do

vàv plai pơ—ôs do

pe srá hơ

Trong tiếng Việt, một số danh từ chỉ sự vật như **quả**, **hạt**... có thê tạm thời được dùng làm danh từ chỉ loại thê và kết hợp trực tiếp với số từ; ví dụ: hai **hạt** đậu, ba **quả** ổi.... Còn trong tiếng Koro, những danh từ này không được dùng như vậy, mà vẫn phải có những danh từ chỉ loại thê đi kèm. Ví dụ, phải nói:

vàv nai gar khuah (hai cái hạt đậu = hai hạt đậu)

pe nai plai pơ—ôs (ba cái quả ổi = ba quả ổi)

Khi hoàn cảnh nói năng cho phép thì chỉ có thê bỏ bớt gar (hạt) và **plai** (quả), giữ nguyên nai. Ví dụ:

vàv nui pơ—ôs (hai cái ổi = hai quả ổi)

pe nai khuah (ba cái đậu = ba hạt đậu)

Có thể nhận xét chung rằng trong tiếng Koro, cũng như trong tiếng Việt, cách dùng danh từ loại thê là rất tế nhị.

d—Danh từ chỉ đơn vị:

Các danh từ chỉ đơn vị đi cùng với các danh từ chỉ sự vật, có

tác dụng quy định dung lượng của sự vật, để tính toán, đo lường hay ước lượng.

Các danh từ chỉ đơn vị có thể chỉ đơn vị chính xác như : kí (ki lô gam), lít (lít), sào (sào)... hay chỉ đơn vị không chính xác như **sompring** (xâu), **cáp** (mớ), **tal** (từ khuỷu tay đến đầu ngón tay), **ndâm** (gang tay), **lào** (sải tay), **vá** (vạt, khoảnh), **mpồl** (đàn, bầy), **gơl** (khúc, đoạn), v.v...

Danh từ chỉ đơn vị thường đứng trực tiếp sau từ chỉ số lượng, không cần sự có mặt của từ chỉ loại thể. Ví dụ :

phàm **kí** phe (tám ki lô gam gạo)

pram **lít** dà (năm lít nước)

và **cáp** viáp (hai mớ rau)

dùl **mpồl** sêm (một đàn chim)

đ) Danh từ chỉ vật liệu, chất liệu :

Ví dụ : các danh từ : **lòs** (sắt), **lơngô** (đồng), **puác** (thịt), **dà** (nước), **cừ** (vôi) v.v... Các danh từ này không chỉ những sự vật cụ thể, riêng lẻ, đếm được thành những « con », « cái », « tấm », nên không đứng sau danh từ loại thể, chỉ đứng sau danh từ chỉ đơn vị. Ví dụ :

và **kí puác** (hai ki lô gam thịt)

dùl **ntờc dà** (một giọt nước)

pe **pơnai lòs** (ba cục sắt)

B— Động từ :

1. Động từ là từ có ý nghĩa khái quát về hoạt động, trạng thái, ví dụ : **lờh** (làm), **vít** (ngủ), **gít** (biết) v.v...

Trong câu, động từ thường làm vị ngữ.

Các động từ trong tiếng Kơho có thể được phân thành các nhóm nhỏ như sau :

a) Nhóm các động từ chỉ những hoạt động hướng tới sự vật (1). Trong câu, các động từ này thường đi kèm với các từ chỉ đối tượng

(1) Còn gọi là « động từ ngoại động » hay « động từ ngoại hướng »

của hành động. Đó là các động từ như : **lờh** (làm), **hùc** (uống), **sền** (nhìn, đọc), **cih** (viết)... Ví dụ :

Vèp **lờh** hùu. (Cha làm nhà)

Khai **hùc** dà. (Nó uống nước)

Anh **sền** srá. (Tôi đọc sách)

Ló **cih** srá poyua. (Chị viết thư)

b) Nhóm các động từ chỉ những hoạt động không hướng tới sự vật (1).

Ví dụ : **vík** (ngủ, nằm), **par** [(bay), **nhó** (cười), **roló** (ngủ).

Trong câu, các động từ này không cần có các từ chỉ đối tượng của hoạt động đi kèm. Ví dụ :

Sèm **par**. (Chim bay)

Vol khai **nhó**. (Họ cười)

Oh gam **vík** (Em đang ngủ)

c) Nhóm các động từ cảm nghĩ :

Ví dụ : **gít** (biết), **kah** (nhớ), **pin**, **pin don** (tin), **govoh** (yêu), **sondác** (thường)...

Đi sau các động từ cảm nghĩ thường có các từ chỉ đối tượng được cảm nghĩ đến. Ví dụ :

Anh **gít** khai. (Tôi biết nó)

Me **kah** kòn. (Mẹ nhớ con)

Vép **govoh** mơ kòn. (Cha yêu với con = Cha yêu con)

Đi kèm với các động từ cảm nghĩ có thể là các phụ từ chỉ mức độ. Ví dụ :

Me **kah** kòn **rolau** dơi. (Mẹ nhớ con quá chừng)

Vép **govoh** mơ kòn ngan. (Cha yêu con lắm)

d) Nhóm các động từ chỉ trạng thái tồn tại của sự vật :

Ví dụ : **geh** (có), **gam** (còn), **joh** (hết), **rob** (mất)...

(1) Còn gọi là « động từ nội động » hay « động từ nội hướng »

Các động từ chỉ trạng thái tồn tại thường đi với các từ chỉ sự vật tồn tại. Ví dụ :

Tam Koldung geh priá. (Trong túi có tiền)

Priá gam tam koldung. (Tiền còn trong túi)

Phe joh vloh. (Gạo hết rồi)

Àu neh roh rau. (Áo mất rồi)

đ) Nhóm các động từ chỉ trạng thái ý chí :

Ví dụ : kònh (muốn), mong (định), cráp rơcang (sẵn sàng), khin (dám)... Đi sau các động từ chỉ trạng thái ý chí thường là một động từ khác đề chỉ nội dung ý chí (sên, loh v.v...). Ví dụ :

Khai kònh sên srá. (Nó muốn đọc sách)

Khai khin loh vruá kan. (Nó dám làm việc khó)

Anh mong loh hìu. (Tôi định làm nhà)

e) Nhóm các động từ chỉ những hoạt động có bao hàm phương hướng :

Ví dụ : mút (vào), lík (ra), guh (lên), mù (xuống), gan (qua), tus (đến)...

Đi sau những động từ này thường có những từ chỉ địa điểm hướng đến của hành động. Ví dụ :

Me mút tam hìu. (Mẹ vào nhà)

Anh lík tam vlàng. (Tôi ra sân)

Vol khai tus tam hìu vosram. (Họ đến trường học)

2. Trong tiếng Koro, khác với trong tiếng Việt, đề cấu tạo các động từ, có sử dụng các yếu tố chấp. Cụ thể là :

+ Hàng loạt động từ biểu thị trạng thái thụ động có yếu tố chấp đứng trước là gơ—. Ví dụ :

godòr (bong ra); gotrui (bục ra); golòt (di động); gopìr (đồ xuống); gogót (đứt); gotàu (hả hơi); gopló (ngã); gocerè (rách); godùh (roi)... Ví dụ :

Chi gopìr. (Cây đổ)

Àu gocerè. (Áo rách)

Mìu godùh. (Mưa roi)...

+ Các yếu tố chấp *tơ*— (*tơm*—, *tơn*—, *tơng*—), *pơ*— (*pơn*—), *tơr*—, *pơr*—, kết hợp với các yếu tố gốc vẫn là động từ nội động, để cấu tạo thành các động từ ngoại động. Ví dụ, so sánh hai câu :

- { Priá neh roh vloh. (Tiền đã mất rồi)
- { Khai neh *tơnroh* priá vloh. (Nó làm mất tiền rồi)

và :

- { Kòn *ưn*. (Con tắm)
- { Me *pơndum* kòn. (Mẹ tắm cho con)

Các yếu tố chấp *tơ*— (*tơm*—, *tơn*—, *tơng*—) và *pơ*— (*pơn*—) còn có thể dùng để cấu tạo một động từ ngoại động từ một yếu tố động từ ngoại động khác. Động từ mới được cấu tạo biểu thị hành động hướng tới hai đối tượng, khác với hành động được biểu thị qua yếu tố gốc chỉ hướng tới một đối tượng. Ví dụ, so sánh hai câu :

- { Khai kah me. (Nó nhớ mẹ)
- { Anh yal *tơngkah* khai in me. (Tôi nhắc làm nó nhớ mẹ)

và :

- { Kòn hùc dà. (Con uống nước)
- { Me *pơn*'hùc dà kòn in. (Mẹ cho con uống nước)

C — Tính từ :

Tính từ là từ có nghĩa khái quát về tính chất.

Trong câu, tính từ thường làm vị ngữ hay bổ nghĩa cho danh từ. Ví dụ, tính từ *niam* (đẹp) trong các câu :

Srá khai dê *niam* ngan. (Sách của nó đẹp lắm)

Khai geh srá *niam*. (Nó có sách đẹp)

Tính từ có thể chỉ đặc tính bên ngoài của sự vật, ví dụ : *vò* (trắng), *tơlir* (xanh), *pơrhê* (đỏ), *dòng* (to), *dết* (nhỏ), *rơgai* (gầy), *lơ má* (béo), *wil* (tròn), *jòng* (dài), *lơyah* (ngắn), *nhhwa* (cao), *rềp* (gần), v.v... hay có thể chỉ phẩm chất bên trong của sự vật, ví dụ : *pràn* (khỏe), *krá* (cứng), *lơvin* (mềm), *mhar* (nhANH), *ják* (giỏi), *ngác ngar* (nhANH nhẹn) *toryang toryòng* (chăm chỉ)...

Có thể phân loại tính từ tiếng Kơho thành hai loại nhỏ :

a) Tính từ chỉ những tính chất có bao hàm giá trị về lượng của sự vật, ví dụ: **nhhua** (cao), **jòng** (dài), **rệp** (gần)...

Do có nghĩa về lượng nên những tính từ này có thể kết hợp với những từ có vai trò định lượng đi sau nó. Ví dụ có thể nói:

ngài mơ bòn (xa với làng = xa làng)

jòng vờ mét (dài hai mét)

b) Tính từ chỉ những tính chất của sự vật có bao hàm giá trị về chất, ví dụ: **niam** (đẹp), **pràn** (khỏe), **kra** (già)... Do có nghĩa về chất nên sau những tính từ này có thể có những từ biểu thị phạm vi thể hiện của tính chất. Ví dụ có thể nói:

toryang vosram (chăm học)

ờ niam nùs (không tốt tính = xấu tính)

D — Đại từ:

Đại từ là từ dùng để trỏ sự vật, đề xướng hô, dùng thay thế cho danh từ, động từ, tính từ, số từ trong câu.

Trong tiếng Koro, đại từ gồm các nhóm:

a) Nhóm các đại từ xưng gọi:

Khác với tiếng Việt, trong tiếng Koro, các đại từ dùng để xưng gọi có phân biệt nam hay nữ, người trên hay người dưới, người hay vật. Có các đại từ xưng hô như sau:

anh (tôi); **vol anh** (chúng tôi); **vol he, he** (chúng mình, chúng ta); **vol hi, hi** (chúng tôi): dùng có tính chất khách sáo, lịch sự.

mê (mày): khi người đối thoại là đàn ông

ai (mày): khi người đối thoại là phụ nữ

đi (mày): khi người đối thoại là người đáng kính trọng; người con rể hay con dâu dùng để gọi những người trên trong gia đình vợ hay chồng mình.

vol mê, vol ai, vol đi (chúng mày)

khai (nó)

khí (nó): dùng trong gia đình bên vợ hoặc bên chồng

góp (nó) : chỉ người đáng được kính trọng ; người con rể hay con dâu dùng để nói về những người trên trong gia đình vợ hoặc chồng mình.

gơ (nó) : chỉ súc vật, đồ vật

vol khai, vol khi, vol góp, vol gơ, (chúng nó, họ...)

Ngoài những đại từ xưng gọi kể trên, trong tiếng Korho còn dùng các danh từ chỉ người, chỉ quan hệ họ hàng làm từ xưng gọi. Ví dụ : vi (anh) ; oh (em) ; me (mẹ) ; vèp (cha) ; mló (cô) ; moi (dì) ; wa (bác) ; kônê (cậu) ; mò (bà) ; pàng (ông nội) ; ông (ông) ; v.v... Xưng gọi bằng các từ chỉ quan hệ họ hàng như vậy thể hiện tình cảm thân mật, gần gũi.

Khi đối thoại với người bằng vai, người đối thoại nam có thể tự xưng là **anh**, hay **dam**, **klau do** ; người đối thoại nữ có thể tự xưng là **anh**, hay **me**, **ừ do**.

Trong câu, các đại từ xưng gọi có thể có chức năng như các danh từ. Chẳng hạn : các đại từ có thể giữ chức năng chủ ngữ và bổ ngữ trong câu :

Khai sên srá. (Nó đọc sách)

Me lùp khái. (Mẹ hỏi nó)

b) *Đại từ chỉ định* :

Ví dụ : **do** (đây, này) ; **hó** (ấy, đấy) ; **ne** (kia) ; **den, gen** (kia : gần hơn ne) ; **hơ ne** (kia : rất xa).

Các đại từ chỉ định thường làm thành phần phụ đi sau danh từ chỉ sự vật. Ví dụ : **têng hó** (chỗ ấy), **anh do** (chỗ này), **tú hó** (lúc ấy), **cau hó** (người ấy), **srá do** (sách này), **hiu ne** (nhà kia)...

Các đại từ chỉ định cũng có thể làm chủ ngữ.

Ví dụ : **Do lah hiu anh dê**. (Đây là nhà tôi)

Hó lah khai đơs crih. (Đấy là nó hát)

c) *Đại từ để hỏi* :

Ngoài cách dùng từ để hỏi **loi** (nào) và **pơ** (nào) đặt sau danh từ, để hỏi về đặc điểm của sự vật, như :

hùu lơi hoặc hùu pơ (nhà nào)

srá lơi hoặc srá pơ (sách nào)

Trong tiếng Koro, còn dùng hàng loạt các đại từ đề hỏi khác, được cấu tạo theo cách chắp các yếu tố **m —**, **n —**, **nh —**, **ng —** vào trước các yếu tố gốc khác như **chí** (cây, cái), **cau** (ngươi), **tềng** (chỗ)...

Ví dụ :

nhchí (cái gì, gì)

ntềng (đâu, chỗ nào)

nhcau (ai)

mve (như thế nào)

ngkar (còn bao nhiêu)...

(xem thêm chương I, phần « Từ chắp »)

Ngoài ra, trên cơ sở các đại từ đề hỏi này, còn có thể cấu tạo nên các nhóm từ đề hỏi khác. Ví dụ :

mve gơloh (ra sao, như thế nào)

mve lơi (ra sao, như thế nào)

nhchí vơh tài (tại sao)

ntềng đah (chỗ nào, ở đâu)

mpa đah (đâu) : chỉ phương hướng

mơh đah (từ đâu)

nhchí gơloh (vì sao) v.v...

Đ — Số từ :

Số từ là từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật.

Số từ chỉ số lượng được dùng để tính đếm, thường đi liền trước các danh từ chỉ loại thể.

Ví dụ : **dùl** (một), **vàv** (hai), **pe** (ba), **puan** (bốn), **pram** (năm), **prau** (sáu), **poh** (bảy), **phàm** (tám), **sin** (chín), **jót** (mười), **jót pram** (mười lăm), **pe jót** (ba mươi), **rơhiang** (một trăm), **rơvô** (một ngàn)...
Có thể nói :

vàv nơm sēm (ba con chim)

pé pang àu (ba cái áo)
rohiang nom hù (một trăm cái nhà)

Các số từ chỉ thứ tự của sự vật thường đứng sau danh từ. Để chỉ thứ tự, các từ chỉ số lượng thường được đặt sau từ đó (thứ, lần). Ví dụ:

ngai dớ pram (ngày thứ năm)

ngai dớ poh (ngày thứ bảy)

Khi nói gọn thì có thể không cần dớ. Ví dụ có thể nói:

ngai pram (ngày thứ hai)

ngai poh (ngày thứ bảy)

E — Phụ từ:

Phụ từ trong tiếng Koro có nhiều loại nhỏ:

a) Phụ từ chỉ thời gian: được dùng để biểu thị nghĩa ngữ pháp về thời gian.

Ví dụ: neh (đã); gam (còn, đang); om (đang, ở); róp (sắp); mờ (chút nữa, gần); vloh (rồi); ở hết, ở mừc (chưa); mớ (ngay); drài, ten (ngay lập tức, luôn)...

Các từ phụ chỉ thời gian này thường đứng trước các tính từ và động từ. Ví dụ:

Khai gam ết. (Nó còn nhỏ)

Me róp rê. (Mẹ sắp về)

b) Phụ từ chỉ mức độ: được dùng để biểu thị nghĩa ngữ pháp về mức độ.

Ví dụ: ngan (rất, lắm); ết, ết ết (ít); di mớ (một chút); láp (quá chùng); ir (quá)...

Các phụ từ chỉ mức độ thường đứng sau các tính từ và các động từ cảm nghĩ. Ví dụ:

Hìu khai niam ngan. (Nhà nó đẹp lắm)

Anh gít jónau đơs Koro ết ết. (Tôi biết ít tiếng Koro)

Khai kờnh ir sèn srá. (Nó muốn đọc sách quá)

c) Phụ từ so sánh: được dùng để biểu thị nghĩa so sánh một hoạt động, trạng thái hay tính chất nào đó với một hoạt động, trạng thái hay tính chất khác, hay ở giai đoạn trước.

Đó là các từ: **kung**, **krung** (cũng); **rolau** (hơn); **tai** (nữa)...
Ví dụ:

Khai lôt, anh **krung** lôt. (Nó đi, tôi cũng đi)

Vi jon'hua **rolau** mơ oh. (Anh cao hơn em)...

d) Phụ từ mệnh lệnh: biểu thị nghĩa sai khiến, mời mọc, ngăn cấm, cho phép.

Đó là các từ như: **pal** (phải, hãy); **vanh** (đừng); **dan jà** (xin mời)... Ví dụ:

Kòn dết **pal** lôt vosram. (Trẻ em phải đi học)

Mê **vanh** hầu chi. (Mày đừng trèo cây)

Dan jà vi mút tam hiu. (Xin mời anh vào nhà)

Ngoài ra, còn có một số loại phụ từ khác nữa. Ví dụ: phụ từ phủ định, khẳng định: ở (không), **geh** (có), **di** (đúng, trúng); phụ từ biểu thị ý nghĩa bao gộp: **alá** (những, các), **tol** (mọi, mỗi), **joh** (hết) v.v...

Trong tiếng Koro có một số phụ từ có cách dùng đặc biệt, khác với tiếng Việt:

— **Val**: được đặt sau động từ, khi động từ đó biểu thị hành động được nhiều chủ thể thực hiện cùng một lúc trong câu. Ví dụ:

Anh mơ khai lôt **val**. (Tôi và nó đi với nhau)

Vol khai đơs crih **val**. (Họ hát với nhau)

— **tam**: đặt trước động từ, khi động từ đó biểu thị hành động được hai chủ thể thực hiện và có tác động qua lại với nhau. Ví dụ:

Vol khai **tam** kờnh. (Họ yêu nhau)

Kòn se **tam** lơh. (Trẻ con đánh nhau)

Có khi **tam** được dùng kết hợp với **val**, như:

Vol khai **tam** gơvoh **val**. (Họ yêu nhau)

— **dê** (của): đặt sau từ chỉ người chủ, người có quyền sở hữu sự vật. Ví dụ:

Do lah srá pa anh **dê**. (Đây là quyền sách mới của tôi)

Hiu do khai **dê** niam ngan. (Nhà này của nó đẹp lắm)

Khác với tiếng Việt, ở đây, **dê** (của) được đặt sau **anh** (tôi) và **khai** (nó).

— in (cho) đặt sau từ chỉ người tiếp nhận. Ví dụ :

Me vlori kòn in srá. (Mẹ mua sách cho con)

Vèp loh hìu anh in. (Cha làm nhà cho tôi)

Khác với tiếng Việt, ở đây in được đặt sau kòn (con) và anh (tôi.)

G. Kết từ :

Kết từ là những từ dùng để nối các từ, các nhóm từ hay các vế câu trong câu ghép, biểu thị các quan hệ ngữ pháp của chúng với nhau.

Các kết từ thường gặp là :

— mơ (và, với, bằng). Ví dụ :

Anh mơ khai sèn srá. (Tôi và nó đọc sách)

Me govh mơ kòn. (Mẹ yêu với con = Mẹ yêu con)

Vèp sreh chi mơ yuas. (Cha chặt cây bằng xà-gạc)

— Voh, voh tài, koyua (vì, tại vì, bởi vì)

— làng (để, để cho)

— gen, tàng, gen tàng (nên, cho nên)

— lah, ngó lah, halah (hoặc là, hay là)

— moya (nhưng)

— dí lah... gen... (nếu.... thì...)

— dí ve... gen... (giá mà... thì...)

— vù lah (dù cho)

— solor... solor... (càng... càng...)

4. Trợ từ và cảm từ :

Trợ từ và cảm từ là những từ có vai trò thêm nghĩa sắc thái cho câu. Ví dụ các từ :

— sol, lah, taih, hô, thour, yoh... là các trợ từ đặt ở cuối câu hỏi, có nghĩa như : « há, à, ư, nhỉ, nhé » của tiếng Việt.

— ơ, uih : có sắc thái ngạc nhiên khen ngợi hoặc sợ hãi, như « ơ, ôi » của tiếng Việt.

— ơs, hơs : có sắc thái chê bai, như « chao ơ » của tiếng Việt.

Về những trợ từ và cảm từ, ta sẽ mô tả kỹ hơn ở phần nói về câu trong phần tiếp theo.

DÙNG TỪ CẤU TẠO DANH TỪ

I — Khái quát về nhóm từ :

1. Trong những câu như :

Khai // vik. (Nó ngữ)

Trở // miu. (Trời mưa)

ta dùng hai từ để cấu tạo nòng cốt của câu : từ đứng trước làm chủ ngữ, từ đứng sau làm vị ngữ. Nhưng thông thường, câu có cấu tạo phức tạp hơn : các thành phần của câu không phải do một từ mà do một đơn vị ngữ pháp lớn hơn từ đảm nhiệm. Ví dụ trong các câu :

Hieu do // niam ngan.

(Nhà này // rất đẹp)

Ừr hớ // sền srá.

(Cô ấy // đọc sách)

Các đơn vị : hieu do ; niam ngan ; ừr hớ ; sền srá được gọi là các nhóm từ (1).

2. Nhóm từ là đơn vị trung gian giữa từ và câu. Xét về cấu tạo, nhóm từ gồm hai từ trở lên được kết hợp theo quan hệ ngữ pháp không bình đẳng, trong đó có một từ làm yếu tố trung tâm của nhóm và một hoặc nhiều từ làm yếu tố phụ quay quần xung quanh từ chính (2).

Ví dụ, trong nhóm từ :

vàrr nôm sur lomá hớ (hai con lợn béo ấy)

thì yếu tố trung tâm là sur, còn các từ vàrr, nôm, lomá, hớ là những yếu tố phụ đứng trước và đứng sau yếu tố trung tâm.

Cần chú ý : làm các yếu tố phụ có thể là cả một nhóm từ. Ví dụ :

(1) Đơn vị này còn được gọi là « từ tổ », « đoản ngữ », hay « ngữ ».

(2) Để tiện theo dõi, chúng ta sẽ dùng ký hiệu : T = từ làm yếu tố trung tâm ; P = từ làm yếu tố phụ.

Jơnòng lơh mơ chi (bàn làm bằng gỗ)

T P

ponò jùt bàng (giẻ lau bằng)

T P

Xét về mặt nghĩa, các yếu tố phụ có tác dụng làm cho nghĩa của yếu tố trung tâm được cụ thể hóa. Ví dụ, trong nhóm từ:

mút tam hùi (đi vào nhà)

các yếu tố phụ **tam**, **hùi** chỉ rõ phương hướng và địa điểm của **mút** là yếu tố trung tâm.

3. Dựa vào từ loại của từ làm yếu tố trung tâm, có thể phân ra ba loại nhóm từ:

- Nhóm từ do danh từ làm yếu tố trung tâm, gọi tắt là « nhóm danh ».
- Nhóm từ do động từ làm yếu tố trung tâm, gọi tắt là « nhóm động ».
- Nhóm từ do tính từ làm yếu tố trung tâm, gọi tắt là « nhóm tính ».

Muốn cấu tạo được những câu đúng ngữ pháp, cần phải biết cách cấu tạo nhóm từ là đơn vị trực tiếp xây dựng nên câu. Dưới đây, ta sẽ lần lượt xét từng loại nhóm từ.

(Từ đây, ta sẽ gọi tắt yếu tố trung tâm là « trung tâm » và yếu tố phụ là « phụ »).

II — Nhóm danh:

Trong nhóm danh, danh từ là trung tâm. Trước và sau trung tâm là các yếu tố phụ. Ví dụ:

Phụ	Trung tâm	Phụ
pe nôm (ba con)	sēm (chìm)	hớ (ấy)
alá (những)	vơngàn (bát)	niam do (đẹp này)

Giữa trung tâm và yếu tố phụ có những mối quan hệ qua lại rất khăng khít. Do vậy, ta phải xem xét lần lượt từ trung tâm đến các yếu tố phụ ở trước và sau nó.

A — Trung tâm:

Không phải tất cả các loại danh từ đều có khả năng đứng làm trung tâm trong nhóm danh. Trung tâm thường là các loại danh từ sau đây:

- a) Danh từ chỉ sự vật đơn thể:
vər pang àu (hai cái áo)
- b) Danh từ chỉ sự vật tổng thể:
joh alá konô konau (tất cả các bạn bè)
- c) Danh từ chỉ sự vật trừu tượng:
dùt nùs n'hóm niam (một tính tình tốt)
- d) Danh từ chỉ không gian hay thời gian:
sonam do (năm nay)

Tùy theo loại danh từ nào làm trung tâm mà số lượng các yếu tố phụ ở trước và sau có thể thay đổi. So sánh, nếu trung tâm là danh từ chỉ sự vật đơn thể thì có thể có đủ các loại yếu tố phụ đứng trước và sau nó:

joh alá pram nóm ropu pràn hơ

P P P P T P P

(tất cả năm con trâu khỏe ấy)

Nhưng nếu trung tâm là các loại danh từ khác, thì đứng trước nó có thể không đầy đủ các loại yếu tố phụ như vậy. Ví dụ, có thể nói:

alá konô konau (những bạn bè)

pram sonam hơ (năm năm ấy)

nhưng không thể nói:

alá puan nóm konô konau

pram nóm sonam hơ

B — Các yếu tố phụ ở trước trung tâm:

Muốn thêm yếu tố phụ trước trung tâm của nhóm danh, ta phải nắm được các quy tắc sắp đặt chúng.

Ở vị trí trước trung tâm, thường là các yếu tố phụ với những ý nghĩa sau đây (theo thứ tự từ gần đến xa) :

a) Phụ chỉ loại thể sự vật : là các từ như **nəm**, **pang**, **ná**... Ví dụ :

và **pang** àu (hai chiếc áo)

pram nəm sēm (năm con chim)

Trong tiếng Koro các từ chỉ loại thể sự vật chỉ được dùng khi cần tính đếm sự vật, nên chúng thường chỉ đứng sau các số từ như **dùl** (một), **và** (hai), **pram** (năm)... như trong hai ví dụ trên. Điều này có khác với tiếng Việt. Ví dụ, trong tiếng Việt, khi cần nói cụ thể về một sự vật nào đó thì thường phải dùng danh từ chỉ loại thể **cái**, **chiếc**, **con**. Ví dụ :

cái áo này

con trâu ấy

Trong tiếng Koro, không cần dùng danh từ chỉ loại thể như vậy, nên không nói :

pang àu niam do

nəm ɾopu hɔ

b) Phụ chỉ số lượng sự vật, ví dụ :

pe ná kɔ̀nəm vɔsram (ba đứa học sinh)

jót nai plai prít (mười cái quả chuối)

Cần chú ý rằng trong tiếng Koro, các số từ thường không trực tiếp đứng trước trung tâm mà phải có các từ chỉ loại thể (như **ná**, **nai** ở các ví dụ trên) đi kèm. Tuy vậy điều này không phải là bắt buộc trong một số trường hợp như sau :

— Khi đứng ngay trước từ chính có từ biểu thị số nhiều **alá** (những, các). Ví dụ :

alá vɔ̀gàn do (những cái bát này)

alá vota kóp kònh (những niềm mơ ước.

— Khi đứng sau số từ là các từ chỉ đơn vị để đếm, ước lượng hay đo lường. Ví dụ :

dùl ntòc dà (một giọt nước)

vàv và vrê (hai khoảng rừng)

dùl mpòl sèm (một đàn chim)

pram kí phe (năm ki lô gam gạo)

— Khi đứng sau số từ là các từ **jónau, vota** (điều, việc, sự), **rài** (cuộc)... Ví dụ :

dùl jónau lùp (một điều hỏi)

vàv rài kis (hai cuộc đời)

— Khi đứng sau số từ là một số danh từ chỉ sự vật trừu tượng.
Ví dụ :

vàv nùs n' hóm (hai tính tình)

dùl gónáp gónuar (một quyền hành)

c) Chỉ số lượng tổng thể của sự vật, là các từ **joh** (hết, tất cả), **tol** (đủ, cả), **joh tol** (đủ cả, hết cả). Ví dụ :

joh pram pang srá pa hớ (tất cả năm quyển sách mới ấy)

tol vàv nóm rópú (cả hai con trâu)

joh tol pe ná kónau (đủ cả ba người bạn)

joh alá kònóm vosram (tất cả các học sinh)

Đáng chú ý là có cách nói sau :

joh tol ná alá kónau (hết cả đứa những bạn = tất cả những đứa bạn)

Trong cách nói này, danh từ chỉ loại thể ná phải đứng trực tiếp ngay trước từ alá.

Ta có thể xác định vị trí thường gặp của các phụ trước trung tâm như sau :

Phụ chỉ tổng thể (P1)	Phụ chỉ số lượng (P2)	Phụ chỉ loại thể (P3)	Trung tâm (T)
joh (hết, tất cả)	pram (năm)	pang (quyền)	srá (sách)
joh (hết, tất cả)	alá (những)		kơnm vơsrám (học sinh)
joh tơi (đủ cả)	pe (ba)	nai (cái)	plai prít (quả chuối)
	và (hai)		nùs n'hóm (tính tịnh)
	alá (những)		vơngàn (bát)

Như vậy, so với tiếng Việt, trong tiếng Koro có chỗ khác ở một số trường hợp. So sánh :

— Tiếng Việt :

một người

hai quả chuối

những cái bát

— Tiếng Koro :

dùl ná cau (một đứa người = một người)

và
nai plai prít (hai cái quả chuối = hai quả chuối)

alá vơngàn (những bát = những cái bát)

C — Các yếu tố phụ ở sau trung tâm.

Nếu muốn thêm các yếu tố phụ vào sau trung tâm của nhóm danh, ta cũng cần nắm được các quy tắc sắp đặt của chúng.

Ở khu vực sau trung tâm của nhóm danh, thường có hai loại yếu tố phụ sau đây :

a) Phụ chỉ rõ đặc điểm của sự vật (do trung tâm biểu thị). Ví dụ :
nùs n'hóm niam (tính tốt)

ndias kliu (vuốt hồ)

coldú vík (buồng ngủ)

Các yếu tố phụ có thể thuộc những từ loại khác nhau : niam (tốt) là tính từ, kliu (hồ) là danh từ, vík (ngủ) là động từ.

b) Phụ xác định vị trí của sự vật (do trung tâm biểu thị) trong không gian và thời gian. Ví dụ :

câu đo (người này)

tú hó (lúc đó)

anih ne (chỗ kia)

Các yếu tố phụ chỉ đặc điểm sự vật (loại a) bao gồm nhiều loại nhỏ khác nhau, thường chỉ ra các nghĩa sau :

— Đặc trưng của sự vật. Ví dụ :

kòn đời (đứa con mồ côi)

ronda vanh (giàn mướp)

ponô jút bằng (giẻ lau bằng)

hiu pe coldú (nhà ba gian)

— Quan hệ về sở hữu của sự vật. Ví dụ :

srá niam khai dê (sách đẹp của nó)

hiu tòm anh (nhà của tôi)

àu khai (áo nó)

Cần chú ý là trong tiếng Koro có hai kết từ tòm và dê cùng có nghĩa là « của ». Tòm được đặt ở khu vực trước, dê được đặt ở khu vực sau của từ chỉ kẻ sở hữu. Ví dụ :

sonơ cau kòp dê (thuốc người ốm của = thuốc của người ốm)

hiu anh dê (nhà tôi của = nhà của tôi)

Thậm chí kết từ dê còn có thể đứng cuối nhóm danh, sau cả đại từ chỉ định. Ví dụ :

srá oh dết hó dê (sách em bé ấy của = sách của em bé ấy)

wàng ropy do dê (chuông trâu này của = chuông của trâu này)

Kết từ tòm được dùng khi cần nhấn mạnh ý sở hữu (« của »).

Ví dụ :

hiu tòm anh ((chính là) nhà của tôi)

sonom tòm cau kòp (thuốc (đúng là) của người bệnh)

— Quan hệ về chất liệu của sự vật. Ví dụ :

khó gøl tau (giày da)

che lóngô (dây đồng)

Trong tiếng Koho, đề nổi rõ về chất liệu của sự vật, thường dùng động từ loh (làm) kết hợp với mơ (và, với). Ví dụ :

jôngơng loh mơ chi (bàn làm với gỗ = bàn làm bằng gỗ)

rondòt loh mơ lòn (cửa làm với sắt = cửa làm bằng sắt)

Quan hệ về vị trí, địa điểm. Ví dụ :

tornòm tam dráp (rượu trong ché)

iar vrê (gà rừng)

Như vậy ta có thể xác định vị trí thường gặp của các yếu tố phụ sau trung tâm qua các ví dụ sau :

Trung tâm (T)	Phụ chỉ đặc điểm (P1)	Phụ chỉ định (P2)
srá (sách) nũn n'hom (tính tình) hiu (nhà) khó (giày)	niam (tốt) anh dê (tôi của = của tôi) gøltau (da)	do (này) hố (ấy)

Tùy theo hoàn cảnh nói năng, khi cần thiết ta có thể mở rộng thêm các yếu tố phụ sau trung tâm. Ví dụ có thể nói :

srá niam oh dết toryang hố dê (quyển sách đẹp của em bé
chăm chỉ ấy).

jôngơng khai dê loh mơ chi hố (cái giường của nó làm bằng
gỗ ấy)

ropu pràn ngau vep anh hố (con trâu rất khỏe của bố tôi
ấy) v.v...

III — Nhóm động :

Nhóm động là nhóm từ do động từ làm trung tâm. Quây quần xung quanh trung tâm là các yếu tố phụ. Ví dụ :

Phụ	Trung tâm	Phụ
tăm (nhau)	gơvoh (yêu)	val (cùng nhau)
ờ (không)	sa (ăn)	tai (nữa)
neh (đã)	mút (vào)	tam hừu (trong nhà)

Cũng như ở nhóm danh, ta sẽ lần lượt xem xét trung tâm và các yếu tố phụ ở trước, ở sau.

A. Trung tâm :

Trung tâm của nhóm động từ có thể là bất kỳ loại động từ nào. Ví dụ, các động từ đòi hỏi có đối tượng đứng sau :

jing àu (khâu áo)

tongguh kòn (nâng con lên)

hay các động từ không hướng tới đối tượng :

vík vloh (ngủ rồi)

nggui hơ đom tòm chi (ngồi dưới gốc cây)

Tùy thuộc vào loại động từ nào làm trung tâm mà các yếu tố phụ ở trước và ở sau trung tâm có thể khác nhau. Chẳng hạn, sau động từ cảm nghĩ có thể dùng từ chỉ mức độ ngan (rất, lắm), như :

gơvoh ngan mơ khai (rất yêu nó)

....

ngòt rongót ngan (sợ hãi lắm)

còn các động từ loại khác thì lại không đi kèm với ngan. Ví dụ không thể nói :

lòt ngan (rất đi)

re ngan (rất bơi) (1)

(1) Cần chú ý phân biệt từ chỉ mức độ ngan (rất lắm) ở hai ví dụ trên với ính từ ngan (thật, đúng), như trong lòt ngan (đi thật) và re ngan (bơi thật).

B. Các yếu tố phụ ở trước trung tâm

Ở khu vực trước trung tâm của nhóm động, có thể có nhiều loại phụ khác nhau. Các yếu tố phụ này thường biểu thị các ý nghĩa về :

a) Thời gian của hành động :

Đó là các từ như **neh** (đã); **pa** (mới), **vira** (mới); **gam** (còn); **om** (đang); **róp** (sắp); **mòr** (gần)...

Ví dụ :

neh sàu (đã ăn cơm)

gam vík (đang ngủ)

róp tus (sắp đến)

gam om pó ù (còn đang cuộc đất)

b) Sự tiếp diễn tương tự của hành động :

Đó là các từ như : **krung**, **kung** (cũng); **khát** (cứ)... Ví dụ :

krung lôt (cũng đi)

khát loh té! (cứ làm đi!)

c) Sự sai bảo thực hiện (hay ngăn cấm) hành động : Đó là các từ như **vanh** (đừng, chớ), **pal** (phải), **di** (nên, cần)...

Ví dụ :

vanh tam pondang (đừng cãi nhau)

pal vosram sùm sùm (phải luôn luôn học tập)

di rolô (cần nghĩ)

d) Sự phủ định hay khẳng định hành động :

Đó là những từ như : **ờ** (không), **ờ hết** (chưa), **mìng** (chỉ)...

Ví dụ :

ờ vloi (không mua)

ờ hết rê (chưa về)

mìng lôt n'hol (chỉ đi chơi)

Khi trung tâm là động từ cảm nghĩ như **kònh** (thích), **gưvoh** (yêu) thì có hai cách nói :

Anh ở kờnh. (Tôi không thích)

Ở anh kờnh. (Không tôi thích = Tôi không thích)

Khi cần phủ định một cách cương quyết, dứt khoát thì có thể lặp lại từ ở (không) hai lần theo cách sau :

ở lờ ở (không đi không = không đi đâu)

ở kờnh ở (không muốn không = không muốn đâu)

d) Quan hệ tương hỗ của hành động :

Đây là trường hợp đặc biệt của từ tam (nhau) (xem phần « Từ loại » ở trên). Ví dụ :

tam loh (nhau đánh = đánh nhau)

tam govh (nhau yêu = yêu nhau)

tam torhuai (nhau kéo co = kéo co nhau)

Cần chú ý : tam luôn đứng trước động từ và có thể đi kèm với val (với nhau), cùng nhau) :

tam govh val (nhau yêu cùng nhau = yêu nhau)

tam goi val (nhau đòi với nhau = đòi cho nhau)

Khác với ở nhóm danh, trong nhóm động, các yếu tố phụ ở trước trung tâm không có vị trí được xác định riêng cho mỗi loại, nên ta không thể lập trật tự trước sau của các yếu tố phụ này một cách rõ ràng

C. Các yếu tố phụ ở sau trung tâm

Ở khu vực sau trung tâm của nhóm động, thường có hai loại phụ :

a) Loại phụ bắt buộc phải có, do yêu cầu của trung tâm. Ví dụ, khi trung tâm là động từ hướng tới đối tượng thì về nguyên tắc nó đòi hỏi phải có phụ chỉ đối tượng đứng sau :

sên srá (đọc sách)

kah me (nhớ mẹ)

b) Loại phụ có thể có hoặc không. Ví dụ, các yếu tố phụ chỉ nơi chốn, cách thức, sự so sánh... thì tùy theo hoàn cảnh nói năng mà có thể được dùng hay không dùng :

— Không có phụ sau động từ :

gam nggui (đang ngồi)

neh tus (đã đến)

— Có phụ sau động từ :

gam nggui nido (đang ngồi ở đây)

tus jola (đến muộn)

lòt mơ rơndeh coh (đi bằng xe đạp)

Ta sẽ lần lượt xem xét từng loại một.

1. Loại phụ bắt buộc sau trung tâm :

Trong loại này, thường gặp là các yếu tố như sau :

a) Phụ có nghĩa đối tượng đơn :

— Đối tượng là sự vật chịu tác động của hành động.

Ví dụ :

hùc dà (uống nước)

đi aseh (cưỡi ngựa)

pờ mpồng (mở cửa)

Khi đối tượng là kẻ tiếp nhận của hành động thì sau nó thường có kết từ in với nghĩa như « cho » của tiếng Việt, ví dụ :

pơndum kòn in (tắm con cho = tắm cho con)

voto khai in (dạy nó cho = dạy cho nó)

— Đối tượng là sự vật có tác động tới hành động :

kah me (nhớ mẹ)

kờnh vruá (thích công việc)

Khác với tiếng Việt, trong tiếng Kơho, sau một số động từ cảm nghĩ như govoh (yêu), gojranh (ghét), kờnh (thích), thường phải có từ mơ (với) đi kèm với từ chỉ đối tượng của hành động. Ví dụ :

gojranh mơ khai (ghét với nó = ghét nó)

govoh mơ kòn (yêu với con = yêu con)

kờnh mơ ơl dết (thích với em bé = thích em bé)

Khi đối tượng là con vật hay đồ vật (không phải là người) thì kờnh thường đứng trực tiếp trước đối tượng, không cần có mơ. Ví dụ :

kờnh ầu niam (thích áo đẹp)

kờnh ropy pràn (thích trâu khỏe)

— Đối tượng là sự vật hay tình trạng được hành động tiếp thụ, khi trung tâm là các động từ tiếp thụ: di, geh (được); gotip, gơlơh, govàn (bị). Ví dụ:

geh kis wol (được sống lại)

gơlơh kòp (bị bệnh)

di lốt n' hol (được đi chơi)

b) Phụ có nghĩa đối tượng đôi:

Thường gặp nhất là một đối tượng chỉ sự vật đưa ra và một đối tượng chỉ người tiếp nhận hay bị lấy đi sự vật đó. Ví dụ:

pà priá khai in (cho tiền nó cho = cho nó tiền)

lơh hừu anh in (làm nhà tôi cho = làm nhà cho tôi)

jòm srá mớ khai (mượn sách với nó = mượn sách của nó)

ai priá mớ me (lấy tiền với mẹ = lấy tiền của mẹ)

dan mớ vi dủl nỏm gai cih (xin với anh một cái bút = xin anh một cái bút)

Đáng chú ý: khác với từ « cho » của tiếng Việt, từ in (cho) trong tiếng Kờho luôn đứng sau từ chỉ người tiếp nhận. So sánh:

Tiếng Việt : mua áo cho con

Tiếng Kờho : vlori àu kờn in (mua áo con cho = mua áo cho con).

Trong tiếng Kờho, do có dùng cách chấp từ, nên cách diễn đạt nghĩa đối tượng đơn và đối tượng đôi có những chỗ khác với tiếng Việt.

Ví dụ, trong tiếng Việt phải nói:

nâng nó dậy

làm nó nhớ mẹ

còn trong tiếng Kờho thì lại có thể có cách nói khác:

tongguh khai (làm cho dậy nó = nâng nó dậy)

tongkah khai me (làm nhớ nó mẹ = làm nó nhớ mẹ)

c) Phụ có nghĩa về kết quả biến hóa. Ví dụ:

gơgơs kung kim (biến thành bướm)

gơs kờnòm vớram (trở thành học sinh)

gơjềng chơ hờp (trở nên vui vẻ)

gơloh niam (đẹp ra)...

d) Phụ có nghĩa về sự tồn tại. Ví dụ:

neh geh vau ừ (đã có vợ)

gam phe (còn gạo)

e) Phụ có nghĩa về nội dung ý chí:

kờnh vớram (thích học)

rờn vớklờn loh vruá (bắt làm việc)

g) Phụ có nghĩa về phương hướng. Ví dụ:

ntuát mứt (chạy vào)

lờt tus (đi đến)

lờk vớh tam vờ (ra từ trong rừng = ra khỏi rừng)

Cần chú ý là trong tiếng Việt, từ chỉ địa điểm được dùng ngay sau từ chỉ hành động như « xuống nước », « xuống đất », « vào nhà », « ra sân »... thì trong tiếng Kơho lại thường phải có thêm từ phụ tam (trong) chen vào giữa hai từ này để nói rõ thêm. Ví dụ:

par mù tam ừ (bay xuống trong đất = bay xuống đất)

lờt mứt tam hừ (đi vào trong nhà = đi vào nhà)

ntuát lờk tam blàng (chạy ra trong sân = chạy ra sân)

lờt tus tam hừ vớram (đi đến trong nhà học = đi đến trường)

lờt tam mừ (đi trong rẫy = đi rẫy, lên rẫy)

rờ tam hừ (về trong nhà = về nhà)

h) Phụ có nghĩa về hành động phụ đi đôi với hành động chính.

Ví dụ:

lờt n'hol (đi chơi)

nggui kớp (ngồi chờ)

2. Loại phụ không bắt buộc (sau trung tâm):

Về mặt từ loại, các yếu tố phụ loại này là các phụ từ như vớh, rau (rời), val (với nhau)... hay các danh từ, động từ, tính từ, đại từ.

Chúng thường biểu thị:

a) Nghĩa về thời gian, thời điểm của hành động.

sầu ngai (ăn cơm trưa)
mùi joh dùi ngai (mưa suốt ngày)

b) Nghĩa về nơi chốn xảy ra hành động:

dô tam vrê (trốn trong rừng)
par hơ đang trở (bay trên trời)

Ở đây, từ tam cũng được sử dụng khá đặc biệt, ví dụ:

ơ tam hù (ở trong nhà = ở nhà)
re tam dà (bơi trong nước = bơi dưới nước)

Ta cũng cần chú ý đến cách dùng từ tam kết hợp với các từ chỉ không gian khác như:

ơ tam dolam hù (ở trong bên trong nhà = ở trong nhà)
nggui tam gùl vol khai (ngồi trong giữa bọn nó = ngồi giữa bọn nó)

Trong tiếng Koho, ngoài tam, trước từ chỉ nơi chốn xảy ra hành động, thường phải có các từ đơ, hơ (có nghĩa như « ở nơi », « ở », « ở chỗ » của tiếng Việt). Ví dụ:

nggui đơ jơdờng	(ngồi ở chỗ giường)
lú godùh đơ rơkàng hù	(đá rơi ở chỗ mái nhà)
kis hơ Đà Lắc	(sống ở chỗ Đà Lạt)
tus hơ hù vi	(đến ở chỗ nhà anh = đến nhà anh)

So sánh hai từ đơ và hơ, ta thấy phạm vi sử dụng của hơ rộng hơn đơ. Hơ có thể đi với các từ chỉ không gian đang (trên), vơdih (ngoài), đơm (dưới)... như hơ đang (chỗ trên), hơ vơdih (chỗ ngoài), hơ đơm (chỗ dưới), hay có thể đi với các từ khác như hơ Hà Nội (chỗ Hà Nội), hơ vơnơm (chỗ núi), hơ do hơ ne (chỗ này chỗ kia)...

c) Nghĩa về phương tiện, công cụ của hành động.

Ví dụ:

koh chi mờ pềs (chặt cây với dao = chặt cây bằng dao)
lòt mơ a hò (đi với thuyền = đi bằng thuyền)

d) Nghĩa về phương diện được đề cập đến của hành động.

Ví dụ:

yal vrê vơh dà lơgar (kể chuyện về đất nước)

voyai val gorèng voh vruá loh (bàn bạc về công việc)

đ) Nghĩa về người cùng tham gia vào hành động. Ví dụ :

lòt mơ kòn (đi với con)

vosram mơ alá voyô (học với các bạn)

e) Nghĩa về kết quả của hành động. Ví dụ :

sàu hòm (ăn no)

kúp geh (bắt được)

rơn di (vồ trúng)

g) Nghĩa về thể trạng của hành động. Ví dụ :

loh gos (làm xong)

tus vloh (đến rồi)

lòt nơu (đi hẳn)

vik rau (ngủ rồi)

h) Nghĩa về cách thức của hành động. Ví dụ :

nggui me mó (ngồi im lặng)

ntuát mhar (chạy nhanh)

i) Nghĩa về nguyên nhân. Ví dụ :

ờ lòt koryua mừ (không đi vì mưa)

chót voh kòp (chết vì bệnh)

k) Nghĩa về mục đích. Ví dụ :

vosram làng gít srá (học để biết chữ)

rólô làng pràn rơlau (nghỉ cho khỏe hơn)

l) Nghĩa về so sánh. Ví dụ :

ntuát ve par (chạy như bay)

đơs ve kiông (nói như khướu)

m) Nghĩa tiếp diễn của hành động :

lòt sòm (đi mãi)

vosram tại (học nữa)

Trong tiếng Koro đề hỏi về sự tiếp diễn tương tự của hành động có cách dùng phụ từ sol (cũng) ở sau động từ (trước động từ có cách dùng từ krung cũng có nghĩa là « cũng » đã nói ở trên). Ví dụ :

gơvoh sol ừ hó (thích cũng cô ấy = cũng thích cô ấy)

lòt səl (đi cùng = cùng đi)

n) Nghĩa một hành động do hai hay nhiều người thực hiện cùng lúc.

Đây là trường hợp dùng phụ từ *val* (cùng nhau, với nhau). Từ này có thể đi kèm với *tam* (nhau, lẫn nhau) ở trước động từ. Ví dụ :

lòt n'hol *val* (đi chơi cùng nhau)

tam gəvoh *val* (nhau yêu cùng nhau = yêu nhau)

Tuy ta không xác định được vị trí riêng cho các yếu tố phụ ở khu vực sau trung tâm của nhóm động từ một cách thật chính xác, nhưng có thể thấy là cách sắp đặt chúng cũng thường theo những trật tự trước sau nhất định. Ví dụ, phụ chỉ đối tượng thường đứng sát ngay trung tâm rồi mới đến các loại yếu tố phụ khác chỉ phương tiện, mục đích... như :

sreh chi mɔr *yuas* (chặt cây bằng xà-gạc)

on chɛn *tam* koldung (đút khăn vào túi)

tonduh dà làng hùc (hâm nước để uống)

Nhưng nếu có thêm phụ chỉ kết quả của hành động, thì phụ ấy lại thường đặt trước phụ chỉ đối tượng, như :

hùc joh dà (uống hết nước)

loh gɔr vruá (làm xong việc)

Hay những từ *vloh*, *rau* (rời) thường đặt cuối nhóm động. Ví dụ :

loh gɔr vruá do *vloh* (làm xong việc đó rồi)

tomút chɛn *tam* koldung *rau* (đút khăn vào túi rồi)

IV— Nhóm tính :

Nhóm tính là nhóm từ do tính từ làm trung tâm. Trước và sau trung tâm có các yếu tố phụ bổ nghĩa cho nó. Trước hết, ta hãy xét tính từ làm trung tâm của nhóm tính.

A. Trung tâm :

Ở vị trí trung tâm của nhóm tính, có thể dùng bất kỳ loại tính từ nào.

a) Tính từ chỉ phẩm chất :

gam dɛt (còn nhỏ)

pràn koldang ngan (khỏe mạnh lắm)

b) Tính từ hàm lượng :

gam ngai ngan (còn xa lắm)

rà ngan (rất nhiều)

B. Các yếu tố phụ đứng trước trung tâm :

Các yếu tố phụ đứng trước trung tâm của nhóm tính gần giống như ở nhóm động. Trước tính từ làm trung tâm cũng không có yếu tố phụ là danh từ, động từ, mà chỉ có các yếu tố phụ biểu hiện các nghĩa về :

— Thời gian, ví dụ :

neh pràn (đã khỏe)

— Sự tiếp diễn, ví dụ :

gam dết (còn nhỏ)

— Sự phủ định (hay khẳng định), ví dụ :

ờ niam (không đẹp)

C. Các yếu tố phụ ở khu vực sau trung tâm :

Trong nhóm tính, các yếu tố phụ sau trung tâm cũng có hai loại như trong nhóm động : một loại do trung tâm đòi hỏi phải có, một loại có thể có hoặc không.

a) Loại phụ bắt buộc :

Thường gặp nhất là hai trường hợp :

— Phụ chỉ phạm vi thể hiện của tính chất. Ví dụ :

niam nùs (tốt tính = vui tính)

nggòc vor (nhẹ miệng = mau miệng)

— Phụ chỉ tiêu chuẩn hay số lượng để đo đạc, tính toán. Ví dụ :

nhhua vòr mét (cao hai mét)

kơjớ jót kí (nặng mười kí lô gam)

Đáng chú ý là ở đây có trường hợp kết từ mơ (và, với) đi kèm :

ngai mơ bòn he (xa với làng ta = xa làng ta)

b) Loại phụ không bắt buộc :

Loại này thường biểu thị những nghĩa sau :

— Mức độ, ví dụ :

dòng ngan (to lắm)

toryang ngan (rất chăm)

Cần chú ý: tương ứng với các từ « rất », « lắm », « quá » của tiếng Việt, trong tiếng Koro chỉ có một từ ngan đứng sau. So sánh:

Tiếng Việt: có thể nói:

đẹp quá

đẹp lắm

rất đẹp

Trong tiếng Koro, chỉ nói:

niam ngan

— Nghĩa về so sánh, ví dụ:

dòng ndròm val (to bằng nhau)

mhar ve par (nhanh như bay)

niam söl (đẹp cũng = cũng đẹp)

Sự so sánh này có thể ở những mức độ khác nhau:

— ở mức tương đối:

neh pràn rola (đã khỏe hơn)

pràn rola oh (khỏe hơn em)

— ở mức tuyệt đối:

ják rola joh (giỏi hơn cả)

Ở đây, khi so sánh cũng thường có từ m (và, với) đứng trước đối tượng so sánh. Ví dụ:

Srá do niam rola m srá ne. (Sách này hay hơn với sách kia =
Quyền sách này hay hơn quyền sách kia)

Khai vosram ják rola m anh. (Nó học giỏi hơn với tôi = Nó
học giỏi hơn tôi)

— Nghĩa về tính chất miêu tả thêm, ví dụ:

kra lóp hóp (già lụ khụ)

anàng lòng làng (rộng bao la)

Ở trên, ta đã xem xét các nhóm từ trong tiếng Koro. Để nói và viết đúng ngữ pháp Koro, cần chú ý đến các thành phần trung tâm và phụ trong mỗi nhóm từ, các loại từ đảm nhiệm các thành phần ấy và trật tự của chúng trong nhóm từ.

PHẦN THỨ BA

CÂU

Chương I : CÂU ĐƠN. NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. THÀNH PHẦN PHỤ NGOÀI NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. CÂU CÓ THÀNH PHẦN CHỨA NÒNG CỐT. CÂU ĐƠN ĐẶC BIỆT. HAI KIỂU CÂU ĐƠN.

Chương II : CÂU KÈ, CÂU HỎI, CÂU MỆNH LỆNH, CÂU CẢM XÚC.

Chương III : CÂU GHÉP.

CHƯƠNG 1

CÂU ĐƠN. NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. THÀNH PHẦN PHỤ NGOÀI NÒNG CỐT CỦA CÂU ĐƠN. CÂU CÓ THÀNH PHẦN CHỨA NÒNG CỐT. CÂU ĐƠN ĐẶC BIỆT. HAI KIỂU CÂU ĐƠN

I. Khái quát về câu:

Khi nói hay viết, ta đều phải nói hay viết thành câu. Khi nói, thì trước và sau câu phải có chỗ ngừng giọng, lên hay xuống giọng để báo hiệu bắt đầu câu hay kết thúc câu. Khi viết, phải viết hoa ở đầu câu, phải đặt dấu chấm, hay dấu hỏi, dấu than... ở cuối câu.

Câu là do dùng từ, dùng nhóm từ mà tạo nên, trong quá trình suy nghĩ, thông báo.

Mỗi câu đều phải trọn nghĩa. Để trọn nghĩa, câu phải nói về một cái gì đó và phải có sự thuyết minh về cái được nói đến đó. Cho nên bình thường nhất là câu phải có hai thành phần: chủ ngữ và vị ngữ. Hai thành phần này gắn bó chặt chẽ với nhau và làm thành nòng cốt của câu. Ví dụ: (1)

Khai vík (Nó ngủ)
Cn Vn
 NC

Ồi do. gam pa. (Chăn này còn mới)
Cn Vn
 NC

(1) Các chữ viết tắt: chủ ngữ = Cn; vị ngữ = Vn; nòng cốt = NC; thành phần phụ = PP

Câu có cấu tạo đơn giản, chỉ gồm một nòng cốt như trên, là « câu đơn ».

Trong câu đơn, ngoài nòng cốt ra còn có thể có những thành phần phụ khác nữa. Ví dụ :

Ngai hìng, anh rê tam hìu. (Ngày mai, tôi về nhà)

PP

NC

Ngoài những câu đơn bình thường có nòng cốt đủ hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ như trên, còn có những « câu đơn đặc biệt » mà cấu tạo của nó bao gồm chỉ một thành phần duy nhất không xác định là chủ ngữ hay vị ngữ. Ví dụ :

Duh ngan. (Rất nóng)

Àng vloh. (Sáng rồi)

Ngoài cách cấu tạo câu đơn, ta còn có cách cấu tạo những câu được gọi là « câu ghép » do các nòng cốt đơn ghép lại với nhau mà thành. Ví dụ các câu ghép :

Vèp lôt loh vruá, me ơm tam hìu. (Cha đi làm, mẹ ở nhà)

NC

NC

Anh ai dà, moya khai ở hùc. (Tôi lấy nước, nhưng nó không uống)

NC

NC

II. Nòng cốt của câu đơn :

1. Câu đơn bao gồm một nòng cốt đơn. Bình thường, nòng cốt này có hai phần : chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ :

a) Iar coh kòi. (Gà mờ thóc)

Cn

Vn

b) Àu do niam ngan. (Áo này đẹp lắm)

Cn

Vn

c) Vol khai lah kònôm vớram. (Họ là học sinh)

Cn

Vn

Trong các ví dụ trên, có thể thấy ngay rằng : phần chủ ngữ (Cn)

nêu lên sự vật (ai, cái gì) được nói rõ, ở phần vị ngữ, còn phần vị ngữ (Vn) nói về sự vật đã được nêu lên ở phần chủ ngữ: sự vật đó làm gì (trong ví dụ (a)); sự vật đó như thế nào (trong ví dụ (b)); sự vật đó là gì (trong ví dụ (c)).

Chủ ngữ và vị ngữ gắn bó chặt chẽ với nhau, như đã nói.

Xét về cấu tạo, chủ ngữ và vị ngữ có thể chỉ là một từ, ví dụ:

Sēm par. (Chim bay)

Cn Vn

Àu niam. (Áo đẹp)

Cn Vn

nhưng thường chúng là một nhóm từ, ví dụ:

Me anh găm vík. (Mẹ tôi đang ngủ)

Cn Vn

Hìu do anàng ngan. (Nhà này rộng lắm)

Cn Vn

Chúng cũng có thể là một nòng cốt câu. Ví dụ:

Cau nggui hơ đáp lah kòn anh. (Người ngồi phía trước là con tôi)

Cn = NC

hoặc chúng có thể do nhiều từ, nhóm từ ghép lại theo quan hệ bình đẳng. Ví dụ:

— Chủ ngữ ghép:

Anh mơ khai lốt n' hoi. (Tôi và nó đi chơi)

Cn

Me, vèp mơ vàr ná kòn neh lốt tam mìn.

Cn

(Mẹ, cha và hai con đã lên rẫy)

— Vị ngữ ghép:

Khai lốt ndang, ntuát ndang. (Nó vừa đi, vừa chạy)

Vn

Khai mút tam hìu, ai vàr pang srá.

Vn

(Nó vào nhà, lấy hai quyển sách)

Khi đặt câu, ta cần chú ý cấu tạo cho đúng các nhóm từ làm chủ ngữ và vị ngữ của câu (theo các quy tắc về nhóm từ bao gồm trung tâm và phụ như đã được trình bày ở phần trước). Đặc biệt, ta cần chú ý đến những cách nói riêng của tiếng Koho, khác với cách nói của tiếng Việt. Ví dụ, có trường hợp khi phần vị ngữ của câu gồm hai động từ biểu thị hai hành động có liên quan thì giữa tiếng Koho và tiếng Việt cách sắp xếp của chúng có khác nhau. So sánh :

— Anh làm giúp tôi nhé!

— Vi dong loh anh yờh! (Anh giúp làm tôi nhé! = Anh làm giúp tôi nhé!)

— Nó đã ngủ dậy.

— Khai neh guh vík. (Nó đã dậy ngủ = Nó đã ngủ dậy)

II— Thành phần phụ ngoài nòng cốt của câu đơn :

1. Trong cấu tạo của câu đơn, ngoài nòng cốt ra, có thể có những thành phần ngoài nòng cốt, là thành phần phụ của câu. Nói chúng là « thành phần phụ », vì có thể không có những thành phần này mà câu vẫn là câu.

Dưới đây, ta sẽ xem xét một vài trường hợp chính về thành phần phụ của câu đơn.

2. Thường gặp nhất là thành phần có nghĩa về tình huống, bổ sung cho cả câu về những mặt cụ thể như sau :

a) Nghĩa về thời gian, ví dụ :

Mang ờr, trở mừ. (Đêm qua, trời mưa)

Ngai do, khai ở tus. (Hôm qua, nó không đến)

Dùl n' hai lòi ờr, vol khai neh loh gờs hừ.

(Một tháng trước đây, họ đã làm xong nhà)

Tú hớ, oh gam vík. (Lúc ấy, em đang ngủ)

Tam tú lợi, vi tam viáp? (Trọng lúc nào anh trồng rau? = Lúc nào anh trồng rau?)

Lài mơ tú hớ, khai sên srá. (Trước với lúc ấy, nó đọc sách. =
Trước lúc ấy, nó đọc sách)

b) Nghĩa về nơi chốn, ví dụ:

Tam vrê, sêm nrau rông òng. (Trong rừng, chim hót líu lo)

Hơ đang trồ, kon hai àng ngan. (Trên trời, trăng rất sáng)

Tam dolam koldung, geh rà phe. (Trong bên trong túi có nhiều gạo
= Trong túi có nhiều gạo)

Nggen, vol khai lơh hùu vosram (Đằng kia, họ làm trường học)

c) Nghĩa về mục đích, ví dụ:

Làng mbai duh, khai mút tam hùu. (Đề tránh nóng, nó đi
vào nhà)

Làng vosram ják, pal toryang sên srá. (Đề học giỏi, phải chăm
đọc sách)

d) Nghĩa về nguyên nhân, ví dụ:

Voh mùu, dà gôhau. (Vì mưa, nước dâng lên)

Voh kòp, khai ở tus. (Vì ốm, nó không đến)

Ngoài những nghĩa trên, thành phần phụ tình huống còn có nghĩa về cách thức, trạng thái, phương tiện v.v... Nói chung, đó là những nghĩa của thành phần quen được gọi là « trạng ngữ ».

3. Còn có một thành phần phụ khác cũng hay gặp, đó là thành phần phụ nêu lên một lời gọi, lời than... Ví dụ:

Uih, gùng ngài ngan! (Ôi, đường xa quá!)

Acôih, srá niam ngan (Ôi, sách đẹp quá!)

Ơ vol mê, mút tam hùu té! (Ơ, bọn mày, vào nhà đi!)

Lòt lá, ơ oh lơi! (Đi nào, ơi em ơi!)

4. Thành phần phụ chuyển tiếp thường được đặt ở đầu câu. Thành phần này nêu lên ý chuyển tiếp giữa một câu với một đoạn trước nó. Ví dụ:

Gen ve hớ, khai ở lòt. (Bởi vậy, nó không đi)

Tài voh hớ, anh ở kờnh tus (Tại vì thế, tôi không muốn đến)

5. Ngoài ra, còn có thành phần phụ nêu lên một ý chung mở đầu.

Ý chung này thường nói về khuôn khổ, phạm vi mà sự vật nói ở chủ ngữ phụ thuộc vào. Ví dụ:

Hìu do, mpông loyah ngan. (Nhà này, cửa thấp lắm)

Khai, muh mát ve me. (Nó, mặt mũi giống mẹ)

VI — Câu có thành phần chứa nòng cốt:

1. Ở phần trên, ta đã tìm hiểu về những câu đơn mà thành phần của nó là từ hay nhóm từ.

Ngài ra, còn có những câu mà trong một thành phần của nó lại chứa cả một nòng cốt. Ví dụ:

Anh hoi khai lôt n'hoi. (Tôi gọi nó đi chơi)

Trong câu này, ở phần vị ngữ có chứa cả một nòng cốt mà khi được dùng tách riêng ra thì nó có thể thành một câu đơn. Nòng cốt đó là: khai lôt n'hoi (nó đi chơi).

Cần chú ý: khi thành phần câu là nòng cốt thì nó không mang một tính chất của một câu nữa, mà chỉ có tác dụng như một từ hay một nhóm từ. Ví dụ, so sánh hai câu:

Àu me jing neh sèt vloh. (Áo mẹ may đã rách rồi)

Àu do neh sèt vloh. (Áo này đã rách rồi)

Trong câu thứ hai từ do (này) có vai trò như nòng cốt me jing (mẹ may) ở câu thứ nhất.

2. Những thành phần câu có chứa nòng cốt:

a) Thường gặp nhất là vị ngữ, ví dụ:

K'Hồng dan mợ me vèp vloì srá khai in.

(K'Hồng đòi cha mẹ mua sách cho nó)

Anh sên gó khai nggui tam hìu.

(Tôi nhìn thấy nó ngồi trong nhà)

Pô grusờ alá kònôm vớram tam chỉ.

(Thầy giáo bảo các học sinh trồng cây)

Tam hìu geh vờ ná kònôm vớram nggui sên srá.

(Trong nhà có hai em học sinh ngồi đọc sách)

Oh soh àu me vloì ngai ờr (Em mặc chiếc áo mẹ mua hôm qua)

b) Chủ ngữ, ví dụ :

Cau gam ơm voh vor lah voh anh dê. (Người đang kể chuyện
là bạn tôi)

Àu me jing neh sèt vloh. (Áo mẹ may đã rách rồi)

Aseh anh đi gam pràn ngan. (Con ngựa tôi cưỡi còn khỏe lắm)

c) Cả chủ ngữ và vị ngữ, ví dụ :

Sò khual lơh ông kra kah rongal. (Chó sủa làm ông già thức giấc)

Cau soh àu tolir jà anh lốt vosram. (Người mặc áo xanh rủ tôi
đi học)

d) Thành phần phụ, ví dụ :

Tú anh sèn srá, khai neh tus ndo. (Lúc tôi đọc sách, nó đã đến đây)

Làng me vèp chờ hờp nùs, oh sèn gâr sâng goh hùu vơn'há.

(Đề cha mẹ vui lòng, em giữ nhà cửa cho sạch sẽ)

V. Những câu đơn đặc biệt :

1. Bình thường, câu đơn có nòng cốt gồm hai thành phần là chủ ngữ và vị ngữ. Nhưng cũng có những câu đơn mà nòng cốt của nó chỉ có một thành phần duy nhất. Đó là những câu đơn đặc biệt, thường có nghĩa như sau :

a) Nghĩa về trạng thái tồn tại của sự vật :

Trong trường hợp này, thành phần duy nhất của nòng cốt câu đơn là nhóm động. Ví dụ :

jơh phe. (Hết gạo)

Roh priá vloh. (Mất tiền rồi)

b) Nghĩa nhận xét, đánh giá về sự vật :

Trong trường hợp này, thành phần duy nhất của nòng cốt câu là nhóm tính.

Ngài ngan! (Xa quá!)

Mrèt ngan! (Lạnh quá!)

c) Nghĩa xác định về các hiện tượng, về thời gian, nơi chốn...

Trong trường hợp này, thành phần duy nhất của nòng cốt câu là danh từ. Ví dụ :

Mát tongai hơ ! (Mặt trời đầy !)

Àng drim vloah ! (Buổi sáng rồi !)

Những câu đơn đặc biệt cũng có thể được thêm thành phần phụ.

Ví dụ :

Tam hìu duh ngan. (Trong nhà nóng lắm)

Ngai hìng nuat rơlau tai. (Ngày mai sẽ lạnh hơn)

2. Cần chú ý phân biệt câu đơn đặc biệt với câu đơn được giảm bớt thành phần

Nhìn bề ngoài, câu đơn đặc biệt và câu đơn được giảm bớt thành phần rất giống nhau, vì nòng cốt của chúng đều chỉ có một thành phần duy nhất. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ : đối với câu đơn đặc biệt, ta không xác định được đó là thành phần gì, chủ ngữ hay là vị ngữ ; còn trong câu đơn được giảm bớt thành phần, ta có thể đoán biết thành phần được giảm bớt là chủ ngữ hay vị ngữ, và do vậy, ta có thể khôi phục lại được thành phần đó trong câu.

Câu đơn được giảm bớt thành phần thường dùng trong một số hoàn cảnh nói năng nhất định.

Ví dụ, khi nói với thái độ tôn trọng, kính nể, thì thường dùng câu có cả chủ ngữ và vị ngữ :

Dan jà vi mút tam hìu ! (Xin mời anh vào nhà !)

Mpa đah me lôt ? (Mẹ đi đâu đấy ?)

Khi nói thân mật thì dùng câu giảm bớt thành phần :

Mút té ! (Vào đi !)

Mpa đah lôt ? (Đi đâu đấy ?)

Có thể giảm bớt những thành phần sau :

a) Chủ ngữ. Cụ thể là :

— Khi hỏi hay trả lời, ví dụ :

Mpa đah lôt ? (Đi đâu đấy ?)

Lôt n'hol. (Đi chơi)

Nhchì kờnh vloì ? (Muốn mua gì ?)

Kờnh vloì prit. (Muốn mua chuối)

— Khi đề nghị, yêu cầu hay khuyên răn, ngăn cấm. Ví dụ :

Di pal khin cha té! (Hãy dừng cầm lên!)

Vanh vík! (Đừng ngủ!)

Mút té! (Vào đi!)

b) Vị ngữ :

Ví dụ :

Nhcau lôt sên loma? (Ai đi xem phim?)

Anh! (Tôi)

Srá loi niam rolau joh? (Quyền sách nào đẹp nhất?)

Srá pa do! (Quyền sách mới này!)

c) Cả chủ ngữ lẫn vị ngữ :

Ví dụ :

Tú pơ vol khai tus? (Bao giờ họ đến?)

Ngai hìng! (Ngày mai)

Mvơh đah vi tus? (Anh từ đâu đến?)

Vơh Đà Lặc. (Từ Đà Lạt)

Dùng những câu đơn được giảm bớt thành phần là một cách vận dụng linh hoạt các quy tắc ngữ pháp về nòng cốt câu đơn.

Tuy nhiên, rất cần chú ý đến hoàn cảnh cụ thể mới vận dụng được loại câu này một cách thích hợp.

V. Hai kiểu câu đơn : câu miêu tả và câu nhận định.

Có thể chia các câu đơn thành hai kiểu chính : câu miêu tả và câu nhận định (còn có thể gọi là « câu tả » và « câu luận »).

Hai kiểu câu đơn này có những đặc điểm riêng về nghĩa và cấu tạo ngữ pháp.

a) Câu miêu tả là những câu biểu thị một quá trình miêu tả hoạt động, trạng thái hay tính chất của sự vật.

Trong kiểu câu đơn này, chủ ngữ thường là danh từ hay đại từ, còn vị ngữ thường là động từ hay tính từ. Ví dụ :

Khai ơm pố ù. (Nó đang cuốc đất)

Càl pràn ngran. (Gió rất mạnh)

Ropu sa nhhót (Trâu ăn cỏ)

b) Câu nhận định là những câu biểu thị một quá trình suy luận, nhận định về sự vật và đặc trưng của sự vật. Trong kiểu câu đơn này, chủ ngữ và vị ngữ thường đều là danh từ và có từ **lah** (là) ở bộ phận vị ngữ: chủ ngữ nói về sự vật, vị ngữ nói về đặc trưng của sự vật ấy. Ví dụ:

Cau hó lah pô gru. (Người đó là thầy giáo)

Àu tolir lah ầu anh dề. (Áo xanh là áo của tôi)

Chủ ngữ cũng có thể là đại từ.

Ví dụ:

Vol anh lah kơnòm vơsram. (Chúng tôi là học sinh)

Do lah hìu vơsram. (Đây là trường học)

So với kiểu câu đơn nhận định, kiểu câu đơn miêu tả phức tạp hơn, với nhiều kiểu nhỏ khác hơn. Vì thế, dưới đây ta sẽ tìm hiểu kỹ thêm về kiểu câu đơn miêu tả.

Trong những kiểu nhỏ của kiểu câu đơn miêu tả, đáng chú ý là những trường hợp sau:

1. Câu miêu tả về hoạt động của sự vật.

Loại câu đơn này có nghĩa « ai làm gì ». Chủ ngữ trong câu biểu thị sự vật phát ra hành động, còn vị ngữ miêu tả những dạng hoạt động khác nhau. Ví dụ:

Vềp anh loh hìu. (Cha tôi làm nhà)

Khai gơvoh mơ kơnô kơnau. (Nó yêu bạn bè)

Oh kờnh lốt vơsram. (Em muốn đi học)

Vol khai rê tam hìu. (Họ về nhà)

Ka re tam dà. (Cá bơi dưới nước)

Ropu sa nhhót. (Trâu ăn cỏ)

Trong loại câu này, cần chú ý đến trường hợp vị ngữ do một nhóm động (với những đặc điểm riêng trong tiếng Kơho) đảm nhiệm. Ví dụ: cần chú ý đến sự có mặt của kết từ **mơ** (và, với) trong những câu như:

Khai gơvoh mơ kơnô kơnau.	(Nó yêu với bạn bè = Nó yêu bạn bè)
Vệp kơl chi mơ sùng.	(Cha chặt cây với rìu = Cha chặt cây bằng rìu)
Anh jòm sra mơ khai.	(Tôi mượn sách với nó = Tôi mượn sách của nó)
hay sự có mặt của từ tam (trong) trong những câu như: Ka re tam dà.	(Cá bơi trong nước = Cá bơi dưới nước)
Mò kra mút tam hìu.	(Bà già vào trong nhà = Bà già vào nhà)
Sêm róp tam ù.	(Chim đậu trong đất = Chim đậu xuống đất) v.v...

2. Câu miêu tả về trạng thái sự vật:

Loại câu đơn này bao gồm những loại nhỏ khác nhau. Mỗi loại nhỏ lại có nghĩa riêng về trạng thái:

a) Trạng thái tồn tại của sự vật:

Ở câu đơn loại này, trong phần vị ngữ thường là các động từ có nghĩa tồn tại như **geh** (có); **gam** (còn); **joh** (hết); **tolik**, **tonggô** (xuất hiện)...

Trong câu thường có những phụ biểu thị nơi chốn tồn tại của sự vật. Ví dụ:

Piang gam tam glah.	(Cơm còn trong nồi)
Ngegen geh uá cau.	(Đằng kia có nhiều người)
Mhual tonggô hơ dang trồ.	(Mây xuất hiện trên trời)

b) Trạng thái biến hóa của sự vật:

Ở loại câu đơn này, chủ ngữ biểu thị sự vật được biến hóa, còn vị ngữ thường biểu thị quá trình và kết quả biến hóa thành sự vật khác. Ví dụ:

Anh neh gơs pô gru.	(Tôi đã thành thầy giáo)
Tu gơgơs kung kìm.	(Sâu hóa thành bướm)
Khai gơjềng cau kươ màng.	(Nó trở nên người có ích)

hay vị ngữ biểu thị quá trình biến hóa trạng thái hay tính chất của chủ thể. Ví dụ :

Khai **gơloh** **rogai**.

(Nó gầy đi)

Kòi **gơgơs** **niam rolau**.

(Lúa trở nên tốt hơn)

c) Trạng thái tiếp thụ :

Trong loại câu đơn này, ở phần vị ngữ, thường có các từ **gơloh**, **gơtíp**, **gơvàn** (bị), **di**, **geh** (được)... Các động từ **di**, **geh** (được) biểu thị nội dung tiếp thu được coi là tốt, còn các động từ **gơloh**, **gơtíp**, **gơvàn** (bị) thường biểu thị nội dung tiếp thu được coi là không tốt.

Ví dụ :

— Khai **gơtíp** **kòp**.

(Nó bị ốm)

— Anh **gơloh** **vơsiá**.

(Tôi bị ho)

— Rơndeh **gơvàn** **hư**.

(Xe bị hỏng)

— Oh **dết geh** **lòt n'hol**

(Em bé được đi chơi)

— Khai **đi alá** **cau gơvoh**.

(Nó được mọi người yêu mến)...

Trong các ví dụ trên, có thể thấy sau các động từ **gơloh**, **gơtíp**, **geh**, **di**... đều có các từ phụ chỉ nội dung tiếp thu, như **kòp** (ốm), **vơsiá** (ho), **hư** (hỏng), **gơvoh** (yêu)...

Cần chú ý : nếu nội dung tiếp thu được coi là không tốt thì các động từ đều có yếu tố chấp là **gờ**— (**gơtíp**, **gơloh**, **gơvàn**).

típ (gặp) —————→ **gơtíp** (bị)

loh (làm) —————→ **gơloh** (bị)

vàn (bắt gặp, kịp) —————→ **gơvàn** (bị)

Trong trường hợp này, yếu tố **gờ**— biểu thị nghĩa « thụ động », « không tự mình gây ra » của chủ thể hành động.

Do vậy, xét về mặt nghĩa, những câu trên thường rất gần với những câu miêu tả đơn thuần có các từ mang yếu tố **gờ**— trong thành phần vị ngữ. Ví dụ :

Àu **neh gơcrè**.

(Áo đã rách)

Rơndeh **gam gờ—om**.

(Xe đang dừng lại)

Che **gơlời vloh**.

(Dây tuốt ra rồi)

Ving liang golik, (Trán dô ra)...

Như đã nói trong phần cấu tạo của từ, ở những câu này, các từ trong thành phần vị ngữ được cấu tạo theo cách chấp yếu tố *gơ* như sau :

crè (xé) —————> gơcrè (rách)

ơm (ó) —————> gơ-ơm (dừng lại)

lời (thả) —————> gơlời (tuột ra)

lík (ra) —————> gơlík (dô ra)

Cách dùng từ *gơ* (nó) (1) trong những câu nói về trạng thái tiếp thụ cũng rất đáng chú ý. Trong trường hợp này, sự vật làm chủ ngữ chịu một tác động ngoài ý muốn, ngẫu nhiên, do kẻ khác đem lại. Ví dụ :

Anh *gơ* tontíp woi mơ vi. (Tôi nó làm cho gặp lại với anh =
Tôi ngẫu nhiên gặp lại anh)

Và nă ừ klau do *gơ* tonrah val. (Hai người gái trai này nó làm
cho xa cách với nhau = Đôi trai gái này bị chia lìa nhau)

Mve gơlơh tàng anh *gơ* tonrê ndo? (Vì sao mà tôi nó đưa về
chỗ này? = Vì sao mà tôi lại bị đưa về đây?)

Trong tiếng Koro, đề biểu thị nghĩa tiếp thụ bị động, còn có cách dùng thêm *neh* (2) trước động từ biểu thị hoạt động có tác động lên đối tượng trong vai trò chủ ngữ của câu. Ví dụ :

De *neh* mêu rơn. (Chuột bị mèo vồ)

Khai *neh* me lah. (Nó bị mẹ mắng)

Neh còn có thể dùng ghép với *geh* (có), ví dụ :

Khai *neh* *geh* anh gơjranh. (Nó bị tôi ghét)

Anh *neh* *geh* cau lờh. (Tôi bị người ta đánh)

d) Trạng thái kết quả :

Bình thường, chủ ngữ đứng ở đầu câu chỉ rõ người làm ra hành động có tác động đến một đối tượng nào đó. Ví dụ :

Khai trú piang. (Nó nấu cơm)

Oh sên srá do. (Em đọc sách này)

(1) *gơ* (nó) : chỉ dùng để chỉ súc vật hay đồ vật.

(2) *neh* có nghĩa là « đã »

Nhưng có những câu mà chủ ngữ ở đầu câu lại chỉ ra đối tượng của hành động, còn vị ngữ thì biểu thị trạng thái kết quả mà hành động ấy đem lại cho đối tượng. Ví dụ :

Piang trú vloh. (Cơm nấu rồi)

Srá do sên niam lé ngan. (Quyển sách này đọc hay lắm)

Những câu như thế có đặc điểm là :

— Trong câu, không nói cụ thể ai là người gây ra hành động, chỉ nói về hành động và đối tượng.

— Chủ ngữ không bao giờ chỉ người, chỉ nói về đồ vật hay con vật.

— Trong vị ngữ đi kèm với động từ luôn luôn phải có các yếu tố phụ. Ví dụ :

Srá do gam sên. (Sách này đang đọc)

Sre neh jơh lơ—ờ vloh. (Ruộng đã cày xong rồi)

Phe ở hết vloh. (Gạo chưa mua)

Plai do sa vơkah. (Quả này ăn ngon)

3. Câu miêu tả về tính chất của sự vật.

Trong loại câu này, ở vị ngữ là các tính từ. Ví dụ :

Số khai gam lợyah ngan. (Tóc nó còn ngắn lắm)

Vềp pràn rơlau jơh hìu. (Cha khỏe nhất nhà)

Pồ gru ở chờ. (Thầy giáo không vui)

Trong tiếng Koro, ở loại câu đang xét cũng có cách diễn đạt về sự thay đổi của tính chất. Ví dụ :

Chi che toliw wơl vloh. (Cây cối xanh lại rồi)

Khai lợmá wơl. (Nó béo lại = Nó béo ra)

Kòi gơs toliw. (Lúa trở thành xanh = Lúa xanh lên)

Ừ hớ gơlơh niam. (Cô ấy trở nên đẹp = Cô ấy đẹp ra)

Có thể thấy : tương ứng với những cách nói trong tiếng Việt « gầy đi », « xanh lại », « đẹp ra » trong tiếng Koro dùng các từ wơl (lại), gơs (trở nên), gơlơh (trở nên, bị) đi kèm với các tính từ.

CHƯƠNG II

CÂU KỂ. CÂU HỎI. CÂU MỆNH LỆNH. CÂU CẢM XÚC

Như đã trình bày ở chương trước, mỗi câu nói ra hay viết ra nói chung, là để thông báo điều gì đó, với ai đó, nhằm một mục đích nhất định.

Dưới đây, ta sẽ lần lượt xem xét các loại câu, xét theo mục đích.

I. Câu kể :

Câu kể nhằm mục đích thuật lại một điều gì đó xảy ra trong thực tế, hay một nhận xét, một ý nghĩ, ví dụ :

Oh sên srá (Em đọc sách)

Bòn anh ơm ngài, vơh gừng. (làng tôi ở xa từ đường = Làng tôi xa đường)

Àu do niam ngan. (Áo này đẹp quá)

Tam hìu ở geh cau kòp (trong nhà không có ai bị ốm)

Câu kể đã được tìm hiểu ở chương trước.

II Câu hỏi :

Câu hỏi nhằm mục đích tìm hiểu về một điều gì đó. Câu hỏi thường yêu cầu câu trả lời.

Trong tiếng Koro có ba cách chính để đặt câu hỏi.

1. Cách hỏi có đưa ra các khả năng trả lời, để người đáp lựa chọn cách trả lời. Có những cách như sau :

— Hỏi theo kiểu dùng lah, halah, ngó lah như « hay là » trong tiếng Việt. Ví dụ.

Hìu do lah hìu vơsram halah hìu sơmom?

(nhà này là trường học hay là bệnh viện?)

Khai neh lòi ngó lah gam vík?

(Nó đã đi hay là đang ngủ?)

Pò grù tus ndo halah ở?

(Thầy giáo đến đây hay không?)

Mê lah khai lôt?

(Mày hay nó đi?)

Hỏi theo kiểu dùng: **geh... ờ** (có... không), **geh ... lah ờ** (có... hay là không), **neh... ờ hết** (đã... chưa), **neh ... lah ờ hết** (đã... hay là chưa) hay nói gọn là **ờ** (không), **ờ hết** (chưa) ở cuối câu. Ví dụ:

Ngai ờ vi **geh** lôt porjum ờ? (Hôm qua anh có đi họp không?)

Oh gít hieu vosram anih loi ờ?

(Em biết trường học chỗ nào không?)

Làng vol neh sih kòi lah ờ hết?

(Dân làng đã gieo lúa chưa?)

Alá oh tip pô gru ờ hết?)

(Các em gặp thầy giáo chưa?)

Đáng chú ý là trong tiếng Koro có cách hỏi: **geh... sol**, **neh... sol**, hay nói gọn hơn là **sol** ở cuối câu với ý hỏi «có hay không?», «đã hay chưa?». Ví dụ:

Mê **geh** lôt sol? (Mày có đi không?)

Vol vi gal sol? (Các anh có đồng không?)

Wa neh dèp srá poyua kòn klau sol?

(Bác đã nhận thư của con trai chưa?)

Khai neh vík sol? (Nó đã ngủ chưa?)

— Dùng phối hợp cả hai kiểu hỏi trên với nhau.

Ví dụ:

Me neh trú piang halah ờ hết? (Mẹ đã nấu cơm hay là chưa?)

Khai **geh** sàu sol ngó lah ờ? (Nó có ăn cơm hay không?)...

2. Cách hỏi không đưa ra những khả năng để lựa chọn trong câu trả lời, mà chỉ hỏi vào một nội dung nào đó. Trong cách hỏi này thường có các đại từ đề hỏi như nhau (ai), **nehhi** (cái gì), **ntềng** (đâu)... hoặc các nhóm từ đề hỏi như **anih loi** (chỗ nào), **tú loi** (khi nào), **mve goloh** (như thế nào)...

Tùy theo ý muốn hỏi mà dùng những từ hay nhóm từ đề hỏi khác nhau:

— Hỏi về người hay vật thì dùng **nhcau**; **cau pơ**; **cau loi** (người nào); **nehci** (cái gì); **chi pơ**, **chi loi** (cái gì, cái nào). Ví dụ:

Nhcau toryang vosram? (Ai chăm học?)

Mơ nhcau oh lôt vosram? (Với ai em đi học? = Em đi học với ai?)

Nhcau dê mîr do, hah me? (Ai của rẫy này, hả mẹ? = Rẫy này của ai hả mẹ?)

Cau loi mê lơh? (Mày đánh ai?)

Nhchi do? (Cái gì đây?)

Nhchi oh kờnh vơl? (Cái gì em muốn mua? = Em muốn mua gì?)

— Hỏi về số lượng thì dùng **ndờ** (bao nhiêu), **ngkar** (chừng bao nhiêu); **kar loi** (chừng nào). Ví dụ:

Ndờ hìu bôn do geh? (Bao nhiêu nhà làng này có? = Làng này có bao nhiêu nhà?)

Vì ndờ sớnam do? (Anh bao nhiêu tuổi này? = Anh bao nhiêu tuổi?)

Ngkar mê geh priá? (Chừng bao nhiêu mày có tiền? = Mày có chừng bao nhiêu tiền?)

— Hỏi về nơi chốn thì dùng **ntềng** (đâu); **ntềng dah**, **ntềng anih**, **mpa anih** (chỗ nào); **dah loi**, **dah pơ**, **anh loi**, **anh pơ** (chỗ nào, nơi nào); **mveh** (từ đâu); **mveh dah**, **mveh anih** (từ nơi đâu, từ đâu); **mpa voh** (từ chỗ nào, từ đâu)... Ví dụ:

Ntềng mîr kờnh? (Ở đâu rẫy cậu? = Rẫy của cậu ở đâu?)

Ntềng mê ơn glah? (Ở đâu mày đề nời? = Mày đề nời ở đâu?)

Ntềng dah vèp pố ù? (Ở đâu phía cha cuốc đất? = Cha cuốc đất ở đâu?)

Mveh mê tus ndo? (Từ đâu mày đến chỗ này? = Mày từ đâu đến đây?)

Anih loi vol khai nggui? (Chỗ nào họ ngồi? = Họ ngồi ở đâu?)

Mpa mơ dah mê kờnh lôt? (Nào với hướng mày muốn đi? Mày muốn đi hướng nào?)

— Hỏi về nguyên nhân thì dùng **nehci gơlơh**, **mveh tài**, **nehci voh tài**, **mveh koyua** (tại sao, làm sao, vì sao...). Ví dụ:

Nhchi gơlơh me vèp ò chờ hờp nùs ?

(Vì sao cha mẹ không vui lòng ?)

Mvoh tài mê ò lốt ?

(Tại sao mày không đi ?)

Mvoh kơyua tàng khai ják vớram ?

(Vì sao mà nó học giỏi ?)

— Hỏi về thể trạng, cách thức thì dùng *mve*, *mve gơlơh*, *mve lơi* (như thế nào, thế nào). Ví dụ :

Mve kòn dết vớram ? (Như thế nào đứa bé học ? = Đứa bé học hành như thế nào ?)

Mve gơlơh srá do ? (Như thế nào sách này ? = Quyền sách này thế nào ?)

Pal át srá mve lơi ? (Phải cầm sách như thế nào ?)

— Hỏi về đặc trưng của sự vật thì dùng *lơi*, *pơ* (nào, gì) đặt sau danh từ được hỏi, hay các từ *nhchi* (gì, cái gì), *mpa* (nào) đặt trước danh từ được hỏi. Ví dụ :

Ló kờnh với àu lơi ? (Chị muốn mua áo nào ?)

Oh lơi vớram ják chàì ? (Em nào học giỏi ?)

Nhchi hừu òng lờh ? (Gì nhà ông làm ? = Ông làm nhà gì ?)

Mpá srá niam rơlau jờh ? (Nào sách đẹp hơn hết ? = Quyền sách nào đẹp nhất ?)

— Hỏi về thời gian xảy ra hành động thì dùng *lơi*, *pơ* (nào, gì) đặt sau từ chỉ thời gian, hay dùng *mpa* mớ đặt trước từ chỉ thời gian. Ví dụ :

Tú pơ rơndeh tus ? (Lúc nào xe đến ?)

Ngai lơi khai lốt vớram ? (Ngày nào nó đi học ?)

Mpá mớ tú mê lốt n'hol ? (Nào với lúc mày đi chơi ? = Lúc nào mày đi chơi ?)

Mpá mớ ngai he lốt ? (Nào với ngày chúng ta đi ? = Ngày nào chúng ta đi ?)

3. Cách hỏi có dự đoán về điều muốn hỏi; dự đoán này nghiêng về phía khẳng định điều muốn hỏi là đúng sự thật.

Trong cách hỏi này, thường dùng các từ và nhóm từ ở cuối câu như : **sol**, **hō**, **thou**, **hah**, **lah** (à, há), **tailh** (thế), **yōh** (nhì), **di ờ** (đúng không, được không); **di sol** (được chứ)... Ví dụ :

Voi mê lốt đrà hō? (Chúng mày đi chợ à?)

Pô gru tus hō, thou? (Thầy giáo đến đây, há?)

Me nggui tam hui, di ờ? (Mẹ ngồi trong nhà, đúng không?)

Oh lốt vlori viáp anh in di sol? (Em đi mua rau giúp tôi, được không?)

Plai do vokah ngan yōh? (Quả này ngon quá nhỉ?)

Khi xem xét cách đặt các câu hỏi trong tiếng Koro, ta cần chú ý những điểm sau đây :

— Như ở chương cấu tạo từ (phần thứ hai) các đại từ đề hỏi trong tiếng Koro phần lớn là các từ chấp. Ví dụ :

cau (người) —————> nhcau (ai)

chi (cây) —————> nhchi (cái gì)

voh (từ) —————> mvoh (từ đâu)

ve (như) —————> mve (như thế nào)

ờ (không) —————> nờ (bao nhiêu)

tềng (chỗ) —————> ntềng (ở đâu)...

— Các đại từ đề hỏi có khả năng kết hợp với các từ khác, tạo thành nhóm từ đề hỏi. Ví dụ :

nhchi (cái gì, gì) được tạo thành nhóm từ đề hỏi : **nhchi golo**, **nhchi voh tài** (vì sao, tại sao).

nhcau (ai) được tạo thành : **mơ nhcau** (với ai), **nhcau dē** (của ai).

mvoh (từ đâu) được tạo thành : **mvoh dah** (từ đâu), **mvoh koyua** (vì đâu), **mvoh tài** (tại sao).

ntềng (ở đâu) được tạo thành **ntềng dah**, **ntềng tiah** (ở đâu)...

Ở một số câu hỏi trong tiếng Koro, trật tự các từ và cách hỏi có thể khác so với tiếng Việt. Ví dụ, có thể nói :

Nhchi sonđan khai? (Gì tên nó? = Nó tên là gì?),

Nhchi mê sên? (Cái gì mày xem? = Mày xem cái gì?)

Mơ nhcau oh lòt vosram? (Với ai em đi học? = Em đi học với ai?)

Nờo srá mê geh? (Bao nhiêu sách mày có? = Mày có mấy quyển sách?)

Mpa mơ ngai khai tus? (Nào với ngày nó đến? = Ngày nào nó đến?)

Mpa mơ tú me lòt drà? (Nào với lúc mẹ đi chợ? = Lúc nào mẹ đi chợ?)...

— Trong tiếng Koro, có một số đại từ đề hỏi ứng với một nhóm từ đề hỏi của tiếng Việt. Ví dụ, so sánh:

Tiếng Việt:

Mẹ còn chừng bao nhiêu tiền?

Có thấy sách của tôi không?

Mày đánh nhau với ai?

Tiếng Koro:

Ngkar me gam priá? (Chừng bao nhiêu mẹ còn tiền? = Mẹ còn chừng bao nhiêu tiền?)

Nggó srá anh dê? (Có thấy không sách của tôi? = Có thấy sách của tôi không?)

Nờo mê tam loh? (Với ai mày nhau đánh? = Mày đánh nhau với ai?)

III — *Câu mệnh lệnh:*

Câu mệnh lệnh nhằm mục đích yêu cầu, mời mọc, thúc giục, ngăn cấm...

Đề biểu thị ý mệnh lệnh, trong tiếng Koro thường dùng các trợ từ như té, lá, vờh, yờh, té ih, lá ih, lá vờh. Ví dụ:

Lít té! (Ra đi!)

Vol he rê tam hùu ih! (Chúng mình về nhà đi!)

Kòn lòt n'hoi vờh! (con đi chơi đi!)

Mê lòt ját anh lá vờh! (Mày đi theo tao nhé!)

Anh mơ oh lòt n'hoi yờh! (Anh với em đi chơi nhé!)

Chú ý: vị trí của các trợ từ trên có thể ở cuối câu (như các ví dụ trên) hay ở ngay sau động từ. Ví dụ:

Mút té tam hìu ? (vào đi trong nhà ! = Vào nhà đi !)

Lòt n'hol ih mơ anh ! (Đi chơi đi với tôi ! = Đi chơi với tôi đi !)

Cách dùng các trợ từ cũng có sự phân biệt về thái độ của người nói đối với người nghe. Chẳng hạn, câu có trợ từ té thường có yêu cầu gay gắt, nên thường nói với người không được kính trọng, với trẻ con, với súc vật, hay trong trường hợp thân mật, suồng sã. Còn câu có các trợ từ ih và voh thường biểu thị ý mệnh lệnh không gay gắt, hàm ý rủ rê và thường nói với người ngang hàng.

Cũng có trường hợp không cần dùng các trợ từ trên mà dùng ngữ điệu (lên giọng hay xuống giọng) để biểu thị ý mệnh lệnh. Ví dụ, có thể nói :

Ơm mo mó ! (Yên lặng !)

Mút tam hìu ! (Vào nhà !)

Tus ndo ! (Lại đây)

Khi cần tỏ ra lịch sự, trong tiếng Koro dùng từ jà (mời), dan jà (xin mời). Ví dụ :

Dan jà ông mút tam hìu ! (Xin mời ông vào nhà ạ !)

Jà vi sàu ! (Mời anh ăn cơm !)

Để biểu thị ý kêu gọi, thúc giục, khuyên răn, ngăn cấm, trong tiếng Koro thường dùng các từ và nhóm từ sau : vanh (đừng), pal (phải), di (nên), ở di (không được, đừng, chớ), di pal (hãy). Ví dụ :

Vanh lòt ! (Đừng đi !)

Vol he ở di chu vrê ! (Chúng ta không được đốt rừng !)

Pal loh vruá mhar rolau ! (Phải làm việc nhanh hơn !)

IV. Câu cảm xúc :

Các loại câu kờ, câu hỏi, câu mệnh lệnh đã nói ở trên đều có thể biểu thị tình cảm của người nói kèm với nội dung chính của câu. Nhưng có những câu mà mục đích chỉ để nói lên cảm xúc. Đó là câu cảm xúc.

Trong tiếng Koro, ở loại câu này, thường dùng các từ và nhóm từ gít n'đờ (biết bao); gít loh (làm sao); acôih, ơs, ơh (ôi, chao ôi, chao)... Ví dụ :

Tam drà cau rà gít n'đờ ! (Trong chợ, người nhiều biết bao !)

Dà logar vol he niam-gít loh! (Đất nước ta đẹp làm sao!)

Acôih, ùr hớ niam ngan! (Ôi, cô ấy đẹp quá!)

Trong tiếng Kơho có phân biệt những cảm từ dùng để chê bai và những cảm từ dùng để khen ngợi. So sánh:

— khen ngợi:

Ơ, kơn'hai niam ngan! (Ôi, trắng đẹp quá!)

Acôih, srá rà gít nờ! (Ôi, sách nhiều biết bao!)

— chê bai:

Ơs, àu do ờ niam! (Ôi, áo này không đẹp!)

Hơs, khai alá alai ngan! (Eo ôi, nó lười nhác lắm!)

Cũng có những cảm từ được dùng cho cả hai trường hợp. Ví dụ:

Uih, bòn mê dờng ngan! (Ôi, làng của mày lớn quá!)

Uih, muh mát khai bớ bol ngan! (Ôi, mặt mũi nó bần thiú quá!)

Trong tiếng Kơho, cũng có hiện tượng dùng câu có trật tự ngược không như bình thường để biểu thị cảm xúc. Đó là trường hợp có dùng từ lặp ở đầu câu. Ví dụ:

Láp ngan niam khai! (Nó đẹp quá chừng!)

Láp uá kòi! (Lúa nhiều quá chừng!)

Cũng có khi chỉ cần dùng cách thay đổi giọng nói để biểu thị cảm xúc. Ví dụ:

Niam ngan! (Đẹp quá!)

— Glar ngan! (Mệt quá!)

CHƯƠNG III

CÂU GHEP

I. Khái quát về câu ghép:

1. Trong khi trao đổi tư tưởng, tình cảm với nhau, ta có thể nói những câu đơn (chỉ có một nòng cốt) như:

Oh vosram toryang. (Em chăm học)

Pô gru chờ nùs. (Thầy giáo vui lòng)

Nhưng, khi thông báo một nội dung phức tạp hơn, ta có thể nói những câu có hai vế trở lên, mỗi vế là một nòng cốt câu. Ví dụ :

Oh vosram toryang, làng pô gru chờ nùs.

NC

NC

(Em chăm học đề thầy giáo vui lòng)

Những câu như vậy được gọi là các « câu ghép »

2. Các vế của câu ghép có thể chỉ được xếp đặt cạnh nhau, ví dụ :

Vèp lôt loh vruá, me ơm tam hùu, oh lôt vosram.

(Cha đi làm, mẹ ở nhà, em đi học)

Nhưng giữa các vế còn có thể có các kết từ nối các vế với nhau theo một trật tự nhất định và chỉ rõ quan hệ giữa hai vế đó. Ví dụ :

Di lah oh toryang sên srá, gen oh vosram ják rolan.

(Nếu em chăm đọc sách, thì em học giỏi hơn)

Như vậy, xét về mối quan hệ giữa các vế (các nòng cốt) của câu ghép, có thể thấy hai trường hợp khác nhau :

a) Quan hệ giữa các vế của câu ghép mang tính chất lỏng lẻo. Trong câu, không bắt buộc phải có vế này mới có vế kia, các vế bình đẳng với nhau. Cho nên, có thể tách câu ghép :

Vèp lôt loh vruá, me ơm tam hùu, oh lôt vosram.

(Cha đi làm, mẹ ở nhà, em đi học)

thành những câu đơn có tính chất riêng biệt, độc lập như sau :

Vèp lôt loh vruá. (Cha đi làm)

Me ơm tam hùu. (Mẹ ở nhà)

Oh lôt vosram. (Em đi học)

Những câu ghép loại này được gọi là « câu ghép song song ». Đây không phải là trường hợp tiêu biểu cho câu ghép.

b) Quan hệ giữa các vế của câu ghép rất chặt chẽ, vế này đòi phải có vế kia : một vế nêu tiền đề, một vế nêu hệ quả. Ví dụ :

Koyua oh toryang sên srá, gen tàng oh vosram ják rolau.

(Vì em chăm đọc sách, nên em học giỏi hơn)

Giữa hai vế của loại câu ghép này thường có các kết từ như **voh, tài voh... gen tàng...** (tại vì... cho nên...), (đi) đi lah... **gen...** (nếu... thì...) v.v... để biểu thị các quan hệ ở bên trong câu.

Những câu ghép loại này được gọi là «câu ghép qua lại». Đây là loại câu ghép tiêu biểu.

Sau đây, ta sẽ lần lượt tìm hiểu từng loại câu ghép nói trên.

II— Câu ghép song song:

Như đã nói ở trên, quan hệ giữa các vế trong câu ghép song song thường là một thứ quan hệ lỏng lẻo. Ví dụ:

Vèp lôt loh vruá, me ơm tam hùu, oh lôt vosram.

(Cha đi làm, mẹ ở nhà, em đi học)

Khai neh lôt halah khai gam vík?

(Nó đã đi hay là nó đang ngủ?)

Ở những câu này, ngoài việc các vế có thể được tách ra thành những câu đơn riêng biệt (như trên đã nêu), còn có thể đảo trật tự các vế trong câu, mà nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Ví dụ:

Me ơm tam hùu, oh lôt vosram, vèp lôt loh vruá.

(Mẹ ở nhà, em đi học, bố đi làm)

Khai gam vík halah khai neh lôt?

(Nó đang ngủ hay là đã đi?)

Cũng có những câu không đảo trật tự các vế được, vì giữa các vế có quan hệ nối tiếp, nói về các sự việc diễn ra theo trình tự thời gian, tương ứng với trật tự trước sau của các vế. Ví dụ:

Oh tus tam hùu vosram, oh tip mơ alé voyô.

(Em đến trường, em gặp các bạn)

Anh ai lèng dà, mò hùc dà.

(Tôi đưa bầu nước, bà uống nước).

Trong câu ghép song song, có thể có trên hai vế. Mỗi vế ứng với một nội dung cốt câu đơn.

III — Câu ghép qua lại.

Như đã nêu ở trên, giữa các vế của câu ghép qua lại có một mối quan hệ rất chặt chẽ : một vế nêu lên tiền đề, một vế nêu ra hệ luận. Trong tiếng Koro thường gặp những câu ghép qua lại có mối quan hệ ý nghĩa như sau giữa các vế câu :

a) Giữa các vế câu ghép có quan hệ nguyên nhân và kết quả, ví dụ :

Tài voh khai ntuát, gen tàng khai gopló.

(Tại vì nó chạy, nên nó bị ngã)

Koyua kòn golorh kòp, tàng me ơm tam hùu.

(Vì con bị ốm, nên mẹ ở nhà)

Mò ở hùc, koyua voh mò ở tohír.

(Bà không uống, vì bà không khát)

Ở các câu trên, trước mỗi vế thường hay dùng các kết từ như :

koyua... tàng...

voh... gen...

tài voh... gen tàng...

koyua voh... hó tàng...

(vì, tại, bởi, bởi vì... nên, cho nên...)

Các vế của câu ghép có thể có trật tự như sau : vế chỉ kết quả đứng trước, vế chỉ nguyên nhân đứng sau. Khi đó ở vế chỉ kết quả sẽ không bao giờ có các kết từ tàng, gen, gen tàng, hó tàng (nên, cho nên). Ví dụ :

Khai gopló, tài voh khai ntuát. (Nó ngã, tại vì nó chạy)

Me ơm tam hùu, koyua kòn golorh kòp. (Mẹ ở nhà, vì con ốm)

Khi vế chỉ nguyên nhân đứng trước, cũng có thể không có các kết từ : koyua, voh, tài voh... Ví dụ :

Khai ntuát, gen tàng khai gopló. (Nó chạy, cho nên nó ngã)

Kòn golorh kòp, tàng me ơm tam hùu. (Con bị ốm, nên mẹ ở nhà)

Có thể có những câu không có kết từ nào, mà người nói vẫn ngầm hiểu quan hệ nguyên nhân và kết quả giữa các vế, căn cứ vào nghĩa của câu. Ví dụ :

Miù sùu sùu, dà tih. (Mưa mãi, nước dâng lên)

Vèp lo-òr sre joh ngai, vèp vòl glar ngan.

(Cha cày ruộng suốt ngày, cha mệt lắm)...

b) Giữa các vế câu ghép có quan hệ điều kiện và kết quả, ví dụ :

Di geh mùu, gen kòi hôn niam rơlau.

(Nếu có mưa, thì lúa mọc tốt hơn)

Di lah sá tòm sàng goh, gen oh pràn koldang.

(Nếu thân thể sạch sẽ, thì em khỏe mạnh)

Có những trường hợp không nhất thiết phải có gen. Ví dụ, có thể nói :

Di geh mùu, kòi niam rơlau. (Nếu có mưa, lúa tốt hơn)

Có thể đặt vế chỉ kết quả lên trước vế chỉ nguyên nhân. Khi đó, không có kết từ gen. Ví dụ, có thể nói :

Kòi niam rơlau, di geh mùu. (Lúa tốt hơn, nếu có mưa)

Điều kiện nêu ra có thể chỉ có tính chất giả định. Ví dụ :

Di ve geh mùu, gen kòi niam. (Giá mà trời mưa thì lúa tốt)

Tiền ve khai pràn rơlau, gen khai ở kòp.

(Giả sử như nó khỏe hơn thì nó đã không ốm)

Trong những trường hợp này, không thể đảo trật tự các vế, cũng như không thể vắng mặt các kết từ.

Như vậy, các kết từ thường đặt ở đầu các vế ở đây là :

di (hoặc di lah)..... gen....

(nếu, nếu mà... thì...)

di ve (hoặc tiền ve)... gen.....

(giá mà... thì...)

c) Giữa hai vế câu ghép có quan hệ nhượng bộ, ví dụ :

Vù lah trở neh mang, khai gam ở rê tam hùu.

(Mặc dù trời tối, nó vẫn không về nhà)

Ờng hó gam pràn koldang, vù lah neh kra.

(Ông ấy còn khỏe mạnh, mặc dù đã già)

So sánh hai câu trên, ta thấy trật tự trước sau giữa hai vế có

thề thay đổi. Đây là trường hợp dùng một mình kết từ vù lah (dù chò, mặc dù)

Nhưng nếu dùng thành cặp hai kết từ : vù lah... moya... (mặc dù, dù cho... nhưng...) thì trật tự hai vế của câu ghép có tính chất cố định không thay đổi được) Ví dụ :

Vù lah vol anh ngòt rơngót, moya vol anh krung lôt.

(Mặc dù rất sợ, nhưng chúng tôi cũng đi)

Vù lah khai gam dết, moya khai khin cha ngan.

(Mặc dù nó còn nhỏ, nhưng nó dũng cảm lắm)

Ở những câu này có thể lược bớt vù lah. Ví dụ, có thể nói :

Vol anh ngòt rơngót, moya vol anh krung lôt.

(Chúng tôi rất sợ, nhưng chúng tôi cũng đi)

Khai gam dết, moya khai khin cha ngan.

(Nó còn nhỏ, nhưng nó dũng cảm lắm)

d) Giữa hai vế câu ghép có quan hệ so sánh, ví dụ :

Iar nggà goloh ve gèh cau ting gơ. (Gà kêu như là có người đuổi nó)

Anh sñh kòi ve vi sờ. (Tôi gieo lúa như anh báo)

Trước vế chỉ sự việc được đem ra so sánh phải có các phụ từ : goloh ve (như là), ve (như).

Ở trên, ta đã xem xét một số kiểu câu ghép qua lại hay gặp trong tiếng Kơho.

Trong câu ghép qua lại chỉ có hai vế nhưng trong mỗi vế có thể chứa nhiều nòng cốt câu. Như vậy, cấu tạo của câu có thể khá phức tạp, như :

Vi toryang vosram, oh senn garr sàng goh hùu von'há

NC

NC

làng me vèp chờ hờp nùs.

(Anh chăm học, em trông nom nhà cửa sạch sẽ, để cha mẹ vui lòng)

Di lah rà mìn, niam kòin, gen làng vol hờm ram.

NC

NC

(Nếu mưa nhiều, lúa tốt, thì nhân dân no ấm)

Nói chung, khi ở tất cả các vế của câu ghép qua lại đều có kết từ thì ý nghĩa của câu ghép qua lại rất rõ ràng. Nhưng khi ở các vế câu không đủ các từ này, thì việc suy đoán nghĩa của câu ghép có phần khó khăn hơn. Ví dụ, câu :

Trời mùa uá, dầm gòhàu. (trời mưa nhiều, nước dâng lên)
có thể suy đoán là giữa hai vế có quan hệ nguyên nhân và kết quả, mặc dù ở đây vắng mặt các kết từ *koyua*, *vơh* (vì, tại, bởi vì), *gen*, *tàng* (nên, cho nên)...

Nhưng cũng có những câu có thể có nhiều cách hiểu khác nhau. Ví dụ, câu :

Ông kra đơs, alá oh ơm mớ mó. (Ông già nói, các em yên lặng)
có thể được hiểu nhiều cách khác nhau :

— Ông già (thì) nói, các em (thì) yên lặng.

— Lúc ông già nói, các em yên lặng

— Ông già nói, nên các em yên lặng

Do vậy, để ý nghĩa của câu ghép qua lại được rõ ràng, dễ hiểu, khi nói hay viết, ta cần chú đến việc sử dụng các kết từ trong câu ghép qua lại.

PHỤ LỤC

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Khai vík. | Nó ngủ. |
| 2. Mát tongai golík. | Mặt trời mọc. |
| 3. Đà duh. | Nước nóng. |
| 4. Âu niam. | Áo đẹp. |
| 5. Me róp rê. | Mẹ sắp về. |
| 6. Voi anh gam cih. | Chúng tôi đang viết. |
| 7. Oh dết ơm nhim. | Em bé đang khóc. |
| 8. Rondeh neh tus vloh. | Xe đã đến rồi. |
| 9. Pô gru krung neh lôt rau. | Thầy giáo cũng đi rồi. |
| 10. Khai pa đơs crih. | Nó vừa mới hát. |
| 11. Mpông neh gopờ rau. | Cửa mở rồi. |
| 12. Hiu do gam pa. | Nhà này còn mới. |
| 13. Plai neh dum. | Quả đã chín. |
| 14. N'ha tơlir ngan. | Lá xanh lắm. |
| 15. Kơnòm vơsram sền srá. | Học sinh đọc sách. |
| 16. Anh tongguh khai. | Tôi đánh thức nó dậy. |
| 17. Ka Làng pơn'hàng hiu vơn'há. | Ka Làng trang hoàng nhà cửa. |
| 18. Lô yal tongkah khai in me. | Chị nhắc làm cho nó nhớ đến mẹ. |
| 19. Vi tonggít kơnau vệp in. | Anh giới thiệu bạn với cha. |
| 20. Wa lơh hiu sau in, | Bác làm nhà cho cháu. |
| 21. Và ná oh lôt gan gùng dờng. | Hai em đi qua đường cái. |
| 22. K'Sem mơ K'Poh lah pô gru
sơnơm. | K'Sem và K'Poh là thầy thuốc. |
| 23. Vệp mơ kòn mus mừ. | Cha và con phát rẫy. |
| 24. Mẹ kờnh mơ kòn. | Mẹ yêu con. |

25. K'Ròi lôt tam mĩt vại mơ vệp. *K'Ròi đi rẫy với cha.*
26. Kàn kơlau agh neh tam vau mơ
cau tam bòn ngài. *Con trai tôi đã lấy vợ ở làng xa.*
27. Vệp sreh chi mơ yuas. *Cha chặt cây bằng xà-gạc.*
28. K'Krong, K'Bút mơ alá kơnau
đơs niam sá mơ ờng kra. *K'Krong, K'Bút và các bạn chào
ông già.*
29. Kòn dết rầu viáp. *Đứa bé rửa rau.*
30. He tam kờnh gơvoh. *Chúng ta yêu quý nhau.*
31. Iar tam truh. *Gà chọi nhau.*
32. Oh sèn srá niam do. *Em đọc sách đẹp này.*
33. Sèm par mhar ngan. *Chim bay nhanh lắm.*
34. Anh tohìr dà uá ngan. *Tôi khát nước lắm.*
35. Vol anh neh lôt jơng jó rau. *Chúng tôi đi bộ đã lâu rồi.*
36. Oh chờ hờp tip mơ kơnau. *Em vui mừng gặp bạn.*
37. Vol khai kờnh vơi pram pang
cều toliơ hơ. *Họ muốn mua năm chiếc khăn
xanh ấy.*
38. Alá kơnòm ntuát ját ờng kra. *Những đứa trẻ chạy theo ông già.*
39. Kơnrò gomút tam wàng. *Bò đi vào chuồng.*
40. Mie nggui jing àu tam hìu. *Mẹ ngồi khâu áo trong nhà.*
41. Ka re tam dà. *Cá bơi dưới nước.*
42. Khai lôt hơ Đà Lắc. *Nó đi Đà Lạt.*
43. Mpồl kơnòm vơsram tus nđo
voh Đà Lắc. *Đoàn học sinh đến đây từ Đà Lạt.*
44. Anh jồm rơndeh coh khai dề. *Tôi mượn xe đạp của nó.*
45. Pồ gru vơto vol anh đơs di dà
Koho. *Thầy giáo dạy chúng tôi nói đúng
tiếng Koho.*
46. Me sờr anh tip Soli. *Mẹ bảo tôi gặp Sơ Ly.*
47. Alá nai plai kruác do vơkah
ngan. *Những quả cam này ngon lắm.*
48. Mang ờr trở mừu. *Tối qua trời mưa.*
49. Di golan, ngài hìng gơróp
prang. *Chắc là, ngày mai sẽ nắng.*
50. N'hai do, cau neh lơh gơs pram
nợm hìu pa tam bòn. *Tháng này, người ta đã làm xong
nằm ngôi nhà mới trong làng.*

51. Tam vrê, sêm nrau rông òng.
52. Hơ đang trồ, kôn'hai kờn yơ
yờl.
53. Hừu vơnh'ả anh dề krung ở
đờng sol.
54. Âu me jing ram rơlau mớ âu
anh vơl.
55. Cau ừ nggui hớ gam tác phe,
ce mớ sordang.
56. Khai vớram ở hết jố, mìn
pram n'hai lom.
57. Ha Krong tuh muh mát, pớ
hừu mớ trú piang.
58. Hừu do mpờng lờyah ngan.
59. Oh dết muh mát ve me.
60. Âu do vi soh niam.
61. Kờn dết do anh kờnh ngan.
62. Do lah oh klau pút anh dề.
63. Toryang toryờng lah nùs
n'hơm niam.
64. N'hớ ram ngan.
65. Vờ jờ rau!
66. Ở đi!
67. Ngắc yờh!
68. Piang gam tam glah.
69. Anh geh vờ pang âu pa.
70. Đah ne geh vớnom.
71. Tam mừ jờh kời rau.
72. Tam hừu geh me vờp anh mớ
pe ná oh mi anh.
73. Vi hớ neh gớ pồ gru ják
chài.
74. Chi che gogós tolir rơlau.
75. Oh krung gờjềng cau kườ mằng.

Trong rừng; chim hót líu lo.
 Trên trời, trăng treo lơ lửng.
 Nhà cửa của tôi cũng không lớn
lắm đâu.
 Áo mẹ may ấm hơn áo tôi mua.
 Người phụ nữ ngồi đó đang bán
gạo, chè và đường.
 Nó học chưa lâu, mới chỉ năm
tháng thôi.
 Ha Krong rửa mặt, quét nhà và
nấu cơm.
 Nhà này cửa thấp lắm.
 Em bé mặt mũi giống như mẹ.
 Áo này anh mặc đẹp.
 Thằng bé này tôi thích lắm.
 Đây là em trai út của tôi.
 Chăm chỉ là đức tính tốt.
 Chỗ ấy ấm lắm.
 Hai giờ rồi!
 Không đúng!
 Xin tạm biệt!
 Cơm còn trong nồi.
 Tôi có hai chiếc áo mới.
 Phía này có núi.
 Trên rẫy hết lúa rồi.
 Trong nhà có cha mẹ tôi và ba anh
em tôi.
 Anh ấy đã trở thành người thầy
giáo tài giỏi.
 Cây cối trở nên xanh hơn.
 Em cũng trở nên người có ích.

76. Ủr hớ gơloh chờ hờp.
77. Anh gọtíp kòl gùng.
78. Mò kra geh dong kòl.
79. Oh dết di gơvoh gơvài.
80. Hiu ớs gơsa.
81. Kơnòm vơsram ở gít
82. Ngai ờr, pồ gru ở di nưs.
83. Ủn ngài, anh ở jòkloh.
84. Hiu vơn' há ở gó lơngáp lơngai.
85. Ở di khai lơ—ờr sre ngai do.
86. Ngai hìng ở geh mừ ở.
87. Vi klau anh ở hết geh vau.
88. Nhchi do?
89. Nhchi oh kờnh vơi?
90. Nhchi hiu ởng lờ?
91. Nhchi vớh tài mề kờnh rề hiu?
92. Nhcau hớ?
93. Nhcau toryang vơsram?
94. Nhcau mớ oh lờt vơsram?
95. Nhcau dề mừ do, hah me?
96. Bòn do geh nờr hiu?
97. Vi nờr sonam do?
98. Neh nờr jơ?
99. Nờr kí phe lờ kờnh vơi?
100. Nờr jơ pojum?
101. Pojum tam nờr ngai?
102. Jót vạt nai táp iar nờr priá
taih?
103. Ngkar mề gam priá?
104. Ngkar sớ gam tam koldung?
105. Mpa hiu goh rolau jơh?
106. Mpa tú rơndeh tus?

Cô ấy trở nên vui vẻ.
 Tôi bị nghẽn đường.
 Bà già được giúp đỡ.
 Em bé được yêu quý.
 Nhà bị cháy.
 Học sinh không hiểu.
 Hôm qua, thầy giáo không hài
lòng.
 Cảm ơn, tôi không dối đầu.
 Nhà cửa không yên tĩnh.
 Không phải nó cấy ruộng hôm nay
đầu.
 Ngày mai không mưa đâu.
 Anh trai tôi chưa có vợ.
 Cái gì đây?
 Em muốn mua gì?
 Ông làm nhà gì?
 Vì sao mày muốn về nhà?
 Ai đấy?
 Ai chăm học?
 Ai đi học với em?
 Rẫy này của ai, hả mẹ?
 Làng này có bao nhiêu nhà?
 Anh bao nhiêu tuổi?
 Mấy giờ rồi?
 Chị muốn mua mấy kg gạo?
 Mấy giờ họp?
 Họp mấy ngày?
 Mười hai quả trứng gà bao nhiêu
tiền?
 Mày còn chừng bao nhiêu tiền?
 Trong túi còn mấy quyển sách?
 Nhà nào sạch nhất?
 Lúc nào xe đến?

107. Mpa mớ ngai he lôt?
 108. Mpa vớh mê tus?
 109. Mpa vớh đah vi tus ndo?
 110. Mvớh rondêh pordiang phan?
 111. Mvớh koryua tàng khai ở lờh?
 112. Mvớh tài àu gơcrê?
 113. Ntềng mừ kờnh?
 114. Ntềng mê ơn glah?
 115. Ntềng đah vệp pố ù?
 116. Nggố ropy anh dề?
 117. Mve kờn dết vớram?
 118. Pal át sớa mve lời?
 119. Qh gớ àu do mve gơlờh?
 120. Vớnom lời nhựa rơlau?
 121. Tú pơ rondêh tus?
 122. Oh lời vớram ják chàih?
 123. Khai chờ chờ halah muát
 jrùng?
 124. Mê vớsiá uá lah ết?
 125. Khai halah nhcau tus ndo?
 126. Ủr hớ neh lôt ngố lah ở hết?
 127. Ntềng đah hiu vớram taih?
 128. Nhcau đơs crih hớ taih?
 129. Anh lôt val mớ oh. yờh?
 130. Me tành viài rau ơ?
 131. Mê kờnh vớih vớh nờm àu sớl?
 132. Ngai do ở nuát di sớl?
 133. Mồ niam sớ sớl?
 134. Oh kờnh vớih phan lời tai sớl?
 135. Vol mê lôt đrà, hờ?
 136. Pồ gru tus hớ, thou?
 137. Tus ndo!
 138. Lík té!
 139. Ai anh in dùl nờm gai cih!
- Ngày nào chúng ta đi?
 Mày từ đâu đến?
 Anh từ đâu đến đây?
 Xe chở hàng từ đâu?
 Vì sao mà nó không làm?
 Vì sao áo rách?
 Rẫy của cậu ở đâu ơ?
 Mày đề nời ở đâu?
 Cha cuộc đất ở đâu?
 Có thấy trâu của tôi không?
 Thằng bé học hành như thế nào?
 Phải cầm sách như thế nào?
 Em thấy áo này thế nào?
 Núi nào cao hơn?
 Lúc nào xe đến?
 Em nào học giỏi?
 Nó vui về hay là buồn bã?
 Mày ho nhiều hay ít?
 Nó hay ai đến đây?
 Cô ấy đã đi chưa?
 Trường học ở đâu, hả?
 Ai hát đấy, hả?
 Tôi đi cùng với em, nhé?
 Mẹ dết vải rồi à?
 Mày muốn mua hai chiếc áo à?
 Hôm nay không lạnh, đúng không?
 Bà khỏe chứ ơ?
 Em muốn mua thứ gì nữa?
 Chúng mày đi chợ à?
 Thầy giáo đến đây, hả?
 Đến đây!
 Đi rai
 Đưa cho tôi một cái bút!

140. Dan đơs tai jơnau hớ!
141. Oh sền té sớá dểt ne!
142. Mê rê tam hùu, ih!
143. Pos hùu goh yờh!
144. He lốt n'hol lá!
145. He lốt um vờh!
146. Dan jà ổng mút tam hùu!
147. Vành lốt!
148. Ở di chu vrê!
149. Di pal khin cha té!
150. Ka Mác đơs : « Oh ở di pík
vớkàu! »
151. Glar ngan!
152. Láp úa kòi!
153. Vi geh sớá niam oh!
154. Ở, aseh do ntuát sớrbác
sớrbang ngan!
155. Uih, bòn mê đờng ngan!
156. Acđiuh, ừ hớ vớné vớnài ngan!
157. Uih, muh mát khai bớ bớ
ngan!
158. Ởs, khai alah alai ngan!
159. Hớs, hùu hớ hát hal ngan!
160. Ngòt rớngớt rớlau đời!
161. Hớđang trờ, sớrmanh rà
gít nờu!
162. Vớtuah vớtuài gít loh!
163. Anh vớsram adú sớnrờp,
khai vớsram adú vờ.
164. Vềp lốt tam mừ, me ớm tam
hùu.
165. Ndo geh pram nờm hùu, nggen
geh phàm nờm hùu.
166. Tú geh mừ, tú ở geh mừ.

Xin nói lại điều ấy!
Em đọc quyển sách nhỏ này đi!
Mày về nhà đi!
Quét nhà cho sạch nhé!
Chúng ta đi chơi nhé!
Chúng ta đi tắm đi!
Xin mời ông vào nhà ạ!
Đừng đi!
Đừng đốt rừng!
Hãy dùng cảm lên!
Ka Mách nói: « Em không nên hái
hoa! »
Mệt quá!
Nhiều lúa quá!
Anh có sách đẹp quá!
Ôi, con ngựa này chạy nhanh quá!
Ôi, làng của mày lớn quá!
Ôi, cô ấy xinh xắn quá!
Ôi, mặt mũi nó bần thiêu quá!
Eo ôi, nó lười nhác lắm!
Eo ôi, nhà ấy chật chội lắm!
Sợ hãi quá chừng!
Trên trời nhiều sao biết bao!
May mắn biết bao!
Tôi học lớp một, nó học lớp hai.
Cha đi rẫy, mẹ ở nhà.
Ở đây có năm ngôi nhà, đang kia
có tám ngôi nhà.
Lúc thì mưa, lúc thì không mưa.

167. Khai neh nhô alák, moya
piang khai ở sàu.
Nó đã uống rượu, nhưng cơm nó
không ăn.
168. Ló hàng vone, oh krung vone
vonai.
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.
169. Anh kờnh dong kờl vi, moya
ngai do anh golo h kờp.
Tôi muốn giúp đỡ anh nhưng hôm
nay tôi ốm.
170. Dùl ná đờ crih halah jờh alá
đờs crih.
Một người hát hay là tất cả đều
hát.
171. Đeng chót, tài voh jờh diều.
Đèn tắt vì hết dầu.
172. Me vèp chờ chờ, koyua hùu
neh loh gờs.
Cha mẹ vui mừng, vì nhà đã làm
xong.
173. Voh ntuát mhar, khai gopló.
Vì chạy nhanh, nó bị ngã.
174. Koyua kờp, tàng anh ở tus.
Vì ốm, nên tôi không đến.
175. Kòn dết nhim, koyua voh
gopló.
Đứa bé khóc vì bị ngã.
176. Koyua vớh toryang toryong
gen tàng oh ják chàl rólau jờh
tam adú.
Vì chậm chỉ nên nó giỏi nhất lớp.
177. Voh miu sùm sàm, gen dà
gohàu.
Vì mưa mãi nên nước dâng lên.
178. Di lah anh đờs tis, dan yal
wól anh in.
Nếu tôi nói sai, xin bảo cho tôi nhé.
179. Di lah ở kờp, gen oh dết pràn
koldang rólau.
Nếu như không ốm, thì em bé khỏe
hơn.
180. Di geh miu, gen kời niam.
Nếu có mưa thì lúa tốt.
181. Di ve anh gít dà Koho gen
niam ngan.
Già mà tôi biết tiếng Koho thì
tốt quá.
182. Tiàn ve mê mhar lờt gen tú
do vol he neh tus n'ớ vloh.
Già sử mày đi nhanh thì bây giờ
chúng ta đã đến chỗ đó rồi.
183. Cál khờm gen pal til mpờng dết.
Gió thổi thì phải đóng cửa sỏ lại.
184. Vù lah trở neh mang, khai
gam ở rê tam hùu.
Mặc dù trời tối, nó vẫn không về
nhà.
185. Ông hớ gam pràn koldang,
vù lah neh kra.
Ông ấy vẫn khỏe mạnh, mặc dù
đã già.

186. Uruh hơ sền sùn sàm, moya
ở gó chi loi.
187. Tú trở ở hết mang, vol anh
neh sàu.
188. Ở geh ronderh, anh krung lôt.
189. Tú lôt ronderh, ở geh tolik tē
đah vodih.
190. Bồn ngệt ngớt, tam tú mát
tôngai gomút.
191. Ka Mar lík tam blàng làng
siam sur.
192. Alá kơndom vosram ở loh nggờ
nggac, làng pō gru ở vol glar.
193. Làng ở mrết, pal soh ầu.
194. Pe ná kơndom vosram hơ ơm
mo mó, klo ông kra yal yau.
195. Iar nggà gơloh ve geh cau
ting gơ.
196. Anh sih kòi ve vi sờ.
197. Sờ pràn cāl, gen tam hùu
sờ nuát rơlau.
198. Sờ gal cau, gen vruá loh
sờ gơtras gơ rơlau.
199. Ka Mác sờ oh lah: « Oh sền
gār goh hùu vơn' há »,
200. Khai đơs mớ anh: « He lôt
n'hòl val yoh ».
201. Me đơs: « Alá kòn kòngh gơs
cau kợo mằng, pal vosram jāk ».

- Cô ấy nhìn mãi, nhưng không thấy
gì cả.
- Lúc trời chưa tối, chúng tôi đã
ăn cơm.
- Không có xe, tôi cũng đi.
- Lúc đi xe, không nên thò tay ra
ngoài.
- Làng xóm im lìm lúc mặt trời lặn.
- Ka Ma ra sân để cho lợn ăn.
- Các học sinh không làm ồn, để thầy
giáo khỏi mệt.
- Đề khỏi lạnh, phải mặc ấm.
- Ba em học sinh ấy yên lặng, nghe
ông già kể chuyện.
- Gà kêu như là có ai đuổi nó vậy.
- Tôi gieo lúa như anh dặn.
- Gió càng mạnh, thì trong nhà càng
lạnh hơn.
- Càng đông người thì công việc
làm càng chóng xong hơn.
- Ka Mác bảo em: « Em trông nom
nhà cửa cho sạch »,
- Nó nói với tôi: « Chúng ta đi chơi
với nhau nhé »,
- Mẹ bảo: « Các con muốn trở thành
người có ích, phải học giỏi »,

Tài liệu tham khảo

CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DÂN TỘC VÀ NGÔN NGỮ KOKO

1. Em học văn. Lớp 6. Bộ phát triển sắc tộc ấn hành, Sài Gòn. 1973, (bằng chữ Koko)
2. Em tập tính tốt. Trung tâm học liệu Bộ giáo dục xuất bản, 1971, (bằng chữ Koko)
3. G. Bochat et J. Dournes. Lexique polyglote. Sài Gòn, 1953.
4. Helen E. Evans. Koko language course. Dalat, 1972.
5. J. Dournes. Dictionnaire Sre (Koko) — Français. Sài Gòn, 1950.
6. Kinh thánh Tân ước tiếng Koko. Thánh kinh hội Sài Gòn, 1966, (bằng chữ Koko).
7. Mạc Đường (chủ biên). Văn đề dân tộc ở Lâm Đồng. Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1983.
8. Timothy M. Manley. Outline of Sre Structure. University of Hawaii Press, 1972.
9. Truyện tích Kinh thánh. Phòng sách Tin lành xuất bản, 1966; (bằng chữ Koko)
10. Từ điển Việt — Koko, Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1983.
11. Viện Dân tộc học. Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1983.

MỤC LỤC

	Trang
— Lời nói đầu.	5
PHẦN THỨ NHẤT : Mở đầu	7
CHƯƠNG I : — Dân tộc Koro và tiếng Koro.	9
CHƯƠNG II : — Ngữ âm và chữ viết Koro.	12
CHƯƠNG III : — Tiếng Koro ở các địa phương.	26
PHẦN THỨ HAI : Từ	35
CHƯƠNG I : — Cấu tạo của từ.	37
CHƯƠNG II : — Phân loại các từ thành các từ loại.	61
CHƯƠNG III : — Dùng từ cấu tạo nhóm từ.	79
PHẦN THỨ BA : Câu	99
CHƯƠNG I : — Câu đơn. Nòng cốt câu đơn. Thành phần phụ ngoài nòng cốt của câu đơn. Câu có thành phần chứa nòng cốt. Câu đơn đặc biệt. Hai kiểu câu đơn.	101
CHƯƠNG II : — Câu kể. Câu hỏi. Câu mệnh lệnh. Câu cảm xúc.	115
CHƯƠNG III : — Câu ghép.	122
— Phụ lục.	129
— Tài liệu tham khảo có liên quan đến dân tộc và ngôn ngữ Koro,	138

Giấy phép xuất bản số 135/GP-XB ngày 5-4-1986

do Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng cấp.

In 2.500 cuốn khổ 15 × 20 tại Xí nghiệp in quốc doanh Lâm Đồng.

Xong ngày 20-5-1986. Nộp lưu chiểu tháng 6-1986.

MỤC LỤC

- Lời nói đầu.

PHẦN THỨ NHẤT : Mở đầu

- CHƯƠNG I : - Dân tộc Koro và tiếng Koro
CHƯƠNG II : - Ngữ âm và chữ viết Koro
CHƯƠNG III : - Tiếng Koro ở các địa phương.

PHẦN THỨ HAI : Từ

- CHƯƠNG I : - Cấu tạo của từ
CHƯƠNG II : - Phân loại từ và danh từ từ loại.
CHƯƠNG III : - Động từ, tính từ, số từ.

PHẦN THỨ BA : Câu

- CHƯƠNG I : - Các đơn vị ngữ pháp căn bản. Thành phần phụ ngữ trong câu đơn và câu ghép. Câu bị động và câu phủ định.
CHƯƠNG II : - Các lối câu đơn, câu ghép, câu phức.
CHƯƠNG III : - Các phép biến đổi câu.
Phụ lục.
Tài liệu tham khảo và bản mẫu các văn bản và ngôn ngữ Koro.

Quyết định xuất bản số 135/GT, XL ngày 3-4-1963

do Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng cấp.

In 3.500 cuốn khổ 15 x 20 tại Xi nghiệp in quốc doanh Lâm Đồng.

Tổng ngày 25-6-1963. Ngày in: cuối tháng 6/1963.